

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Áp dụng từ 01/01/2026

STT	Nhóm dịch vụ	Loại dịch vụ	Mô dịch vụ	Mã bệnh viện	Tên dịch vụ	Tên TT23/2024/BYT	Giá bệnh viện	Giá BHYT	Chênh lệch
1	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2025	D2078-1	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	9,642,000	4,102,500	5,539,500
2	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2026	D2079-1	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	13,187,000	4,102,500	9,084,500
3	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.013	D8478-1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
4	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2027	D7619-1	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	589,000	191,500	397,500
5	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2028	D2080-1	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	13,063,000	4,102,500	8,960,500
6	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2029	D7628-1	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1,119,000	414,500	704,500
7	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2030	D2081-1	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	8,352,000	4,102,500	4,249,500
8	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.015	D8505-1	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
9	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2031	D7629-1	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	4,899,000	889,700	4,009,300
10	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2033	D7631-1	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	2,160,000	236,500	1,923,500
11	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.017	D8506-1	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
12	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2035	D7632-1	Nạo hút thai trứng	-	7,017,000	-	7,017,000
13	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2037	D7637-1	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	1,592,000	251,500	1,140,500
14	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2038	D2086-1	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	13,076,000	5,663,200	7,412,800
15	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2039	D7640-1	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	345,000	68,100	276,900
16	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2040	D2087-1	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	5,540,000	3,226,900	2,313,100
17	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2042	D2088-1	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Gây mê]	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	6,060,000	3,226,900	2,833,100
18	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2043	D7678-1	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	-	3,374,000	-	3,374,000
19	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2044	D2089-1	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	8,352,000	4,102,500	4,249,500
20	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2045	D7679-1	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	-	3,374,000	-	3,374,000
21	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2046	D2090-1	Phẫu thuật cắt cụt đùi [Gây mê]	Phẫu thuật cắt cụt đùi	9,399,000	3,994,900	5,404,100
22	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2047	D7681-1	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (trộn gói)	-	662,000	-	662,000
23	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2048	D2091-1	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	-	7,738,000	-	7,738,000
24	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2049	D7684-1	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	-	3,439,000	-	3,439,000
25	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2050	D2092-1	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	15,701,000	3,602,500	12,098,500
26	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2051	D7685-1	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	-	3,439,000	-	3,439,000
27	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2052	D2093-1	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	-	15,476,000	-	15,476,000
28	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2053	D7686-1	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	-	3,114,000	-	3,114,000
29	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2054	D2094-1	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	10,286,000	4,102,500	6,183,500
30	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2055	D7687-1	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	-	3,439,000	-	3,439,000
31	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2056	D2095-1	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	-	10,061,000	-	10,061,000
32	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2057	D7688-1	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	-	3,439,000	-	3,439,000
33	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2058	D2097-1	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	9,862,000	5,474,500	4,387,500
34	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2059	D7689-1	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 9 tuần bằng phương pháp hút chân không (trộn gói)	-	2,716,000	-	2,716,000
35	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2060	D2098-1	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	10,286,000	4,102,500	6,183,500
36	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2062	D7690-1	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	-	3,439,000	-	3,439,000
37	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2065	D7691-1	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	-	8,212,000	-	8,212,000
38	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2066	D2101-1	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	-	5,805,000	-	5,805,000
39	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	2068	D7692-1	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	-	2,716,000	-	2,716,000

40	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2069	D2103-1	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	8,352,000	4,102,500	4,249,500
41	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2075	D2109-1	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Gãy mė]	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	9,925,000	3,923,600	6,001,400
42	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.019	D8488-1	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
43	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2078	D2111-1	Nèo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Nèo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	9,925,000	4,102,500	5,822,500
44	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	2079	D377-1	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	522,000	215,200	306,800
45	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	2080	D8883-1	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	-	7,997,000	-	7,997,000
46	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2081	D2112-1	Tháo khớp gối [Gãy mė]	Tháo khớp gối	7,206,000	3,994,900	3,211,100
47	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	2082	D378-1	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	517,000	215,200	301,800
48	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.021	D8489-1	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (phim > 24x30 cm (1 tư thế))	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	212,000	64,300	147,700
49	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	2083	D9580-1	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	10,042,000	1,596,600	8,445,400
50	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	2085	D380-1	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	855,000	352,100	502,900
51	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.022	D8489-2	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) (số hóa 1 phim)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	212,000	73,300	138,700
52	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2086	D2115-1	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	10,286,000	4,102,500	6,183,500
53	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.023	D8492-1	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
54	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2088	D2116-1	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	10,286,000	4,102,500	6,183,500
55	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2090	D2117-1	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	10,286,000	4,102,500	6,183,500
56	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.025	D8496-1	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
57	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2092	D2118-1	Phẫu thuật co gân Achilles [Gãy mė]	Phẫu thuật co gân Achilles	8,603,000	3,302,900	5,300,100
58	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	2093	D994-1	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (dạ dày)	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	4,333,000	798,300	3,534,700
59	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2094	D2119-1	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	10,286,000	4,102,500	6,183,500
60	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.027	D8497-1	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	221,000	77,300	143,700
61	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2096	D2121-1	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	8,275,000	4,102,500	4,172,500
62	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2098	D2123-1	Cắt cụt cẳng chân [Gãy mė]	Cắt cụt cẳng chân	8,706,000	3,994,900	4,711,100
63	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.029	D8499-1	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
64	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2100	D2124-1	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gãy mė]	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	6,021,000	3,226,900	2,794,100
65	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2102	D2126-1	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	8,352,000	4,102,500	4,249,500
66	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.031	D8500-1	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
67	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2104	D2127-1	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	7,963,000	4,102,500	3,860,500
68	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2106	D2128-1	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	8,738,000	4,102,500	4,635,500
69	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1556.033	D8501-1	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng (phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	64,300	147,700
70	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2108	D2129-1	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	7,210,000	4,102,500	3,107,500
71	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2110	D2131-1	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	8,352,000	4,102,500	4,249,500
72	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	2111	D1014-1	Soi trực tràng	Soi trực tràng	522,000	215,200	306,800
73	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2112	D2132-1	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	7,963,000	4,102,500	3,860,500
74	3. Thủ Thuật	Nội Soi	2113	D6689-1	Cắt polyp trực tràng đường hậu môn	-	3,180,000	-	3,180,000
75	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2114	D2133-1	Tháo một nửa bàn chân trước [Gãy mė]	Tháo một nửa bàn chân trước	8,695,000	3,994,900	4,700,100
76	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2116	D2135-1	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	7,963,000	4,102,500	3,860,500
77	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	2117	D8856-1	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	791,000	493,800	297,200
78	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2118	D2137-1	Tháo khớp kiểu Pirogoff [Gãy mė]	Tháo khớp kiểu Pirogoff	15,638,000	3,994,900	11,643,100

79	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2119	D2138-1	Tháo bỏ các ngón chân [Gây mê]	Tháo bỏ các ngón chân	11,047,000	3,226,900	7,820,100
80	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2120	D2139-1	Tháo đốt bàn [Gây mê]	Tháo đốt bàn	5,540,000	3,226,900	2,313,100
81	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2121	D1437-1	Chọc rửa xoang hàm «gây mê»	-	500,000	-	500,000
82	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2122	D2140-1	Nối gân gấp [Gây mê]	Nối gân gấp	10,329,000	3,302,900	7,026,100
83	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2123	D7969-1	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	464,000	64,300	399,700
84	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2124	D2141-1	Gỗ dính gân [Gây mê]	Gỗ dính gân	7,954,000	3,302,900	4,651,100
85	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2125	D7972-1	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	119,000	70,300	48,700
86	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2126	D2142-1	Khâu nối thần kinh [Gây mê]	Khâu nối thần kinh	10,387,000	3,405,300	6,981,700
87	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2127	D8023-1	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	134,000	69,300	64,700
88	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1557.005	D8494-1	Chụp Xquang khớp háng nghiêng «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	163,000	64,300	98,700
89	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2128	D2143-1	Gỗ dính thần kinh	-	8,541,000	-	8,541,000
90	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2129	D962-1	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxoe (1 bên)	-	4,961,000	-	4,961,000
91	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1557.006	D8494-2	Chụp Xquang khớp háng nghiêng «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	163,000	73,300	89,700
92	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2130	D2144-1	Ghép da tự do trên diện hẹp «da rời mỗi chiều trên 5cm»	-	5,805,000	-	5,805,000
93	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2131	D963-1	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxoe (1 bên)	-	4,961,000	-	4,961,000
94	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2133	D609-1	Mỏ khí quản	Mỏ khí quản	4,967,000	759,800	4,207,200
95	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2134	D2144-2	Ghép da tự do trên diện hẹp «da đóng loại dưới 10% diện tích cơ thể»	-	5,805,000	-	5,805,000
96	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2135	D964-1	Nội soi cầm máu mũi	-	5,009,000	-	5,009,000
97	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2137	D965-1	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	9,267,000	321,400	8,945,600
98	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2138	D2145-1	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Gây mê]	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	7,954,000	3,226,900	4,727,100
99	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2139	D1400-1	Vá nhĩ đơn thuần [Gây mê]	Vá nhĩ đơn thuần	10,231,000	4,058,900	6,172,100
100	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2141	D1398-1	Phẫu thuật tiết căn xương chũm [Gây mê]	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	10,048,000	5,537,100	4,510,900
101	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2142	D2147-1	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [tổn thương nông chiều dài < 10 cm Gây mê]	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	5,540,000	3,226,900	2,313,100
102	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2143	D1409-1	Khâu vành tai rách sau chấn thương «tổn thương nông chiều dài < 10 cm»	-	1,307,000	-	1,307,000
103	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2145	D1399-1	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ [Gây mê]	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	9,583,000	4,058,900	5,524,100
104	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2147	D1409-2	Khâu vành tai rách sau chấn thương «tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm»	-	1,307,000	-	1,307,000
105	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.009	D8483-1	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	163,000	64,300	98,700
106	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2149	D1402-1	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống	-	8,544,000	-	8,544,000
107	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2151	D1411-1	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	618,000	70,300	547,700
108	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.010	D8483-2	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	163,000	73,300	89,700
109	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2153	D7966-1	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	5,019,000	1,075,700	3,943,300
110	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2155	D1413-1	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	2,516,000	218,500	2,297,500
111	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.011	D8484-1	Chụp Xquang khớp vai thẳng «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	163,000	64,300	98,700
112	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2157	D2149-1	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	3,116,000	289,500	2,826,500
113	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2158	D1418-1	Phẫu thuật tăng c-ương màng nhĩ - đặt ống thông khí	-	10,015,000	-	10,015,000
114	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.012	D8484-2	Chụp Xquang khớp vai thẳng «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	163,000	73,300	89,700
115	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2160	D2150-1	Nối gân duỗi [Gây mê]	Nối gân duỗi	8,729,000	3,302,900	5,426,100
116	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2161	D1419-1	Lấy dây tai (nút biểu bì)	-	112,000	-	112,000
117	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.013	D8485-1	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	163,000	64,300	98,700
118	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2162	D1428-1	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator «gây tê»	-	7,749,000	-	7,749,000
119	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2163	D2151-1	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	6,885,000	3,720,600	3,164,400
120	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.014	D8485-2	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	163,000	73,300	89,700
121	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2165	D1428-2	Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator «gây mê»	-	7,749,000	-	7,749,000
122	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2166	D2152-1	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	4,952,000	194,700	4,757,300
123	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2167	D1437-2	Chọc rửa xoang hàm «gây tê»	-	747,000	-	747,000
124	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1559.015	D8486-1	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700

125	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2168	D1442-1	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi [Gây mê]	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	12,479,000	3,340,900	9,138,100
126	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2170	D1438-1	Làm Proetz	-	107,000	-	107,000
127	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2171	D1444-1	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	6,723,000	1,217,100	5,505,900
128	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2172	D2152-3	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản «tổn thương sâu chiều dài < 10 cm»	-	4,941,000	-	4,941,000
129	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2173	D1439-1	Cắm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cắm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	825,000	286,500	538,500
130	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2174	D1446-1	Chích áp xe quanh Amidan «gây tê»	Trích áp xe quanh Amidan	1,792,000	295,500	1,496,500
131	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2175	D13-1*	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	581,000	252,300	328,700
132	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2176	D2152-4	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản «tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm»	-	4,941,000	-	4,941,000
133	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2177	D1443-1	Lấy dị vật hạ họng «đơn giản»	Lấy dị vật hạ họng	312,000	43,100	268,900
134	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2178	D1446-2	Chích áp xe quanh Amidan «gây mê»	Trích áp xe quanh Amidan	1,797,000	771,900	1,025,100
135	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2179	D276-1*	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm doppler tim	505,000	252,300	252,700
136	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2181	D1443-2	Lấy dị vật hạ họng «thanh quản»	Lấy dị vật hạ họng	2,281,000	43,100	2,237,900
137	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2182	D1604-1	Cắt u vùng tuyến mang tai [Gây mê]	Cắt u vùng tuyến mang tai	8,902,000	4,944,000	3,958,000
138	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2183	D424-1	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	186,000	58,600	127,400
139	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2184	D2154-1	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Gây mê]	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	7,900,000	3,044,900	4,855,100
140	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2185	D1447-1	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	380,000	89,400	290,600
141	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2186	D1613-1	Cắt u amidan qua đường miệng [Gây mê]	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	6,723,000	1,217,100	5,505,900
142	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2187	D601-1	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	189,000	58,600	130,400
143	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2188	D2209-1	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	8,796,000	3,720,600	5,075,400
144	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2189	D1449-1	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	96,000	22,000	74,000
145	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2190	D1620-1	Cắt u lành tính dây thanh	.	9,247,000	-	9,247,000
146	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2191	D704-1	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	-	143,000	-	143,000
147	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2192	D2211-1	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	8,931,000	4,102,500	4,828,500
148	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2193	D1450-1	Bơm thuốc thanh quản	-	94,000	-	94,000
149	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1561.006	D8482-1	Chụp Xquang khung chậu thẳng «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	206,000	-	206,000
150	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2194	D1621-1	Cắt polyp ống tai	.	3,750,000	-	3,750,000
151	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2195	D8388-1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	204,000	58,600	145,400
152	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2196	D2212-1	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	-	8,706,000	-	8,706,000
153	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1561.007	D8482-2	Chụp Xquang khung chậu thẳng «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	212,000	73,300	138,700
154	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2198	D2245-1	Nội soi cắt hạt thanh đới	-	9,737,000	-	9,737,000
155	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2199	D8389-1	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	189,000	58,600	130,400
156	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2200	D2213-1	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	13,063,000	4,102,500	8,960,500
157	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1561.008	D8493-1	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	212,000	64,300	147,700
158	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2202	D2247-1	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn d-ưới [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	7,450,000	4,211,900	3,238,100
159	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2203	D8390-1	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	189,000	58,600	130,400
160	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2204	D2216-1	Chuyển cơ chức năng cổ cuống	-	13,815,000	-	13,815,000
161	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2205	D7967-1	Lấy dị vật tai đơn giản	-	3,454,000	-	3,454,000
162	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1561.009	D8493-2	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	212,000	73,300	138,700
163	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2206	D2257-1	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	.	6,039,000	-	6,039,000
164	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2207	D8391-1	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	189,000	58,600	130,400
165	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2208	D2217-1	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	8,796,000	3,720,600	5,075,400
166	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2209	D7967-2	Lấy dị vật tai «dưới kính hiển vi gây mê»	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	3,465,000	530,700	2,934,300
167	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2211	D8393-1	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	208,000	58,600	149,400
168	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2212	D2222-1	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	7,727,000	1,857,900	5,869,100
169	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2213	D7967-3	Lấy dị vật tai «dưới kính hiển vi gây tê»	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	3,464,000	170,600	3,293,400
170	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2215	D8394-1	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	189,000	58,600	130,400
171	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2216	D2223-1	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	7,727,000	1,857,900	5,869,100
172	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2217	D8019-1	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	1,734,000	138,500	1,595,500
173	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2219	D8395-1	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	208,000	58,600	149,400
174	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2220	D7110-1	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây mê]	Phẫu thuật vết thương khớp	12,207,000	3,011,900	9,195,100
175	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2221	D8020-1	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	4,832,000	321,400	4,510,600
176	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2222	D7303-1	Cắt u l-uỡi lành tính	Cắt u luỡi lành tính	11,616,000	3,300,700	8,315,300
177	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2223	D8396-1	Siêu âm Doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	500,000	89,300	410,700
178	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2225	D8021-1	Nội soi sinh thiết u vòm «gây mê»	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	4,793,000	1,601,900	3,191,100
179	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2227	D8397-1	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	500,000	89,300	410,700
180	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2229	D8021-2	Nội soi sinh thiết u vòm «gây tê»	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	4,788,000	545,500	4,242,500

181	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2231	D8399-1	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	236,000	58,600	177,400
182	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1562.002	D8516-1	Chụp Xquang đại tràng «có thuốc cản quang»	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	492,000	164,300	327,700
183	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2233	D8028-1	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê «gây mê»	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	3,477,000	705,500	2,771,500
184	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2234	D7944-1	Mở sáo bảo [Gây mê]	Mở sáo bảo	7,824,000	4,058,900	3,765,100
185	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2235	D8400-1	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	227,000	58,600	168,400
186	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1562.003	D8516-2	Chụp Xquang đại tràng «có thuốc cản quang số hóa»	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	516,000	304,800	211,200
187	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2236	D2228-1	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	6,891,000	3,720,600	3,170,400
188	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2237	D8028-2	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê «không gây mê»	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	3,467,000	213,900	3,253,100
189	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2238	D7945-1	Mở sáo bảo - thượng nhĩ [Gây mê]	Mở sáo bảo, thượng nhĩ	9,583,000	4,058,900	5,524,100
190	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2239	D8402-1	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	186,000	58,600	127,400
191	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2240	D2368-1	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	17,129,000	4,594,500	12,534,500
192	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2241	D8057-1	Chích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	1,384,000	771,900	612,100
193	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2242	D7946-1	Mở sáo bảo thượng nhĩ - và nhĩ [Gây mê]	Mở sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	7,824,000	4,058,900	3,765,100
194	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2243	D8403-1	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	186,000	58,600	127,400
195	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2244	D6345-1	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên «2 bên»	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	12,287,000	2,698,800	9,588,200
196	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2245	D8059-1	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Ngao VA	Cắm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, ngao VA	1,036,000	139,000	897,000
197	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2247	D8405-1	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	199,000	58,600	140,400
198	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2248	D6345-2	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên «1 bên»	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	6,833,000	2,698,800	4,134,200
199	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2251	D8406-1	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	186,000	58,600	127,400
200	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2252	D6356-1	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	16,859,000	7,392,200	9,466,800
201	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2253	D7958-1	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	2,574,000	1,385,400	1,188,600
202	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2254	D8407-1	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	214,000	58,600	155,400
203	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2255	D6359-1	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	14,867,000	7,392,200	7,474,800
204	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2257	D8408-1	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	500,000	89,300	410,700
205	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2258	D6452-1	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	15,846,000	3,433,300	12,412,700
206	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2259	D7962-1	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [Gây mê]	-	5,751,000	-	5,751,000
207	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2260	D8409-1	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	500,000	89,300	410,700
208	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2261	D6857-1	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	12,852,000	4,102,500	8,749,500
209	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	2262	D7964-1	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	2,187,000	194,700	1,992,300
210	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2263	D8410-1*	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	516,000	252,300	263,700
211	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1565.003	D8509-1	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	227,000	64,300	162,700
212	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2264	D6858-1	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	12,852,000	4,102,500	8,749,500
213	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2265	D7978-1	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	5,988,000	3,180,600	2,807,400
214	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2266	D8411-1*	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	516,000	252,300	263,700
215	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1565.004	D8509-2	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	227,000	73,300	153,700
216	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2267	D6859-1	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	9,592,000	4,102,500	5,489,500
217	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2268	D7979-1	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	7,450,000	4,211,900	3,238,100
218	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2269	D8412-1	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	500,000	89,300	410,700
219	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2270	D6860-1	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	9,592,000	4,102,500	5,489,500
220	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2271	D7981-1	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	5,871,000	705,900	5,165,100
221	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2272	D8413-1	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	500,000	89,300	410,700
222	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2273	D6861-1	Phẫu thuật KHX khớp gối xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp gối xương đòn	9,592,000	4,102,500	5,489,500
223	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2274	D7983-1	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	15,419,000	9,076,600	6,342,400
224	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2275	D8414-1	Siêu âm 3D/4D khối u	-	495,000	-	495,000

225	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2276	D6862-1	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	9,592,000	4,102,500	5,489,500
226	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2277	D7991-1	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	13,145,000	6,043,600	7,101,400
227	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2278	D8415-1	Siêu âm 3D/4D thai nhi	-	495,000	-	495,000
228	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2279	D6864-1	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
229	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2280	D7992-1	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	13,805,000	7,677,800	6,127,200
230	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2281	D8416-1*	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	516,000	252,300	263,700
231	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2282	D6865-1	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
232	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2283	D7995-1	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	5,992,000	1,046,800	4,345,200
233	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2284	D6866-1	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
234	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1568.003	D8523-1	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	984,000	426,800	557,200
235	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2285	D7997-1	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh [Gây mê]	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	8,375,000	4,211,900	4,163,100
236	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2286	D6867-1	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây mê]	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	12,926,000	5,105,100	7,820,900
237	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2287	D8000-1	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	7,450,000	4,211,900	3,238,100
238	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2289	D8005-1	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	7,450,000	4,211,900	3,238,100
239	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2290	D6869-1	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	12,852,000	4,102,500	8,749,500
240	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2291	D8008-1	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn [Gây mê]	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	8,375,000	3,526,900	4,848,100
241	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2292	D6870-1	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
242	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2293	D8010-1	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	7,886,000	1,046,800	6,239,200
243	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2294	D6871-1	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
244	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2295	D8012-1	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	4,913,000	1,075,700	3,837,300
245	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2296	D6872-1	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	10,286,000	4,102,500	6,183,500
246	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1572.005	D8524-1	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	1,045,000	579,800	465,200
247	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2297	D8013-1	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	797,000	310,500	486,500
248	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2298	D6873-1	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
249	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1572.006	D8524-2	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) «số hóa»	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	1,121,000	649,800	471,200
250	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2299	D8015-1	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	5,871,000	489,900	5,381,100
251	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2300	D6874-1	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [Gây mê]	-	12,627,000	-	12,627,000
252	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1572.007	D8526-1	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	1,045,000	569,800	475,200
253	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2301	D8015-2	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	5,866,000	705,500	5,160,500
254	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2302	D6875-1	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [Gây mê]	-	13,030,000	-	13,030,000
255	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1572.008	D8526-2	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng «số hóa»	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	1,045,000	604,800	440,200
256	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2303	D8018-1	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Gây mê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	5,650,000	2,804,100	2,845,900
257	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2304	D6876-1	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	9,047,000	4,102,500	4,944,500
258	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1572.009	D8527-1	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	-	945,000	-	945,000
259	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2305	D8018-2	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	5,155,000	1,326,200	3,828,800
260	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2306	D6877-1	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	7,963,000	4,102,500	3,860,500
261	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1572.010	D8528-1	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	-	590,000	-	590,000
262	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2308	D6879-1	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10,286,000	4,102,500	6,183,500
263	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2310	D6880-1	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	12,852,000	4,102,500	8,749,500
264	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2311	D8034-1	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [Gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	7,833,000	2,487,100	5,345,900
265	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2312	D6881-1	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	7,397,000	4,102,500	3,294,500
266	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2313	D8039-1	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Gây mê]	Phẫu thuật nạo VA nội soi	5,985,000	3,045,800	2,939,200

267	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2314	D6883-1	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gây đầu dưới xương quay	9,047,000	4,102,500	4,944,500
268	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2315	D8045-1	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	9,391,000	3,180,600	6,210,400
269	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2316	D6889-1	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	6,855,000	3,302,900	3,552,100
270	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2317	D8049-1	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê) [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	9,487,000	4,535,700	4,951,300
271	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2318	D6890-1	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	7,399,000	3,302,900	4,096,100
272	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2319	D8050-1	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer) [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	9,487,000	4,535,700	4,951,300
273	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2320	D6891-1	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	10,329,000	3,302,900	7,026,100
274	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2321	D8051-1	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	10,197,000	6,045,000	4,152,000
275	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2322	D6899-1	Phẫu thuật KHX gây bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây bán phần chỏm xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
276	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1573.008	D8503-1	Chụp Xquang ngực thẳng «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	212,000	64,300	147,700
277	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2323	D8060-1	Cắt phanh l-ưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	3,952,000	771,900	3,180,100
278	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2324	D6901-1	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
279	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1573.009	D8503-2	Chụp Xquang ngực thẳng «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	212,000	73,300	138,700
280	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2326	D6902-1	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây cổ mấu chuyển xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
281	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1573.010	D8504-1	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	212,000	64,300	147,700
282	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2327	D8062-1	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	1,850,000	138,500	1,711,500
283	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2328	D6903-1	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây liên mấu chuyển xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
284	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1573.011	D8504-2	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	212,000	73,300	138,700
285	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2329	D8065-1	Khâu phục hồi tổn th-ương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	4,470,000	1,075,700	3,394,300
286	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2330	D6904-1	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây trật cổ xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
287	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1573.012	D8507-1	Chụp Xquang đỉnh phổi uẩn «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang đỉnh phổi uẩn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	239,000	64,300	174,700
288	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2332	D6905-1	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
289	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1573.013	D8507-2	Chụp Xquang đỉnh phổi uẩn «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang đỉnh phổi uẩn [số hóa 1 phim]	239,000	73,300	165,700
290	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2334	D6906-1	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây trên lõi cầu xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
291	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	2335	D9630-1	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u đa ác tính vành tai	7,248,000	4,421,700	2,826,300
292	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2336	D6907-1	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây lõi cầu ngoài xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
293	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2337	D6908-1	Phẫu thuật KHX gây lõi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây lõi cầu trong xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
294	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2338	D6909-1	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gây trên và liên lõi cầu xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
295	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2339	D6910-1	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương đùi phức tạp	12,852,000	4,102,500	8,749,500
296	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2340	D6912-1	Phẫu thuật KHX gây bánh chè [Gây mê]	-	9,939,000	-	9,939,000
297	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2341	D6915-1	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày trong	9,804,000	4,102,500	5,701,500
298	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2342	D6916-1	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày ngoài	9,804,000	4,102,500	5,701,500
299	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2343	D6917-1	Phẫu thuật KHX gây hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gây hai mâm chày	9,804,000	4,102,500	5,701,500
300	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2344	D6918-1	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gây mâm chày + thân xương chày	10,286,000	4,102,500	6,183,500
301	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.007	D8465-1	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) «phim thường»	-	110,000	-	110,000
302	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2345	D6919-1	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân xương chày	10,286,000	4,102,500	6,183,500
303	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.008	D8465-2	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) «phim số hóa»	-	127,000	-	127,000
304	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2346	D6920-1	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây thân 2 xương cẳng chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500
305	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.009	D8466-1	Chụp Xquang răng cánh cấn (Bite wing) «phim thường»	-	110,000	-	110,000
306	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2347	D6921-1	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương mác đơn thuần	7,963,000	4,102,500	3,860,500

307	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.010	D8466-2	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) «phim số hóa»	-	127,000	-	127,000
308	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2348	D6924-1	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gây mất cá trong	7,963,000	4,102,500	3,860,500
309	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.011	D8467-1	Chụp Xquang răng toàn cánh «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	110,000	-	110,000
310	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2349	D6925-1	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gây mất cá ngoài	7,963,000	4,102,500	3,860,500
311	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2350	D6926-1	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây mất cá kèm trật khớp cổ chân	7,210,000	4,102,500	3,107,500
312	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.013	D8468-1	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) «phim thường»	-	110,000	-	110,000
313	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2351	D6931-1	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân [Gây mê]	-	7,847,000	-	7,847,000
314	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.014	D8468-2	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) «phim số hóa»	-	127,000	-	127,000
315	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2352	D6932-1	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	8,072,000	4,102,500	3,969,500
316	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.015	D8513-1	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	-	173,000	-	173,000
317	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2353	D6933-1	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ I hai xương cẳng chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500
318	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.016	D8513-2	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) «số hóa 2 phim»	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	178,000	105,300	72,700
319	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2354	D6934-1	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II hai xương cẳng chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500
320	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2355	D6935-1	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III hai xương cẳng chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500
321	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2356	D6938-1	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở I thân hai xương cẳng tay	10,286,000	4,102,500	6,183,500
322	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2357	D6939-1	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở II thân hai xương cẳng tay	10,286,000	4,102,500	6,183,500
323	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2358	D6940-1	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở III thân hai xương cẳng tay	10,286,000	4,102,500	6,183,500
324	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2359	D5-1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nông	2,158,000	685,500	1,472,500
325	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2360	D6941-1	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ I thân xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
326	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2361	D6-1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông	2,179,000	1,158,500	1,020,500
327	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2362	D6942-1	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ II thân xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
328	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2363	D7-1	Đặt catheter động mạch «động mạch quay»	-	2,550,000	-	2,550,000
329	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2364	D6943-1	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây hở độ III thân xương cánh tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
330	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2365	D7-2	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	Đặt catheter động mạch	2,574,000	1,400,500	1,173,500
331	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2366	D6945-1	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	10,431,000	3,411,300	7,019,700
332	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2368	D6946-1	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	10,431,000	3,411,300	7,019,700
333	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.012	D8460-1	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng «phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	221,000	58,300	162,700
334	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.013	D8460-2	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	221,000	73,300	147,700
335	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2371	D10-1	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	-	2,135,000	-	2,135,000
336	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2372	D6950-1	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây mê]	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	8,729,000	3,302,900	5,426,100
337	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.014	D8464-1	Chụp Xquang khớp thái dương hàm «phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	221,000	58,300	162,700
338	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2373	D22-1	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	2,063,000	280,500	1,782,500
339	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2374	D6951-1	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây mê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	10,329,000	3,302,900	7,026,100
340	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.015	D8464-2	Chụp Xquang khớp thái dương hàm «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	221,000	73,300	147,700
341	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2375	D23-1	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	2,044,000	280,500	1,763,500
342	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2376	D6955-1	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây xương đốt bàn ngón tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
343	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2377	D24-1	Đặt dẫn l-u màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	11,220,000	685,500	10,534,500
344	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2378	D6956-1	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gây nội khớp xương khớp ngón tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
345	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2379	D31-1	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	-	3,906,000	-	3,906,000
346	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2380	D6959-1	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500

347	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2381	D32-1	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	-	5,433,000	-	5,433,000
348	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2382	D6960-1	Phẫu thuật KHX gây đau dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gây đau dưới xương quay	9,047,000	4,102,500	4,944,500
349	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2383	D33-1	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	-	941,000	-	941,000
350	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2384	D6961-1	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gây nội khớp đầu dưới xương quay	9,047,000	4,102,500	4,944,500
351	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1576.002	D8508-1	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng «có uống thuốc cản quang»	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	360,000	109,300	250,700
352	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2386	D6966-1	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Gây mê]	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	8,375,000	3,302,900	5,072,100
353	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1576.003	D8508-2	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng «có uống thuốc cản quang số hóa»	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	416,000	264,800	151,200
354	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2387	D47-1	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	4,792,000	759,800	4,032,200
355	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2388	D6968-1	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	8,931,000	4,102,500	4,828,500
356	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2390	D6972-1	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	6,580,000	2,698,800	3,881,200
357	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2391	D56-1	Thay canuyen mở khí quản	Thay canuyen mở khí quản	465,000	263,700	201,300
358	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2393	D59-1	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	64,000	27,500	36,500
359	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2394	D6975-1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	14,067,000	3,320,600	10,746,400
360	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2395	D60-1	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	37,000	27,500	9,500
361	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2396	D6976-1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	14,067,000	3,320,600	10,746,400
362	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2398	D63-1	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	-	6,824,000	-	6,824,000
363	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2399	D6977-1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	14,067,000	3,320,600	10,746,400
364	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	2400	D1080-1	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da màng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	7,426,000	-	7,426,000
365	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2401	D65-1	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	1,179,000	162,900	1,016,100
366	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2402	D6978-1	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	9,864,000	3,320,600	6,543,400
367	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	2403	D1081-1	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dây tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	7,426,000	-	7,426,000
368	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2404	D66-1	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	-	5,584,000	-	5,584,000
369	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1577.002	D8514-1	Chụp Xquang thực quản dạ dày «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	644,000	-	644,000
370	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2405	D6979-1	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây mê]	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	10,522,000	3,302,900	7,219,100
371	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2407	D67-1	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	6,847,000	628,500	6,218,500
372	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1577.003	D8514-2	Chụp Xquang thực quản dạ dày «số hóa 1 phim»	-	644,000	-	644,000
373	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2408	D6980-1	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây mê]	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	10,522,000	3,302,900	7,219,100
374	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2410	D68-1	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	6,847,000	628,500	6,218,500
375	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1577.004	D8515-1	Chụp Xquang ruột non «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	644,000	-	644,000
376	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2411	D6982-1	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây mê]	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	13,571,000	3,302,900	10,268,100
377	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2413	D69-1	Dẫn l-uu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục	6,829,000	192,300	6,636,700
378	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1577.005	D8515-2	Chụp Xquang ruột non «số hóa 1 phim»	-	644,000	-	644,000
379	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2414	D6987-1	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	13,319,000	3,011,900	10,307,100
380	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2415	D103-1	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	566,000	101,800	464,200
381	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1577.006	D8522-1	Chụp Xquang tử cung vòi trứng «bao gồm cả thuốc»	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	683,000	411,800	271,200
382	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2417	D132-1	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dịch tuỷ sống	2,034,000	126,900	1,907,100
383	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1577.007	D8522-2	Chụp Xquang tử cung vòi trứng «bảng số hóa»	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	758,000	451,800	306,200
384	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2418	D6996-1	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây mê]	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	6,210,000	3,226,900	2,983,100
385	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2419	D137-1	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	243,000	101,800	141,200
386	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2420	D6997-1	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây mê]	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	8,764,000	3,994,900	4,769,100
387	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2421	D138-1	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	966,000	152,000	814,000
388	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2422	D6998-1	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	8,023,000	2,396,200	5,626,800
389	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2423	D138-2	Rửa dạ dày cấp cứu «loại bỏ chất độc qua hệ thống kín»	-	1,076,000	-	1,076,000
390	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2424	D6999-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500

391	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2425	D140-1	Thụt tháo	Thụt tháo	239,000	92,400	146,600
392	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2426	D7000-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	12,852,000	4,102,500	8,749,500
393	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2427	D141-1	Thụt giữ	Thụt giữ	560,000	92,400	467,600
394	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2428	D7002-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	12,852,000	4,102,500	8,749,500
395	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.008	D8462-1	Chụp Xquang Schuller (phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế))	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	212,000	58,300	153,700
396	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2429	D142-1	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	200,000	92,400	107,600
397	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2430	D7004-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500
398	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.009	D8462-2	Chụp Xquang Schuller (số hóa 1 phim)	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	212,000	73,300	138,700
399	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2431	D150-1	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tỉnh mạch	-	5,419,000	-	5,419,000
400	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2432	D7005-1	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [Gây mê]	-	12,074,000	-	12,074,000
401	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2433	D1611-1	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	-	11,695,000	-	11,695,000
402	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2434	D157-1	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1,262,000	153,700	1,108,300
403	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2435	D7008-1	Cột chấn thương cổ và bàn chân [Gây mê]	Cột chấn thương cổ và bàn chân	9,344,000	3,226,900	6,117,100
404	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2437	D160-1	Chọc dẫn lưu ổ áp xe d-ưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	3,883,000	659,900	3,223,100
405	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2438	D7009-1	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	10,277,000	3,302,900	6,974,100
406	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2439	D1734-1	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng [Gây mê]	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	17,453,000	5,669,600	11,783,400
407	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2440	D202-1	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	964,000	248,500	715,500
408	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2441	D7010-1	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	13,571,000	3,302,900	10,268,100
409	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2444	D7011-1	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	16,798,000	3,302,900	13,495,100
410	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2445	D6284-1	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở [Gây mê]	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	10,608,000	5,966,400	4,641,600
411	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2446	D206-1	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2,034,000	195,900	1,838,100
412	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2447	D8417-1	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	214,000	58,600	155,400
413	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2448	D7013-1	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây mê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	10,329,000	3,302,900	7,026,100
414	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1579.005	D8495-1	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế))	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	239,000	77,300	161,700
415	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2449	D6286-1	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	14,325,000	5,966,400	8,358,600
416	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2450	D207-1	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	2,032,000	153,700	1,878,300
417	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2451	D8418-1	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	-	323,000	-	323,000
418	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2452	D7015-1	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chấp xoay [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chấp xoay	35,834,000	3,302,900	32,531,100
419	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2453	D6293-1	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	15,119,000	5,966,400	9,152,600
420	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2455	D8419-1	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	500,000	89,300	410,700
421	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2456	D7016-1	Phẫu thuật đứt gân cơ nhĩ đầu [Gây mê]	Phẫu thuật đứt gân cơ nhĩ đầu	11,943,000	3,302,900	8,640,100
422	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2458	D209-1	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	2,014,000	162,900	1,851,100
423	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2459	D8420-1*	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	516,000	252,300	263,700
424	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2460	D7019-1	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	16,798,000	3,302,900	13,495,100
425	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2461	D6316-1	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, băng đường vào phía sau	36,681,000	5,201,900	31,479,100
426	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2462	D210-1	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	6,858,000	729,400	6,128,600
427	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2463	D8421-1	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	313,000	58,600	254,400
428	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2464	D7022-1	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	9,737,000	3,411,300	6,325,700
429	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2465	D6317-1	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	36,681,000	5,201,900	31,479,100
430	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2466	D218-1	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1,330,000	228,500	1,101,500
431	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2467	D8422-1	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	505,000	58,600	446,400
432	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2468	D7028-1	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	32,778,000	3,411,300	29,366,700
433	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2469	D6318-1	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	36,681,000	5,201,900	31,479,100

434	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2470	D219-1	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	565,000	192,300	372,700
435	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2471	D8423-1	Siêu âm thái nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thái nhi trong 3 tháng cuối	505,000	58,600	446,400
436	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2472	D7029-1	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tử đầu đùi [Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tử đầu đùi	8,384,000	3,923,600	4,460,400
437	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2473	D6330-1	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	11,362,000	6,120,200	5,241,800
438	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2474	D225-1	Khi dung thuốc giãn phế quản	Khi dung thuốc giãn phế quản	65,000	27,500	37,500
439	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2475	D8424-1*	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	516,000	252,300	263,700
440	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2476	D7031-1	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây mê]	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	7,963,000	3,923,600	4,039,400
441	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2477	D6334-1	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ [Gây mê]	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	16,502,000	5,602,400	10,899,600
442	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2479	D8425-1	Siêu âm Doppler thái nhi 3 tháng đầu	-	495,000	-	495,000
443	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2480	D7033-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [Gây mê]	-	11,445,000	-	11,445,000
444	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2481	D6336-1	Phẫu thuật u đa đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Gây mê]	Phẫu thuật u đa đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	15,119,000	5,602,400	9,516,600
445	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2482	D236-1	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	3,807,000	463,500	3,343,500
446	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2483	D8426-1	Siêu âm Doppler thái nhi 3 tháng giữa	-	495,000	-	495,000
447	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2484	D7034-1	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	10,286,000	4,102,500	6,183,500
448	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2485	D6344-1	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	14,991,000	2,698,800	12,292,200
449	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2486	D245-1	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	2,044,000	280,500	1,763,500
450	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2487	D8427-1	Siêu âm Doppler thái nhi 3 tháng cuối	-	495,000	-	495,000
451	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2488	D7035-1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Gây mê]	-	15,863,000	-	15,863,000
452	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2489	D6347-1	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	9,859,000	771,000	9,088,000
453	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2490	D246-1	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	2,063,000	280,500	1,782,500
454	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2491	D8429-1	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	-	558,000	-	558,000
455	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2492	D7038-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Gây mê]	-	15,863,000	-	15,863,000
456	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2493	D7167-1	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực [Gây mê]	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	36,818,000	4,969,100	31,848,900
457	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2494	D247-1	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	6,489,000	280,500	6,208,500
458	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2495	D8430-1	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay...)	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay...)	189,000	58,600	130,400
459	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2496	D7040-1	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [Gây mê]	-	8,737,000	-	8,737,000
460	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2497	D7171-1	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	31,762,000	5,798,100	25,963,900
461	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2498	D286-1	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	2,034,000	126,900	1,907,100
462	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2499	D8431-1	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	189,000	58,600	130,400
463	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2500	D7041-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	13,083,000	4,102,500	8,980,500
464	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2501	D7172-1	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	31,762,000	5,798,100	25,963,900
465	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2502	D490-1*	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	1,420,000	104,400	1,315,600
466	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2503	D293-1	Hút đờm hầu họng	-	132,000	-	132,000
467	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2504	D8432-1*	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	516,000	252,300	263,700
468	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2505	D7042-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	8,931,000	4,102,500	4,828,500
469	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2507	D491-1*	Tiêm khớp hông	Tiêm khớp hông	1,420,000	104,400	1,315,600
470	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2508	D304-1	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	-	1,119,000	-	1,119,000
471	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2509	D8433-1	Siêu âm cấu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cấu nối động mạch tĩnh mạch	516,000	252,300	263,700
472	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2510	D7043-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gây cố xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gây cố xương quay)	7,963,000	4,102,500	3,860,500
473	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2511	D7176-2	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	31,762,000	5,798,100	25,963,900
474	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2512	D492-1	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	1,420,000	104,400	1,315,600
475	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2513	D349-1	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	-	7,471,000	-	7,471,000
476	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2514	D8434-1*	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	449,000	252,300	196,700
477	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2515	D7044-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	12,852,000	4,102,500	8,749,500
478	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2516	D7183-1	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng [Gây mê]	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	12,697,000	4,969,100	7,727,900
479	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2517	D493-1	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	1,420,000	104,400	1,315,600
480	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2518	D363-1	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1,274,000	153,700	1,120,300
481	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2519	D8435-1*	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	505,000	252,300	252,700

482	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2520	D7045-1	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	15,701,000	3,602,500	12,098,500
483	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2521	D7184-1	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	22,885,000	4,969,100	17,915,900
484	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2522	D494-1*	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	1,420,000	104,400	1,315,600
485	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2523	D364-1	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	958,000	195,900	762,100
486	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2524	D8438-1*	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	505,000	252,300	252,700
487	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2525	D7046-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
488	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2526	D7188-1	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	12,632,000	5,798,100	6,833,900
489	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2527	D495-1	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	1,420,000	104,400	1,315,600
490	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2528	D375-1	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	-	1,904,000	-	1,904,000
491	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2529	D8439-1*	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	623,000	486,300	136,700
492	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2530	D7047-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	12,852,000	4,102,500	8,749,500
493	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2532	D496-1*	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	1,420,000	104,400	1,315,600
494	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2533	D381-1	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	-	2,232,000	-	2,232,000
495	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2534	D8440-1	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	186,000	58,600	127,400
496	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2535	D7049-1	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	12,852,000	4,102,500	8,749,500
497	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2536	D7190-1	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	-	11,272,000	-	11,272,000
498	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2537	D497-1*	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	1,420,000	104,400	1,315,600
499	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2539	D8441-1	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	394,000	89,300	304,700
500	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2540	D7055-1	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cột lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cột lệch xương	8,931,000	4,102,500	4,828,500
501	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2541	D7191-1	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	-	11,272,000	-	11,272,000
502	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2542	D498-1*	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	1,420,000	104,400	1,315,600
503	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2543	D387-1	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	10,752,000	2,373,500	8,378,500
504	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2544	D8443-1	Siêu tình hoàn hai bên	Siêu âm tình hoàn hai bên	199,000	58,600	140,400
505	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2545	D7058-1	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	21,400,000	5,474,500	15,925,500
506	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2546	D7192-1	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Gây mê]	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	12,549,000	5,996,400	6,552,600
507	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2547	D499-1*	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	1,406,000	104,400	1,301,600
508	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2548	D398-1	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	-	9,635,000	-	9,635,000
509	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2549	D8444-1	Siêu âm Doppler tình hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tình hoàn, mào tinh hoàn hai bên	394,000	89,300	304,700
510	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2550	D7059-1	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	21,091,000	4,102,500	16,988,500
511	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2551	D8728-1	Tạo hình và cố xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và cố xi măng cột sống (kyphoplasty)	11,748,000	3,418,100	8,329,900
512	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2552	D500-1*	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	1,420,000	104,400	1,315,600
513	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2553	D449-1	Thụt tháo phân	-	232,000	-	232,000
514	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2554	D8445-1	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	227,000	58,600	168,400
515	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2555	D7061-1	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	12,852,000	5,474,500	7,377,500
516	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2556	D9611-1	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân [Gây mê]	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	11,801,000	5,074,300	6,726,700
517	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2557	D501-1*	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	1,406,000	104,400	1,301,600
518	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2558	D458-1	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	482,000	129,600	352,400
519	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	2559	D8447-1	Siêu âm trong mổ	-	389,000	-	389,000
520	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2560	D7062-1	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	7,727,000	1,857,900	5,869,100
521	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2562	D893-1	Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng -cùng TLCO	-	1,844,000	-	1,844,000
522	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2563	D459-1	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	635,000	144,900	490,100
523	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2564	D7065-1	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	15,564,000	3,411,300	12,152,700
524	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	2565	D9648-1	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	-	9,817,000	-	9,817,000
525	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2566	D894-1	Bỏ bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «bàn tay (bột liền)»	-	424,000	-	424,000
526	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2567	D460-1	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	456,000	129,600	326,400
527	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2568	D7067-1	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	15,302,000	2,275,900	13,026,100

528	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2570	D894-2	Bỏ bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «bàn tay (bột tự cán)»	-	420,000	-	420,000
529	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2571	D461-1	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	-	710,000	-	710,000
530	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2572	D7070-1	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gãy mé]	Phẫu thuật cắt cụt chi	8,715,000	3,994,900	4,720,100
531	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2573	D894-3	Bỏ bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cẳng tay (bột liến)»	-	605,000	-	605,000
532	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2574	D462-1	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	489,000	129,600	359,400
533	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2575	D7072-1	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Gãy mé]	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	15,419,000	3,923,600	11,495,400
534	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2576	D894-4	Bỏ bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cẳng tay (bột tự cán)»	-	424,000	-	424,000
535	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2577	D463-1	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	643,000	144,900	498,100
536	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2578	D7081-1	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gãy mé]	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	6,060,000	3,226,900	2,833,100
537	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2579	D894-5	Bỏ bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cánh tay (bột liến)»	-	605,000	-	605,000
538	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2580	D464-1	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	489,000	129,600	359,400
539	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2581	D7084-1	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gãy mé]	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	6,520,000	3,011,900	3,508,100
540	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	2582	D57-1	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	-	253,000	-	253,000
541	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2583	D894-6	Bỏ bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu) «cánh tay (bột tự cán)»	-	441,000	-	441,000
542	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2584	D7087-1	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	9,055,000	3,720,600	5,334,400
543	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	2585	D217-1	Đo chức năng hô hấp «phế dung ký»	Đo chức năng hô hấp	266,000	144,300	121,700
544	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	2588	D217-2	Đo chức năng hô hấp «có màng lọc Spiro Filter»	Đo chức năng hô hấp	376,000	144,300	231,700
545	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2590	D7091-1	Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân) [Gãy mé]	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	13,571,000	3,302,900	10,268,100
546	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	2591	D619-1	Thăm dò chức năng hô hấp «không màng lọc Spiro Filter»	Thăm dò chức năng hô hấp	781,000	144,300	636,700
547	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2593	D7092-1	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gãy mé]	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	10,329,000	3,302,900	7,026,100
548	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	2594	D619-2	Thăm dò chức năng hô hấp «có màng lọc Spiro Filter»	Thăm dò chức năng hô hấp	941,000	144,300	796,700
549	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2596	D7094-1	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gãy mé]	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	8,229,000	3,405,300	4,823,700
550	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2599	D7096-1	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gãy mé]	Phẫu thuật ghép xương tự thân	10,045,000	5,105,100	4,939,900
551	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2601	D7100-1	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [Gãy mé]	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	6,801,000	3,011,900	3,789,100
552	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2603	D7101-1	Phẫu thuật gỡ dính gân dưới [Gãy mé]	Phẫu thuật gỡ dính gân dưới	6,801,000	3,011,900	3,789,100
553	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2605	D7102-1	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gãy mé]	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	7,361,000	3,011,900	4,349,100
554	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2614	D7107-1	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gãy mé]	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	9,164,000	3,226,900	5,937,100
555	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2617	D7109-1	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [Gãy mé]	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	7,911,000	3,011,900	4,899,100
556	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	2618	D0-3	XN Điện di Hb	-	607,000	-	607,000
557	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	2621	D0-4	XN Điện Di Miễn Dịch (IgG, IgA, IgM)	-	634,000	-	634,000
558	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2633	D0-6	Trải niêm mạc phế quản tìm tế bào lạ	-	729,000	-	729,000
559	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2634	D900-1	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) «bàn chân (bột liến)»	-	592,000	-	592,000
560	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2635	D0-7	XN ANAPATH 3	-	1,542,000	-	1,542,000
561	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2636	D900-2	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) «bàn chân (bột tự cán)»	-	592,000	-	592,000
562	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2637	D0-8	XN CELLBLOCK	-	613,000	-	613,000
563	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2638	D900-3	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) «Cẳng chân (bột liến)»	-	605,000	-	605,000
564	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2639	D0-9	XN ERPRHER (Hóa mô miễn dịch)	-	1,801,000	-	1,801,000
565	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2640	D900-4	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối) «cẳng chân (bột tự cán)»	-	587,000	-	587,000
566	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2641	D9241-1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú «xét nghiệm và chẩn đoán FNA»	-	768,000	-	768,000
567	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2643	D9246-1*	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp «xét nghiệm và chẩn đoán FNA»	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	801,000	308,300	492,700
568	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2645	D9253-1*	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt «xét nghiệm và chẩn đoán FNA»	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	801,000	308,300	492,700
569	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2647	D9254-1*	Chọc hút kim nhỏ các hạch «xét nghiệm và chẩn đoán FNA»	Chọc hút kim nhỏ các hạch	801,000	308,300	492,700
570	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2649	D9257-1*	Chọc hút kim nhỏ mô mềm «xét nghiệm và chẩn đoán FNA»	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	801,000	308,300	492,700

571	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2650	D901-1	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (lâm nẹp trên gối) «bột liến»	-	1,142,000	-	1,142,000
572	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2651	D9262-1*	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	633,000	190,400	442,600
573	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2652	D901-2	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (lâm nẹp trên gối) «bột tự cán»	-	1,142,000	-	1,142,000
574	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2653	D2020-1	Hạ tính hoàn ấn, tính hoàn lạc chỗ 1 bên một thì «nội soi»	-	10,113,000	-	10,113,000
575	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2654	D9263-1*	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	633,000	190,400	442,600
576	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2656	D7365-1	Cắt u sau phúc mạc [Gây mê]	Cắt u sau phúc mạc	10,562,000	6,419,200	4,142,800
577	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2660	D9268-1	Phẫu tích các loại bệnh phẩm lâm xét nghiệm mô bệnh học	-	677,000	-	677,000
578	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2661	D902-1	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (lâm nẹp bàn tay trên khuỷu) «bàn tay bột liến»	-	587,000	-	587,000
579	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2662	D7410-1	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	5,353,000	2,396,200	2,956,800
580	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2663	D9289-1	Pap's mear	-	166,000	-	166,000
581	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2664	D902-2	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (lâm nẹp bàn tay trên khuỷu) «bàn tay bột tự cán»	-	587,000	-	587,000
582	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2665	D1717-1	Cắt bỏ tính hoàn bằng DCSA	-	8,159,000	-	8,159,000
583	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2667	D902-3	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (lâm nẹp bàn tay trên khuỷu) «cẳng tay bột liến»	-	599,000	-	599,000
584	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2668	D1931-1	Cắt nang/polyp rốn	-	6,106,000	-	6,106,000
585	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	2669	D-9	XN Pap Liqui_Prep (Tắm soát ung thư cổ tử cung)	-	584,000	-	584,000
586	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2670	D902-4	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (lâm nẹp bàn tay trên khuỷu) «cẳng tay bột tự cán»	-	587,000	-	587,000
587	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2671	D1986-1	Cắt thận đơn thuần	-	12,263,000	-	12,263,000
588	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2672	D902-5	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (lâm nẹp bàn tay trên khuỷu) «cánh tay bột liến»	-	599,000	-	599,000
589	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2673	D6501-1	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Dẫn lưu dài bề thận qua da	7,679,000	950,500	6,728,500
590	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2674	D902-6	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (lâm nẹp bàn tay trên khuỷu) «cánh tay bột tự cán»	-	587,000	-	587,000
591	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2675	D1992-1	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	-	7,657,000	-	7,657,000
592	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2677	D1996-1	Lấy sỏi niệu quản [Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản	8,448,000	4,569,100	3,878,900
593	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2679	D1997-1	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	8,448,000	4,569,100	3,878,900
594	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2681	D1998-1	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	8,448,000	4,569,100	3,878,900
595	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2683	D2000-1	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Gây mê]	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	7,819,000	2,917,900	4,901,100
596	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2687	D2004-1	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang [Gây mê]	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	8,479,000	4,886,100	3,592,900
597	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2688	D903-1	Nẹp bột cẳng bàn chân «bột liến»	-	424,000	-	424,000
598	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2689	D2005-1	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	-	6,138,000	-	6,138,000
599	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2690	D903-2	Nẹp bột cẳng bàn chân «bột tự cán»	-	424,000	-	424,000
600	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2691	D6535-1	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang «mô nội soi» [Gây mê]	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	12,103,000	4,621,100	7,481,900
601	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2692	D0-10	Chọc ối_FISH (trộn gối)	-	5,330,000	-	5,330,000
602	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2694	D6535-2	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang «mô hở» [Gây mê]	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	9,588,000	4,621,100	4,966,900
603	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	2695	D8956-1	Định lượng D-Dimer [máu]	Định lượng D-Dimer	697,000	272,900	424,100
604	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2697	D2007-1	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	-	6,138,000	-	6,138,000
605	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2699	D904-1	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	-	302,000	-	302,000
606	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2702	D905-1	Nẹp bột cẳng bàn tay «bàn tay bột liến»	-	424,000	-	424,000
607	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2703	D2009-1	Mổ lấy sỏi bàng quang [Gây mê]	Mổ lấy sỏi bàng quang	7,866,000	4,569,100	3,296,900
608	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2705	D905-2	Nẹp bột cẳng bàn tay «bàn tay bột tự cán»	-	420,000	-	420,000
609	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	2707	D2010-1	Mổ thông bàng quang	Mổ thông bàng quang	6,160,000	405,500	5,754,500
610	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2709	D905-3	Nẹp bột cẳng bàn tay «cẳng tay bột liến»	-	605,000	-	605,000
611	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2710	D1658-1	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	-	8,544,000	-	8,544,000
612	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2713	D905-4	Nẹp bột cẳng bàn tay «cẳng tay bột tự cán»	-	420,000	-	420,000
613	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2714	D1659-1	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	-	10,113,000	-	10,113,000
614	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2717	D1660-1	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	-	15,009,000	-	15,009,000
615	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2718	D0-18	XN đột biến gen EGFR	-	9,824,000	-	9,824,000
616	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2720	D1661-1	Cắt phần thủy gan	-	18,285,000	-	18,285,000
617	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2721	D0-19	XN đột biến gen Thalassemie (máu)	-	2,328,000	-	2,328,000
618	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2723	D7388-1	Cắt đuôi tụy và cắt lách [Gây mê]	Cắt đuôi tụy và cắt lách	12,344,000	4,955,100	7,388,900
619	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2724	D0-20	XN đột biến gen Thalassemie Thai nhi (dịch ối)	-	3,556,000	-	3,556,000
620	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2726	D1663-1	Cắt bỏ khối u tá tụy	-	20,171,000	-	20,171,000

621	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2727	D0-21	XN FISH 13,18,21,X,Y	-	6,069,000	-	6,069,000
622	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2729	D1664-1	Cắt thân và đuôi tụy [Gây mê]	Cắt thân và đuôi tụy	12,344,000	4,955,100	7,388,900
623	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2732	D1838-1	Phẫu thuật triệt mạch Sugliura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan	-	27,171,000	-	27,171,000
624	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2733	D0-23	XN Karyotype máu	-	1,517,000	-	1,517,000
625	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2735	D1956-1	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn [Gây mê]	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	15,792,000	9,075,300	6,716,700
626	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2736	D0-24	XN Karyotype ói	-	3,698,000	-	3,698,000
627	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2738	D1958-1	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan [Gây mê]	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	10,125,000	5,861,600	4,263,400
628	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2741	D1959-1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	5,439,000	3,142,500	2,296,500
629	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2744	D1960-1	Cắt túi mật [Gây mê]	Cắt túi mật	8,843,000	4,993,100	3,849,900
630	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2747	D1961-1	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr [Gây mê]	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	14,748,000	4,970,100	9,777,900
631	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2750	D1962-1	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	12,344,000	4,970,100	7,373,900
632	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2751	D8948-1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động [máu]	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	119,000	68,400	50,600
633	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2752	D906-1	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «bàn tay bột liến»	.	424,000	-	424,000
634	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2753	D1966-1	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan [Gây mê]	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thủy gan	15,607,000	9,075,300	6,531,700
635	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2754	D8950-1	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động [máu]	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	172,000	43,500	128,500
636	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2755	D906-2	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «bàn tay bột tự cán»	.	420,000	-	420,000
637	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2756	D1967-1	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại [Gây mê]	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	17,538,000	7,651,700	9,886,300
638	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2757	D8950-2	XN APTT (Activated Partial Thromboplastin Time)-TCK «hỗn hợp»	-	170,000	-	170,000
639	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2758	D906-3	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cẳng tay bột liến»	.	605,000	-	605,000
640	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2759	D1968-1	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lán đầu	-	14,449,000	-	14,449,000
641	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2760	D8953-1	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động [máu]	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	210,000	110,300	99,700
642	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2761	D906-4	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cẳng tay bột tự cán»	-	424,000	-	424,000
643	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2762	D1969-1	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột [Gây mê]	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	13,654,000	4,870,100	8,783,900
644	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2763	D8954-1	Thời gian máu chảy phương pháp Duke <TS-TC>	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	79,000	13,600	65,400
645	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2764	D906-5	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cánh tay bột liến»	-	605,000	-	605,000
646	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2765	D1970-1	Nối ống mật chủ - hồng tràng [Gây mê]	Nối ống mật chủ - hồng tràng	8,902,000	4,870,100	4,031,900
647	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2766	D8963-1	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	-	120,000	-	120,000
648	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2767	D906-6	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay «cánh tay bột tự cán»	.	441,000	-	441,000
649	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2768	D1973-1	Nối túi mật - hồng tràng [Gây mê]	Nối túi mật - hồng tràng	8,902,000	4,870,100	4,031,900
650	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2769	D8966-1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	130,000	49,700	80,300
651	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2771	D1974-1	Dẫn lưu túi mật [Gây mê]	Dẫn lưu túi mật	7,819,000	2,917,900	4,901,100
652	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2772	D8974-1	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	171,000	28,400	142,600
653	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2774	D1976-1	Nối nang tụy - dạ dày [Gây mê]	Nối nang tụy - dạ dày	8,765,000	2,917,900	5,847,100
654	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2777	D1977-1	Nối nang tụy - hồng tràng	-	8,603,000	-	8,603,000
655	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2778	D8978-1	XN Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	88,000	39,700	48,300
656	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2780	D1978-1	Cắt đuôi tụy [Gây mê]	Cắt đuôi tụy	12,344,000	4,955,100	7,388,900
657	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2781	D8981-1	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	45,000	24,800	20,200
658	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2783	D1979-1	Cắt thân+ đuôi tụy	-	20,171,000	-	20,171,000
659	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2784	D8983-1	Tim tế bào Hargraves [máu]	Tim tế bào Hargraves	108,000	69,600	38,400
660	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2786	D1980-1	Dẫn lưu áp xe tụy	-	8,159,000	-	8,159,000
661	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2787	D8990-1	Xử lý và đọc tiêu bản (tụy, lách, hạch)	-	418,000	-	418,000
662	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2789	D8993-1	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) [máu]	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	111,000	37,300	73,700
663	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2790	D1982-1	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [Gây mê]	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	8,321,000	2,917,900	5,403,100
664	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2792	D2286-1	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	12,341,000	3,781,900	8,559,100

665	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2794	D6729-1	Thăm dò, sinh thiết gan [Gây mê]	Thăm dò, sinh thiết gan	6,977,000	2,683,900	4,293,100
666	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2795	D9006-1	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)<Khối hồng cầu>	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			
							329,000	80,500	248,500
667	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2796	D6735-1	Cắt gan hạ phân thủy 1 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 1	15,607,000	9,075,300	6,531,700
668	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2798	D6736-1	Cắt gan hạ phân thủy 2 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 2	15,607,000	9,075,300	6,531,700
669	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2799	D9013-1	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	166,000	24,800	141,200
670	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2800	D6737-1	Cắt gan hạ phân thủy 3 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 3	15,607,000	9,075,300	6,531,700
671	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2801	D9016-1	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	167,000	24,800	142,200
							15,607,000	9,075,300	6,531,700
672	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2802	D6738-1	Cắt gan hạ phân thủy 4 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 4	15,607,000	9,075,300	6,531,700
673	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2803	D9017-1	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	167,000	22,200	144,800
							15,607,000	9,075,300	6,531,700
674	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2804	D6739-1	Cắt gan hạ phân thủy 5 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 5	15,607,000	9,075,300	6,531,700
675	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2805	D9019-1	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) <ĐNM Bệnh nhân truyền máu>	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	355,000	93,300	261,700
							15,607,000	9,075,300	6,531,700
676	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2806	D6740-1	Cắt gan hạ phân thủy 6 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 6	15,607,000	9,075,300	6,531,700
677	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2807	D9019-2	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) <Khối hồng cầu>	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	300,000	93,300	206,700
							15,607,000	9,075,300	6,531,700
678	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2808	D6741-1	Cắt gan hạ phân thủy 7 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 7	15,607,000	9,075,300	6,531,700
679	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2809	D9019-3	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) <Bệnh nhân tự yếu cầu>	-	262,000	-	262,000
							15,607,000	9,075,300	6,531,700
680	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2810	D6742-1	Cắt gan hạ phân thủy 8 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 8	15,607,000	9,075,300	6,531,700
681	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2812	D6743-1	Cắt gan hạ phân thủy 9 [Gây mê]	Cắt hạ phân thủy 9	15,607,000	9,075,300	6,531,700
682	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2813	D9023-1	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [máu]	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	287,000	87,000	200,000
							15,792,000	9,075,300	6,716,700
683	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2814	D6747-1	Cắt gan nhỏ [Gây mê]	Cắt gan nhỏ	15,792,000	9,075,300	6,716,700
684	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	2815	D9026-1	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [máu]	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	287,000	87,000	200,000
							15,792,000	9,075,300	6,716,700
685	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2816	D6748-1	Cắt gan lớn [Gây mê]	Cắt gan lớn	15,792,000	9,075,300	6,716,700
686	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2818	D6759-1	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	10,483,000	3,433,300	7,049,700
687	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2819	D6761-1	Cắt lọc nhu mô gan [Gây mê]	Cắt lọc nhu mô gan	16,072,000	9,075,300	6,996,700
688	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2820	D6762-1	Cắm máu nhu mô gan [Gây mê]	Cắm máu nhu mô gan	12,997,000	5,861,600	7,135,400
689	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2822	D6765-1	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	13,112,000	3,433,300	9,678,700
690	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2823	D6767-1	Dẫn lưu áp xe gan [Gây mê]	Dẫn lưu áp xe gan	8,357,000	3,142,500	5,214,500
691	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2824	D6768-1	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây mê]	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	12,243,000	3,142,500	9,100,500
692	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2825	D6770-1	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	7,931,000	2,396,200	5,534,800
693	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2826	D0-29	Double Test	-	1,012,000	-	1,012,000
694	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2828	D0-30	Triple test	-	1,012,000	-	1,012,000
695	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2829	D6775-1	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật [Gây mê]	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	11,895,000	4,970,100	6,924,900
							11,895,000	4,970,100	6,924,900
696	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2830	D8985-1	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	118,000	44,800	73,200
							11,258,000	4,733,300	6,524,700
697	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2831	D6776-1	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	11,258,000	4,733,300	6,524,700
698	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2832	D8986-1	Cận Addis [niệu]	-	128,000	-	128,000
699	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2834	D9116-1	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	419,000	44,800	374,200
							9,789,000	4,955,100	4,833,900
700	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2835	D6790-1	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu [Gây mê]	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	9,789,000	4,955,100	4,833,900
701	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2836	D9123-1	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	80,000	44,800	35,200
							8,824,000	2,917,900	5,906,100
702	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2837	D6791-1	Dẫn lưu nang tụy [Gây mê]	Dẫn lưu nang tụy	8,824,000	2,917,900	5,906,100
703	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	2838	D9124-1	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) <niệu 24h>	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	129,000	44,800	84,200
							8,765,000	2,917,900	5,847,100
704	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2839	D6793-1	Nối nang tụy với dạ dày [Gây mê]	Nối nang tụy với dạ dày	8,765,000	2,917,900	5,847,100
705	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2840	D9126-1	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	182,000	44,800	137,200
706	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2841	D6794-1	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây mê]	Nối nang tụy với hồng tràng	8,765,000	2,917,900	5,847,100
707	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2842	D9132-1	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	86,000	28,600	57,400
							21,208,000	11,801,200	9,406,800
708	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2843	D6798-1	Cắt khối tá tụy [Gây mê]	Cắt khối tá tụy	21,208,000	11,801,200	9,406,800
709	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2845	D6809-1	Nối tụy ruột [Gây mê]	Nối tụy ruột	8,902,000	4,870,100	4,031,900
710	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2846	D6819-1	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Gây mê]	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	15,806,000	2,917,900	12,888,100
711	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2847	D465-1	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	635,000	144,900	490,100
							480,000	129,600	350,400
712	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2849	D466-1	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	480,000	129,600	350,400
713	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2851	D467-1	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	635,000	144,900	490,100
							635,000	144,900	490,100

714	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2852	D7385-1	Nối mật-Hồng tràng do ung thư [Gây mê]	Nối mật - hồng tràng do ung thư	8,902,000	4,870,100	4,031,900
715	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2853	D468-1	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	433,000	129,600	303,400
716	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2855	D469-1	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	724,000	144,900	579,100
717	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2856	D7391-1	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách [Gây mê]	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	12,344,000	4,943,100	7,400,900
718	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2857	D472-1	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	-	3,768,000	-	3,768,000
719	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2858	D9459-1	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	-	12,045,000	-	12,045,000
720	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2859	D473-1	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	3,782,000	171,900	3,610,100
721	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2860	D9460-1	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	-	15,194,000	-	15,194,000
722	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2861	D505-1	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	-	972,000	-	972,000
723	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2862	D9463-1	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	15,451,000	3,431,900	12,019,100
724	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2863	D506-1	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	-	972,000	-	972,000
725	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2864	D9468-1	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	10,251,000	4,733,300	5,517,700
726	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2865	D507-1	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	-	972,000	-	972,000
727	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2866	D9470-1	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật «không viêm»	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	10,765,000	3,431,900	7,331,100
728	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2867	D508-1	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	971,000	104,400	866,600
729	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2868	D9470-2	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật «viêm»	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	14,512,000	3,431,900	10,880,100
730	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2869	D509-1	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	971,000	104,400	866,600
731	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2870	D9484-1	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	12,215,000	2,434,500	9,780,500
732	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2871	D510-1	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	981,000	104,400	876,600
733	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	2872	D9488-1	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	14,266,000	2,434,500	11,831,500
734	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2873	D511-1	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	981,000	104,400	876,600
735	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2874	D512-1	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	971,000	104,400	866,600
736	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2875	D513-1	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	981,000	104,400	876,600
737	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2876	D514-1	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	971,000	104,400	866,600
738	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2877	D515-1	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	971,000	104,400	866,600
739	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2878	D516-1	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	981,000	104,400	876,600
740	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	0321.004	D9200-1	HAV IgM miễn dịch tự động [máu]	HAV IgM miễn dịch tự động	596,000	116,400	479,600
741	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2879	D520-1*	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1,409,000	148,700	1,260,300
742	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2880	D521-1*	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
743	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2881	D522-1*	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
744	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2882	D523-1*	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
745	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2883	D524-1*	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1,409,000	148,700	1,260,300
746	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2884	D525-1*	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
747	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2885	D526-1*	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
748	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2886	D527-1*	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
749	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2887	D528-1*	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
750	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2888	D529-1*	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
751	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	0309.003	D0-62	XN Anti HBc total	-	574,000	-	574,000
752	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2889	D530-1*	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
753	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	0309.004	D9187-1	HBc IgM miễn dịch tự động [máu]	HBc IgM miễn dịch tự động	282,000	123,400	158,600
754	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2890	D531-1*	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
755	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2891	D533-1	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
756	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2892	D534-1	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
757	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2893	D535-1	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
758	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2894	D536-1	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
759	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2895	D537-1	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
760	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2896	D538-1	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1,396,000	148,700	1,247,300
761	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2898	D607-1	Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	-	804,000	-	804,000

762	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2899	D611-1	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	2,034,000	162,900	1,871,100
763	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2900	D612-1	Bơm rửa màng phổi	-	941,000	-	941,000
764	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2902	D618-1	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	-	356,000	-	356,000
765	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2903	D620-1	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	64,000	27,500	36,500
766	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2904	D1548-1	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	1,021,000	129,600	891,400
767	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2905	D621-1	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	64,000	27,500	36,500
768	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2906	D1552-1	Tiêm chất nhón vào khớp	Tiêm chất nhón vào khớp	1,396,000	148,700	1,247,300
769	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2907	D622-1	Hút đàm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	-	552,000	-	552,000
770	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2908	D1553-1	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	1,396,000	148,700	1,247,300
771	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2909	D623-1	Hút đàm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	-	804,000	-	804,000
772	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2910	D1878-1	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	-	94,000	-	94,000
773	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	2911	D0-31	Định lượng Insulin [máu]	-	769,000	-	769,000
774	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2912	D672-1	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1,548,000	880,200	667,800
775	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2913	D2161-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi «bột liến»	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liến]	1,166,000	659,600	506,400
776	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2915	D675-1	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	-	804,000	-	804,000
777	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2916	D2161-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	1,166,000	379,600	786,400
778	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2918	D695-1	Đặt sonde hậu môn	-	194,000	-	194,000
779	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2925	D2162-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi «bột liến»	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liến]	1,166,000	659,600	506,400
780	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	2926	D0-36	Vitamin D3	-	650,000	-	650,000
781	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2927	D985-1	Nội soi nông hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	8,188,000	2,373,500	5,814,500
782	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2928	D2162-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	1,166,000	379,600	786,400
783	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2932	D0-38	Xét nghiệm Interleukin 28B (IL 28 B)	-	1,650,000	-	1,650,000
784	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2933	D989-1	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	6,890,000	2,745,200	4,144,800
785	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	2935	D0-39	Xét nghiệm sàng lọc sau sinh	-	622,000	-	622,000
786	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2936	D995-1	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	7,841,000	905,700	6,935,300
787	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2937	D2163-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi «bột liến»	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liến]	1,166,000	659,600	506,400
788	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2938	D0-40	XN Angiostrongylus cantonensis (giun tròn)	-	258,000	-	258,000
789	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2940	D2163-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	1,166,000	379,600	786,400
790	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2941	D0-41	XN Cysticercosis	-	468,000	-	468,000
791	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2942	D998-1	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	7,861,000	1,095,300	6,765,700
792	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2944	D0-42	XN LKM-1 (Liver kidney microsomal)	-	453,000	-	453,000
793	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2945	D999-1	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	4,175,000	798,300	3,376,700
794	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2947	D0-43	XN Paragonimus (sán lá phổi)	-	351,000	-	351,000
795	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2948	D1008-2	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trí «tiêm trí»	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trí	2,331,000	283,800	2,047,200
796	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2949	D2167-1	Nắn, bó bột trật khớp vai «bột liến»	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liến]	2,074,000	342,000	1,732,000
797	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2950	D0-44	XN Schistosoma mansoni (Sán máng)	-	316,000	-	316,000
798	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2951	D1025-1	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	7,512,000	953,800	6,558,200
799	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2952	D2167-2	Nắn, bó bột trật khớp vai «bột tự cán»	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	2,054,000	187,000	1,867,000
800	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2953	D9858-1	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	477,000	321,000	156,000
801	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2954	D1026-1	Nội soi sinh thiết niệu đạo	-	1,538,000	-	1,538,000
802	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2957	D1030-1	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	1,218,000	720,300	497,700
803	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2958	D2169-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay «bột liến»	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liến]	625,000	372,700	252,300
804	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2959	D0-47	XN 17-OH Progesterone	-	453,000	-	453,000
805	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2960	D1084-1	Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	1,463,000	-	1,463,000
806	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2961	D2169-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
807	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2962	D0-48	XN A.C.T.H	-	421,000	-	421,000
808	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2963	D1095-1	Thay băng điều trị bỏng nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	-	877,000	-	877,000
809	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2965	D0-49	XN ADA (Adenosine Diaminase)	-	563,000	-	563,000
810	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2969	D1232-1	Cắt chỉ khâu da «thủ thuật chuyên khoa Mắt»	Cắt chỉ khâu da	233,000	40,300	192,700
811	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2970	D2170-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay «bột liến»	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liến]	625,000	372,700	252,300
812	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	2972	D1386-1	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	497,000	110,800	386,200

813	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	2973	D2170-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
814	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2974	D0-52	XN Aldosterone	-	631,000	-	631,000
815	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	2979	D2171-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay «bột liền»	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	625,000	372,700	252,300
816	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2980	D0-55	XN Amibe Miễn Dịch/ Máu	-	516,000	-	316,000
817	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	2981	D6610-1	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	12,314,000	3,663,800	8,650,200
818	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	2982	D2171-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
819	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2983	D0-56	XN ANA Test	-	443,000	-	443,000
820	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	2991	D2172-1	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu «chân bột liền»	-	587,000	-	587,000
821	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2992	D0-59	XN Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	-	613,000	-	613,000
822	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	2994	D2172-2	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu «chân bột tự cán»	-	587,000	-	587,000
823	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2995	D0-60	XN Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	-	520,000	-	520,000
824	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	2996	D1652-1	Cắt đoạn ruột non do u [Gây mê]	Cắt đoạn ruột non do u	10,050,000	5,100,100	4,949,900
825	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	2997	D2172-3	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu «tay bột liền»	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	752,000	434,600	317,400
826	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	2998	D0-63	XN Anti HDVIgG	-	714,000	-	714,000
827	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	2999	D1653-1	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Gây mê]	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	8,267,000	2,683,900	5,583,100
828	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3000	D2172-4	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu «tay bột tự cán»	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	610,000	256,600	353,400
829	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3001	D0-64	XN Anti HDVIgM	-	714,000	-	714,000
830	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3004	D0-65	XN Anti HEVIgG	-	383,000	-	383,000
831	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3005	D1655-1	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	-	7,657,000	-	7,657,000
832	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3007	D0-66	XN Anti HEVIgM	-	383,000	-	383,000
833	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3008	D6588-1	Mở thông dạ dày [Gây mê]	Mở thông dạ dày	9,693,000	2,683,900	7,009,100
834	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3011	D1880-1	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần [Gây mê]	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	10,376,000	3,993,400	6,382,600
835	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3013	D0-68	XN Anti Microsomal (Anti TPO)	-	497,000	-	497,000
836	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3014	D1881-1	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	8,390,000	3,993,400	4,396,600
837	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3015	D2173-1	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu «chân bột liền»	-	587,000	-	587,000
838	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3016	D0-69	XN Anti Thyroglobulin (anti TG)	-	445,000	-	445,000
839	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3017	D1883-1	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	-	12,526,000	-	12,526,000
840	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3018	D2173-2	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu «chân bột tự cán»	-	587,000	-	587,000
841	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3020	D1884-1	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	-	12,526,000	-	12,526,000
842	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3021	D2173-3	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu «tay bột liền»	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	745,000	434,600	310,400
843	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3022	D0-71	XN Anti dsDNA (Anti double stranded DNA)	-	803,000	-	803,000
844	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3023	D1885-1	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	-	10,888,000	-	10,888,000
845	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3024	D2173-4	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu «bột tự cán»	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	610,000	256,600	353,400
846	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3025	D0-72	XN Anti Jo1 (6 profile)	-	1,618,000	-	1,618,000
847	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3026	D1886-1	Phẫu thuật tắc ruột do giun	-	10,888,000	-	10,888,000
848	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3029	D1889-1	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	11,020,000	2,705,700	8,314,300
849	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3033	D1890-1	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	11,187,000	4,764,100	6,422,900
850	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3034	D1412-1	Chọc hút dịch tự huyết vành tai	Chọc hút dịch tự huyết vành tai	1,716,000	64,300	1,651,700
851	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3037	D1891-1	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [Gây mê]	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	8,267,000	2,683,900	5,583,100
852	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3038	D1414-1	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	78,000	22,000	56,000
853	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3040	D1892-1	Đóng hậu môn nhân tạo [Gây mê]	Đóng hậu môn nhân tạo	8,458,000	4,764,100	3,693,900
854	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3041	D1432-1	Nắn sống mũi sau chấn thương [Gây mê]	Nắn sống mũi sau chấn thương	4,977,000	2,804,100	2,172,900
855	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3042	D2174-1	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay «bột liền»	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	745,000	434,600	310,400
856	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3043	D1893-1	Phẫu thuật viêm ruột thừa [Gây mê]	Phẫu thuật viêm ruột thừa	12,207,000	2,815,900	9,391,100
857	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3044	D1433-1	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	825,000	139,000	686,000
858	3. Thủ Thuật	Chẩn Thương - Chính Hình	3045	D2174-2	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	745,000	256,600	488,400
859	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3046	D1894-1	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Gây mê]	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	12,319,000	4,721,300	7,597,700
860	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3047	D1434-1	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	825,000	139,000	686,000
861	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3050	D1436-1	Bé cuốn dưới	Bé cuốn dưới	248,000	165,500	82,500
862	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3051	D0-80	XN Aspergillus IgG	-	340,000	-	340,000
863	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3053	D1896-1	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê]	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	12,243,000	3,142,500	9,100,500
864	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3054	D1440-1	Chích áp xe thành sau họng «gây tê»	Trích áp xe thành sau họng	1,731,000	295,500	1,435,500
865	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3055	D0-81	XN Aspergillus IgM	-	340,000	-	340,000

866	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3056	D2175-1	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay «bột liền»	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	625,000	372,700	252,300
867	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3057	D1897-1	Cắt đoạn ruột non [Gây mê]	Cắt đoạn ruột non	10,050,000	5,100,100	4,949,900
868	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3058	D1440-2	Chích áp xe thành sau họng «gây mê»	Trích áp xe thành sau họng	1,736,000	771,900	964,100
869	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3060	D2175-2	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
870	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3061	D1898-1	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây mê]	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	12,243,000	3,142,500	9,100,500
871	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3062	D1454-1	Lấy dị vật họng miệng	-	932,000	-	932,000
872	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3065	D1899-1	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	7,911,000	2,507,900	5,403,100
873	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3066	D1455-1	Khi dung mũi họng	-	77,000	-	77,000
874	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3069	D1900-1	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường táng sinh môn, có cắt ruột [Gây mê]	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường táng sinh môn, có cắt ruột	13,169,000	4,764,100	8,404,900
875	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3070	D1476-1	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	2,414,000	312,500	2,101,500
876	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3072	D2176-1	Nắn, bó bột gãy trên lõi cấu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV «bột liền»	Nắn, bó bột gãy trên lõi cấu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	625,000	372,700	252,300
877	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3073	D1901-1	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiến đình 1 thì/2 thì	-	6,360,000	-	6,360,000
878	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3074	D1477-1	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	-	3,557,000	-	3,557,000
879	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3076	D2176-2	Nắn, bó bột gãy trên lõi cấu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy trên lõi cấu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
880	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3078	D1535-1	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	1,276,000	171,900	1,104,100
881	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3081	D1904-1	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	6,522,000	2,816,900	3,705,100
882	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3082	D1536-1	Tiêm xơ điều trị trĩ	-	2,304,000	-	2,304,000
883	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3085	D1906-1	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [Gây mê]	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	4,925,000	2,816,900	2,108,100
884	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3086	D1537-1	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	1,274,000	153,700	1,120,300
885	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3088	D2177-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay «bột liền»	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	625,000	372,700	252,300
886	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3090	D1538-1	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	1,274,000	153,700	1,120,300
887	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3092	D2177-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	619,000	242,400	376,600
888	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3093	D1909-1	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biến	-	7,857,000	-	7,857,000
889	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3094	D1539-1	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	1,273,000	218,500	1,054,500
890	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3095	D0-91	XN Chlamydia trachomatis IgG	-	340,000	-	340,000
891	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3098	D1546-1	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	-	857,000	-	857,000
892	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3099	D0-92	XN Chlamydia trachomatis IgM	-	340,000	-	340,000
893	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3101	D1911-1	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn	-	5,844,000	-	5,844,000
894	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3102	D1563-1	Tiêm trong da	Tiêm trong da	40,000	15,100	24,900
895	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3104	D7148-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay «bột liền»	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	625,000	372,700	252,300
896	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3105	D1912-1	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	-	5,844,000	-	5,844,000
897	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3106	D1564-1	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	40,000	15,100	24,900
898	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3107	D0-94	XN C peptid	-	433,000	-	433,000
899	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3108	D7148-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay «bột tự cán»	-	587,000	-	587,000
900	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3109	D1913-1	Cắt cơ tròn trong [Gây mê]	Cắt cơ tròn trong	4,925,000	2,816,900	2,108,100
901	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3110	D1565-1	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	21,000	15,100	5,900
902	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3112	D2179-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay «bột liền»	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	631,000	372,700	258,300
903	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3113	D1914-1	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Gây mê]	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	8,019,000	2,816,900	5,202,100
904	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3114	D1566-1	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	40,000	15,100	24,900
905	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3115	D9067-1	Định lượng Cyfra 21- 1 [máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	502,000	100,900	401,100
906	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3116	D2179-2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	619,000	242,400	376,600
907	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3117	D1915-1	Phẫu thuật trĩ độ III [Gây mê]	Phẫu thuật trĩ độ 3	8,019,000	2,816,900	5,202,100
908	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3118	D1567-1	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	40,000	25,100	14,900
909	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3121	D1917-1	Phẫu thuật trĩ độ IV [Gây mê]	Phẫu thuật trĩ độ 1	10,275,000	2,816,900	7,458,100
910	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3122	D1656-1	Nút mạch hoá chất điều trị ung thư gan (TOCE)	-	22,695,000	-	22,695,000
911	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3123	D0-98	Định lượng Digoxin [máu]	-	437,000	-	437,000
912	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3125	D1918-1	Cắt bỏ trĩ vòng [Gây mê]	Cắt bỏ trĩ vòng	10,275,000	2,816,900	7,458,100
913	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3126	D1657-1	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	-	8,240,000	-	8,240,000
914	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3127	D0-99	XN Epstein Barr Virus (IgG,IgM)	-	1,734,000	-	1,734,000
915	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3128	D2180-1	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay «bột liền»	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	631,000	372,700	258,300
916	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3129	D1919-1	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Gây mê]	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	4,925,000	2,816,900	2,108,100
917	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3130	D1720-1	Thay băng người bệnh loét da dư-ối 20% diện tích cơ thể	-	732,000	-	732,000
918	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3131	D9865-1	Echinococcus granulosus (sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	477,000	321,000	156,000
919	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3132	D2180-2	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	619,000	242,400	376,600

920	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3133	D1920-1	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	4,925,000	2,816,900	2,108,100
921	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3134	D1721-1	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	-	969,000	-	969,000
922	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3137	D1925-1	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Gây mê]	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	6,522,000	2,816,900	3,705,100
923	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3141	D1926-1	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [Gây mê]	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	4,925,000	2,816,900	2,108,100
924	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3142	D1865-1	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	6,913,000	628,500	6,284,500
925	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3144	D2181-1	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles «bột liến»	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liến]	631,000	372,700	258,300
926	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3145	D1927-1	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [Gây mê]	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	4,925,000	2,816,900	2,108,100
927	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3146	D1866-1	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	6,858,000	729,400	6,128,600
928	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3147	D0-104	Định lượng Estradiol [máu]	-	347,000	-	347,000
929	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3148	D2181-2	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	619,000	242,400	376,600
930	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3149	D1928-1	Cắt polype trực tràng	Cắt polyp trực tràng	4,513,000	1,108,300	3,404,700
931	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3150	D1921-1	Thắt trĩ bằng dây cao su	-	2,304,000	-	2,304,000
932	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3153	D1932-1	Phẫu thuật thoát vị khố: đùi, bịt [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị khố: đùi, bịt	9,529,000	3,512,900	6,016,100
933	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3155	D0-106	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [máu]	-	316,000	-	316,000
934	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3157	D1933-1	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	12,243,000	3,142,500	9,100,500
935	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3158	D1924-1	Thắt trĩ độ I, II	-	2,304,000	-	2,304,000
936	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3159	D0-108	XN Folate	-	369,000	-	369,000
937	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3160	D2182-1	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay «bột liến»	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liến]	608,000	257,000	351,000
938	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3161	D1934-1	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	10,387,000	4,721,300	5,665,700
939	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3162	D1995-1	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây mê]	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	8,353,000	1,920,900	6,432,100
940	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3163	D0-109	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [máu]	-	340,000	-	340,000
941	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3164	D2182-2	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	612,000	192,400	419,600
942	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3165	D1935-1	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	8,971,000	5,141,100	3,829,900
943	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3168	D2183-1	Nắn, bó bột trật khớp háng «bột liến»	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liến]	2,074,000	667,000	1,407,000
944	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3169	D1936-1	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	8,971,000	5,141,100	3,829,900
945	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3171	D0-111	XN Gnathostoma spinigerum (giun đầu gai)	-	258,000	-	258,000
946	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3172	D2183-2	Nắn, bó bột trật khớp háng «bột tự cán»	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	2,074,000	297,000	1,777,000
947	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3173	D1937-1	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	10,942,000	4,764,100	6,177,900
948	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3175	D0-112	XN h.G.H (GH)	-	461,000	-	461,000
949	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3176	D2184-1	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp háng bột liến»	-	2,038,000	-	2,038,000
950	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3177	D1942-1	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	8,706,000	2,917,900	5,788,100
951	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3180	D0-113	XN HBsAg (Định lượng)	-	1,007,000	-	1,007,000
952	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3181	D2184-2	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp háng bột tự cán»	-	2,038,000	-	2,038,000
953	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3182	D1943-1	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	9,529,000	3,512,900	6,016,100
954	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3186	D2184-3	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp gối bột liến»	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liến]	2,054,000	282,000	1,772,000
955	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3187	D1944-1	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	9,529,000	3,512,900	6,016,100
956	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3188	D2044-1	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	730,000	273,500	456,500
957	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3189	D2020-2	Hạ tính hoàn ẩn, tính hoàn lạc chỗ 1 bên một thi	-	7,749,000	-	7,749,000
958	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3191	D2184-4	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng «khớp gối bột tự cán»	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	2,054,000	182,000	1,872,000
959	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3192	D1945-1	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	9,529,000	3,512,900	6,016,100
960	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3193	D2155-1	Khâu vết thương phần mềm dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nặng]	1,390,000	269,500	1,120,500
961	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3194	D2021-1	Hạ tính hoàn ẩn, tính hoàn lạc chỗ 2 bên một thi	-	9,675,000	-	9,675,000
962	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3195	D0-116	XN Herpes simplex virus 1,2 IgG	-	340,000	-	340,000
963	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3196	D2185-1	Nắn, bó bột gãy mâm chày «bột liến»	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liến]	625,000	372,700	252,300
964	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3197	D1947-1	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	4,510,000	873,000	3,637,000
965	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3198	D2155-2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	1,386,000	354,200	1,031,800
966	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3199	D2022-1	Hạ tính hoàn ẩn, tính hoàn lạc chỗ 1 bên hai thi	-	5,832,000	-	5,832,000
967	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3200	D0-117	XN Herpes simplex virus 1,2 IgM	-	340,000	-	340,000
968	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3201	D2185-2	Nắn, bó bột gãy mâm chày «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900

969	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3202	D1949-1	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	8,493,000	3,512,900	4,980,100
970	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3203	D2157-1	Khâu vết thương phần mềm dài 9 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	1,379,000	194,700	1,184,300
971	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3204	D2023-1	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	-	9,675,000	-	9,675,000
972	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3205	D0-118	XN HLA B27	-	1,903,000	-	1,903,000
973	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3207	D1950-1	Mổ bụng thăm dò [ổ bụng Gây mê]	Mổ bụng thăm dò	8,267,000	2,683,900	5,583,100
974	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3208	D2157-2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	1,390,000	289,500	1,100,500
975	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3217	D1951-1	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	-	8,331,000	-	8,331,000
976	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3218	D2156-1	Cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	64,000	40,300	23,700
977	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3219	D2026-1	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	-	8,159,000	-	8,159,000
978	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3222	D1955-1	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	-	6,848,000	-	6,848,000
979	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3223	D2156-2	Thay băng «dài ≤ 15cm»	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	107,000	64,300	42,700
980	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3226	D2187-1	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi «bột liến»	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liến]	1,166,000	659,600	506,400
981	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3227	D1985-1	Cắt lách bán phần do chấn thương [Gây mê]	Cắt lách bán phần do chấn thương	12,344,000	4,943,100	7,400,900
982	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3228	D2156-3	Thay băng «dài < 30 cm nhiễm trùng»	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	253,000	148,600	104,400
983	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3230	D0-123	XN IgE	-	461,000	-	461,000
984	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3231	D2187-2	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	1,166,000	379,600	786,400
985	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3233	D2156-4	Thay băng «dài > 50cm nhiễm trùng»	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	447,000	275,600	171,400
986	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3237	D1985-1	Cắt lách toàn bộ do chấn thương [mổ hở Gây mê]	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	12,344,000	4,943,100	7,400,900
987	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3242	D1985-2	Cắt lách toàn bộ do chấn thương «nội soi»	-	12,045,000	-	12,045,000
988	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3243	D2156-6	Thay băng «dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng»	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	335,000	193,600	141,400
989	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3244	D2031-1	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [Gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	8,267,000	2,490,900	5,776,100
990	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3245	D0-126	XN Japanese EncephalitisIgM	-	477,000	-	477,000
991	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3247	D2285-1	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	8,953,000	4,068,200	4,884,800
992	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3248	D2156-7	Thay băng «dài từ trên 30 cm đến 50 cm»	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	211,000	121,400	89,600
993	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3249	D2032-1	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn «mổ nội soi»	-	10,113,000	-	10,113,000
994	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3250	D0-127	XN Japanese EncephalitisIgM	-	453,000	-	453,000
995	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3251	D2189-1	Nắn, bó bột gãy lồi cấu xương đùi «bột liến»	Nắn, bó bột gãy lồi cấu xương đùi [bột liến]	1,166,000	659,600	506,400
996	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3253	D2346-1	Nội soi đặt sonde JJ 1 bên	-	7,409,000	-	7,409,000
997	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3254	D2032-2	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn «mổ hở»	-	7,749,000	-	7,749,000
998	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3255	D0-128	XN LH	-	340,000	-	340,000
999	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3256	D2189-2	Nắn, bó bột gãy lồi cấu xương đùi «bột tự cán»	Nắn, bó bột gãy lồi cấu xương đùi [bột tự cán]	1,166,000	379,600	786,400
1000	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3257	D2295-1	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	-	6,578,000	-	6,578,000
1001	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3258	D2347-1	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	1,750,000	953,800	796,200
1002	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3259	D2039-1	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	-	3,925,000	-	3,925,000
1003	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3262	D2297-1	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	12,423,000	6,557,900	5,865,100
1004	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3263	D339-1	Nội soi bằng quang chẩn đoán	Nội soi bằng quang chẩn đoán (Nội soi bằng quang không sinh thiết)	5,206,000	575,300	4,630,700
1005	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3264	D2040-1	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn [Gây mê]	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	8,267,000	2,490,900	5,776,100
1006	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3265	D0-130	XN Measles IgG (Sởi)	-	340,000	-	340,000
1007	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3267	D2312-1	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [Gây mê]	-	14,178,000	-	14,178,000
1008	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3268	D2354-1	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	7,587,000	1,345,000	6,242,000
1009	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3269	D2041-1	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	-	3,925,000	-	3,925,000
1010	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3271	D2190-1	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	2,815,000	167,000	2,648,000
1011	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3272	D2316-1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	10,266,000	3,136,900	7,129,100
1012	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3273	D2364-1	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	2,905,000	975,300	1,929,700
1013	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3274	D2042-1	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	-	3,925,000	-	3,925,000
1014	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3276	D2191-1	Nắn, bó bột trật khớp gối «bột liến»	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liến]	608,000	282,000	326,000
1015	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3277	D2317-1	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	-	12,045,000	-	12,045,000
1016	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3278	D2391-1	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	-	1,242,000	-	1,242,000
1017	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3279	D2043-1	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	3,787,000	1,509,500	2,277,500
1018	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3281	D2191-2	Nắn, bó bột trật khớp gối «bột tự cán»	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	602,000	182,000	420,000
1019	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3282	D2318-1	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	-	9,367,000	-	9,367,000
1020	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3283	D2392-1	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	-	1,230,000	-	1,230,000
1021	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3284	D6580-1	Cắt bỏ tinh hoàn [Gây mê]	Cắt bỏ tinh hoàn	8,267,000	2,490,900	5,776,100

1022	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3286	D2192-1	Nắn, bó bột gậy 1/3 trên hai xương cẳng chân «bột liến»	Nắn, bó bột gậy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liến]	625,000	372,700	252,300
1023	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3287	D9411-1	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	12,207,000	2,818,700	9,388,300
1024	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3288	D2046-1	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	8,566,000	218,500	8,347,500
1025	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3290	D2192-2	Nắn, bó bột gậy 1/3 trên hai xương cẳng chân «bột tự cán»	Nắn, bó bột gậy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
1026	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3291	D2320-1	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản	-	12,045,000	-	12,045,000
1027	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3292	D2339-1	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	12,344,000	4,497,100	7,846,900
1028	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3295	D2321-1	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	-	12,045,000	-	12,045,000
1029	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3299	D2324-1	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	-	10,888,000	-	10,888,000
1030	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3300	D2341-1	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	-	15,194,000	-	15,194,000
1031	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3302	D2193-1	Nắn, bó bột gậy 1/3 giữa hai xương cẳng chân «bột liến»	Nắn, bó bột gậy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liến]	631,000	372,700	258,300
1032	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3303	D2325-1	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	11,157,000	4,663,800	6,493,200
1033	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3304	D2348-1	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	9,923,000	1,345,000	8,578,000
1034	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3305	D0-139	XN Progesterone	-	324,000	-	324,000
1035	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3306	D2193-2	Nắn, bó bột gậy 1/3 giữa hai xương cẳng chân «bột tự cán»	Nắn, bó bột gậy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
1036	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3308	D2349-1	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	9,923,000	1,345,000	8,578,000
1037	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3309	D0-140	Định lượng Prolactin [máu]	-	401,000	-	401,000
1038	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3313	D0-141	XN PTH	-	475,000	-	475,000
1039	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3315	D6614-1	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết [Gây mê]	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	9,500,000	2,683,900	6,816,100
1040	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3316	D2351-1	Nội soi lấy sỏi bàng quang [Gây mê]	Nội soi lấy sỏi bàng quang	8,048,000	4,497,100	3,550,900
1041	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3318	D2194-1	Nắn, bó bột gậy 1/3 dưới hai xương cẳng chân «bột liến»	Nắn, bó bột gậy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liến]	631,000	372,700	258,300
1042	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3319	D6615-1	Nối vị tràng [Gây mê]	Nối vị tràng	12,025,000	2,917,900	9,107,100
1043	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3322	D2194-2	Nắn, bó bột gậy 1/3 dưới hai xương cẳng chân «bột tự cán»	Nắn, bó bột gậy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
1044	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3323	D6616-1	Cắt dạ dày hình chêm [Gây mê]	Cắt dạ dày hình chêm	13,089,000	3,993,400	9,095,600
1045	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3324	D2355-1	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	5,955,000	3,279,000	2,676,000
1046	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3327	D6617-1	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	14,437,000	5,495,300	8,941,700
1047	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3328	D2356-1	Phẫu thuật nội soi tạo hình bàng quang	-	13,355,000	-	13,355,000
1048	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3331	D6619-1	Cắt toàn bộ dạ dày [Gây mê]	Cắt toàn bộ dạ dày	14,749,000	8,208,300	6,540,700
1049	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3332	D2598-3	Chọc tĩnh mạch dưới đòn «bằng catheter hai nòng để lọc máu»	-	4,582,000	-	4,582,000
1050	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3336	D6620-1	Cắt lại dạ dày [Gây mê]	Cắt lại dạ dày	14,429,000	8,208,300	6,220,700
1051	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3337	D2599-1	Chọc tủy sống đường bên	-	2,001,000	-	2,001,000
1052	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3340	D2195-2	Nắn, bó bột gậy xương chày «bột liến»	Nắn, bó bột gậy xương chày [bột liến]	631,000	372,700	258,300
1053	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3341	D6621-1	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [Gây mê]	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	11,094,000	3,993,400	7,100,600
1054	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3342	D2600-1	Chọc tủy sống đường giữa	-	2,001,000	-	2,001,000
1055	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3345	D2195-3	Nắn, bó bột gậy xương chày «bột tự cán»	Nắn, bó bột gậy xương chày [bột tự cán]	629,000	300,100	328,900
1056	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3346	D6622-1	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày [Gây mê]	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	11,094,000	3,993,400	7,100,600
1057	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3347	D2605-1	Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO	-	2,135,000	-	2,135,000
1058	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3348	D6487-1	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Gây mê]	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	8,426,000	4,569,100	3,856,900
1059	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3349	D0-149	XN Sero Filariasis	-	351,000	-	351,000
1060	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3351	D6633-1	Cắt túi thừa tá tràng [Gây mê]	Cắt túi thừa tá tràng	13,758,000	2,815,900	10,942,100
1061	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3352	D2606-1	Đặt catheter động mạch phổi	-	8,459,000	-	8,459,000
1062	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3354	D6636-1	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây mê]	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	7,765,000	2,683,900	5,081,100
1063	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3355	D2607-1	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	4,605,000	685,500	3,919,500
1064	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3357	D6637-1	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [nội soi Gây mê]	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	11,761,000	3,993,400	7,767,600
1065	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3358	D2608-1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	-	4,582,000	-	4,582,000
1066	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3359	D2197-1	Nắn, bó bột gậy Monteggia «bột liến»	Nắn, bó bột gậy Monteggia [bột liến]	625,000	372,700	252,300
1067	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3360	D6637-2	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [Gây mê]	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10,019,000	3,993,400	6,025,600
1068	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3361	D2610-1	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	-	6,824,000	-	6,824,000
1069	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3362	D2197-2	Nắn, bó bột gậy Monteggia «bột tự cán»	Nắn, bó bột gậy Monteggia [bột tự cán]	619,000	242,400	376,600
1070	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3363	D6638-1	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [Gây mê]	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	10,196,000	2,705,700	7,490,300
1071	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3364	D2611-1	Đặt mắt thanh quản Fastract	-	1,166,000	-	1,166,000
1072	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3366	D6640-1	Tháo lồng ruột non [Gây mê]	Tháo lồng ruột non	7,093,000	2,705,700	4,387,300
1073	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3367	D2612-1	Đặt mắt thanh quản kinh điển hoặc tương đương	-	16,060,000	-	16,060,000
1074	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3369	D6641-1	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [Gây mê]	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	8,422,000	3,993,400	4,428,600

1075	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3370	D2613-1	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	-	16,060,000	-	16,060,000
1076	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3372	D6642-1	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) [Gây mê]	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	12,019,000	3,993,400	8,025,600
1077	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3373	D2614-1	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	-	1,166,000	-	1,166,000
1078	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3374	D2199-1	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	608,000	167,000	441,000
1079	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3375	D6643-1	Cắt ruột non hình chêm [Gây mê]	Cắt ruột non hình chêm	11,051,000	3,993,400	7,057,600
1080	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3376	D2615-1	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	-	1,166,000	-	1,166,000
1081	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3377	D2200-1	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liến]	665,000	257,000	408,000
1082	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3378	D6644-1	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông [Gây mê]	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	11,362,000	5,100,100	6,261,900
1083	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3379	D2616-1	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt	-	1,166,000	-	1,166,000
1084	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3380	D2201-1	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	-	587,000	-	587,000
1085	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3381	D6645-1	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài [Gây mê]	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	10,546,000	5,100,100	5,445,900
1086	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3382	D2617-1	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	-	1,166,000	-	1,166,000
1087	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3383	D2202-1	Nắn, cố định trật khớp hàm	-	300,000	-	300,000
1088	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3384	D6647-1	Cắt nhiều đoạn ruột non [Gây mê]	Cắt nhiều đoạn ruột non	11,173,000	5,100,100	6,072,900
1089	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3385	D2618-1	Đặt nội khí quản mở qua mũi	-	1,166,000	-	1,166,000
1090	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3386	D2203-1	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân «bột liến»	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liến]	608,000	282,000	326,000
1091	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3387	D6648-1	Gỡ dính sau mổ lại [Gây mê]	Gỡ dính sau mổ lại	9,109,000	2,705,700	6,403,300
1092	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3388	D2619-1	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	-	1,166,000	-	1,166,000
1093	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3389	D2203-2	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân «bột tự cán»	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	608,000	182,000	426,000
1094	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3390	D6649-1	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	12,402,000	3,142,500	9,259,500
1095	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3391	D2620-1	Đặt nội khí quản qua mũi	-	1,166,000	-	1,166,000
1096	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3393	D6650-1	Đóng mở thông ruột non [Gây mê]	Đóng mở thông ruột non	7,920,000	3,993,400	3,926,600
1097	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3394	D2621-1	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	-	1,166,000	-	1,166,000
1098	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3395	D7159-1	Nẹp bột các loại, không nắn	-	527,000	-	527,000
1099	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3396	D6651-1	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng [Gây mê]	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	14,244,000	4,764,100	9,479,900
1100	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3397	D2622-1	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	-	1,166,000	-	1,166,000
1101	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3399	D6652-1	Nối tắt ruột non - ruột non [Gây mê]	Nối tắt ruột non - ruột non	10,050,000	4,764,100	5,285,900
1102	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3400	D2626-1	Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản	-	1,482,000	-	1,482,000
1103	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3402	D6654-1	Cắt bỏ u mạc nối lớn [Gây mê]	Cắt bỏ u mạc nối lớn	11,029,000	5,141,100	5,887,900
1104	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3403	D2627-1	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM	-	394,000	-	394,000
1105	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3404	D2159-1	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	-	643,000	-	643,000
1106	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3405	D6655-1	Cắt u mạc treo ruột [Gây mê]	Cắt u mạc treo ruột	9,767,000	5,141,100	4,625,900
1107	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3406	D2629-1	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz	-	2,135,000	-	2,135,000
1108	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3407	D2160-1	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	-	1,142,000	-	1,142,000
1109	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3408	D6662-1	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây mê]	Cắt ruột thừa đơn thuần	8,786,000	2,815,900	5,970,100
1110	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3409	D2645-1	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	-	2,692,000	-	2,692,000
1111	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3410	D7114-1	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liến]	625,000	372,700	252,300
1112	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3411	D6663-1	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây mê]	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	12,706,000	2,815,900	9,890,100
1113	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3412	D2646-1	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	-	2,692,000	-	2,692,000
1114	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3413	D7115-1	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liến]	625,000	372,700	252,300
1115	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3414	D6664-1	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [Gây mê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	9,690,000	2,815,900	6,874,100
1116	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3415	D2647-1	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	-	2,667,000	-	2,667,000
1117	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3416	D7118-1	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liến]	1,332,000	749,600	582,400
1118	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3417	D6667-1	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây mê]	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	8,267,000	2,683,900	5,583,100
1119	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3418	D2648-1	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	-	2,115,000	-	2,115,000
1120	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3419	D7121-1	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liến]	1,166,000	659,600	506,400
1121	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3420	D6668-1	Khâu lỗ thông đại tràng [Gây mê]	Khâu lỗ thủng đại tràng	11,432,000	3,993,400	7,438,600

1122	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3421	D2649-1	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bạc thang	-	2,115,000	-	2,115,000
1123	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3422	D7122-1	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liến]	2,375,000	342,000	2,033,000
1124	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3423	D6669-1	Cắt túi thừa đại tràng [Gây mê]	Cắt túi thừa đại tràng	12,236,000	3,993,400	8,242,600
1125	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3424	D2650-1	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	-	2,115,000	-	2,115,000
1126	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3425	D7124-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liến]	625,000	372,700	252,300
1127	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3426	D6670-1	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [Gây mê]	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	15,024,000	4,941,100	10,082,900
1128	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3427	D2651-1	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	-	2,115,000	-	2,115,000
1129	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3428	D7125-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liến]	625,000	372,700	252,300
1130	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3429	D2652-1	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	-	2,115,000	-	2,115,000
1131	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3430	D6671-1	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài [Gây mê]	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	9,681,000	4,941,100	4,739,900
1132	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3431	D7126-1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liến]	651,000	372,700	258,300
1133	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3432	D2653-1	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện	-	2,310,000	-	2,310,000
1134	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3433	D7144-1	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	864,000	167,000	697,000
1135	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3434	D2654-1	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	-	2,310,000	-	2,310,000
1136	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3435	D2655-1	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	-	2,115,000	-	2,115,000
1137	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3436	D6674-1	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay [Gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	13,196,000	4,941,100	8,254,900
1138	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3437	D2656-1	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	-	2,115,000	-	2,115,000
1139	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3438	D6675-1	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài [Gây mê]	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	10,222,000	4,941,100	5,280,900
1140	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3439	D2657-1	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	-	2,332,000	-	2,332,000
1141	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3440	D6680-1	Làm hậu môn nhân tạo [Gây mê]	Làm hậu môn nhân tạo	8,267,000	2,683,900	5,583,100
1142	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3441	D2658-1	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	-	2,115,000	-	2,115,000
1143	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3442	D6682-1	Lấy dị vật trực tràng [Gây mê]	Lấy dị vật trực tràng	7,794,000	3,993,400	3,800,600
1144	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3443	D2660-1	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	-	2,115,000	-	2,115,000
1145	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3444	D6683-1	Cắt đoạn trực tràng nối ngay [Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	15,207,000	4,941,100	10,265,900
1146	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3445	D2661-1	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	-	2,115,000	-	2,115,000
1147	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3446	D6684-1	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann [Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	9,693,000	4,941,100	4,751,900
1148	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3447	D2662-1	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	-	2,115,000	-	2,115,000
1149	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3448	D6685-1	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp [Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	16,318,000	4,941,100	11,376,900
1150	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3449	D2663-1	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh	-	2,115,000	-	2,115,000
1151	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3450	D6686-1	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn [Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	15,613,000	4,941,100	10,671,900
1152	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3451	D2664-1	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò thần kinh	-	2,667,000	-	2,667,000
1153	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3452	D6687-1	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường táng sinh môn [Gây mê]	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường táng sinh môn	15,613,000	4,941,100	10,671,900
1154	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3453	D2665-1	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò xung điện	-	2,667,000	-	2,667,000
1155	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3454	D6690-1	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng [Gây mê]	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	11,761,000	3,993,400	7,767,600
1156	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3455	D2666-1	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm	-	2,667,000	-	2,667,000
1157	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3456	D6703-1	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Gây mê]	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	6,006,000	2,816,900	3,189,100
1158	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3457	D6490-1	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Gây mê]	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	12,562,000	4,703,100	7,858,900
1159	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3458	D2669-1	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	-	2,115,000	-	2,115,000
1160	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3459	D6704-1	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây mê]	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	6,006,000	2,816,900	3,189,100
1161	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3460	D6492-1	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây mê]	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	13,118,000	4,703,100	8,414,900
1162	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3461	D2670-1	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	-	2,115,000	-	2,115,000
1163	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3462	D6705-1	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây mê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	8,019,000	2,816,900	5,202,100
1164	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3463	D6494-1	Lấy sỏi san hô thận [Gây mê]	Lấy sỏi san hô thận	12,562,000	4,569,100	7,992,900
1165	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3464	D2672-1	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	-	2,115,000	-	2,115,000
1166	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3465	D6706-1	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây mê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	7,911,000	2,816,900	5,094,100
1167	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3466	D6495-1	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang [Gây mê]	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang	12,562,000	4,569,100	7,992,900
1168	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3467	D2673-1	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	-	2,115,000	-	2,115,000
1169	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3468	D6707-1	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây mê]	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	10,275,000	2,816,900	7,458,100

1170	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3469	D6496-1	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây mê]	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	12,562,000	4,569,100	7,992,900
1171	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3470	D2674-1	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	-	2,115,000	-	2,115,000
1172	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3471	D6710-1	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây mê]	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	8,019,000	2,816,900	5,202,100
1173	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3472	D6497-1	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Gây mê]	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	12,562,000	4,569,100	7,992,900
1174	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3473	D2675-1	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	-	2,115,000	-	2,115,000
1175	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3474	D6713-1	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	6,577,000	2,816,900	3,760,100
1176	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3475	D6498-1	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Gây mê]	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	12,562,000	4,569,100	7,992,900
1177	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3476	D2676-1	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	-	2,115,000	-	2,115,000
1178	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3477	D6717-1	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây mê]	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	6,300,000	2,816,900	3,483,100
1179	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3478	D6502-1	Cắt eo thận móng ngựa [Gây mê]	Cắt eo thận móng ngựa	8,426,000	4,703,100	3,722,900
1180	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3479	D2677-1	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	-	2,115,000	-	2,115,000
1181	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3480	D6720-1	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	7,857,000	2,683,900	5,173,100
1182	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3481	D6503-1	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	10,483,000	3,433,300	7,049,700
1183	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3482	D2678-1	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	-	2,115,000	-	2,115,000
1184	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3483	D6721-1	Phẫu thuật cắt đa thừa cụt hậu môn	-	4,169,000	-	4,169,000
1185	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3484	D6508-1	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) [Gây mê]	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	13,798,000	6,823,200	6,974,800
1186	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3485	D2679-1	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA	-	2,115,000	-	2,115,000
1187	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3486	D6723-1	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	4,859,000	1,509,500	3,349,500
1188	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3487	D6509-1	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Gây mê]	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	13,301,000	4,703,100	8,597,900
1189	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3488	D2680-1	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	-	2,115,000	-	2,115,000
1190	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3489	D6822-1	Cắt lách do chấn thương [Gây mê]	Cắt lách do chấn thương	13,722,000	4,943,100	8,778,900
1191	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3490	D6511-1	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	9,819,000	3,279,000	6,540,000
1192	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3491	D2681-1	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh qua catheter	-	2,115,000	-	2,115,000
1193	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3492	D6823-1	Cắt lách bệnh lý [Gây mê]	Cắt lách bệnh lý	13,991,000	4,943,100	9,047,900
1194	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3493	D6512-1	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây mê]	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	9,510,000	4,569,100	4,940,900
1195	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3494	D2682-1	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	-	2,115,000	-	2,115,000
1196	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3495	D6828-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [mổ nội soi Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	11,140,000	3,512,900	7,627,100
1197	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3496	D6517-1	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây mê]	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	8,479,000	4,886,100	3,592,900
1198	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3497	D2683-1	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	-	2,136,000	-	2,136,000
1199	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3498	D6828-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [mổ hở Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	10,235,000	3,512,900	6,722,100
1200	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3499	D6518-1	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	11,121,000	3,279,000	7,842,000
1201	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3500	D2684-1	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	-	2,115,000	-	2,115,000
1202	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3501	D6829-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [mổ hở Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	10,235,000	3,512,900	6,722,100
1203	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3503	D2685-1	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tùy sống-ngoài màng cứng (CSE)	-	2,115,000	-	2,115,000
1204	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3504	D6829-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [mổ nội soi Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	11,136,000	3,512,900	7,623,100
1205	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3505	D6521-1	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [Gây mê]	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	7,581,000	2,917,900	4,663,100
1206	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3506	D2686-1	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	-	2,136,000	-	2,136,000
1207	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3507	D6830-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [mổ nội soi- Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	11,140,000	3,512,900	7,627,100
1208	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3508	D6528-1	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	8,914,000	3,433,300	5,480,700
1209	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3509	D2688-1	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	-	1,347,000	-	1,347,000
1210	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3510	D6830-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [mổ hở Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	10,235,000	3,512,900	6,722,100
1211	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3512	D2693-1	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	-	215,000	-	215,000
1212	3. Thủ Thuật	DSA	3513	D283-1	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	13,097,000	6,218,100	6,878,900

1213	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3514	D6831-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [mổ hở Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10,235,000	3,512,900	6,722,100
1214	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3515	D6531-1	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây mê]	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	10,633,000	4,886,100	5,746,900
1215	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3516	D2694-1	Hút nội khí quản hoặc hút mỡ khí quản	-	217,000	-	217,000
1216	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3517	DO-150	XN SHBG (Sex Hormon Binding Globulin)	-	412,000	-	412,000
1217	3. Thủ Thuật	DSA	3518	D284-1	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	13,097,000	6,218,100	6,878,900
1218	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3519	D6532-1	Cắt bàng quang, đ-ura niệu quản ra ngoài da [Gây mê]	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	12,174,000	5,887,300	6,286,700
1219	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3520	D2697-1	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	64,000	27,500	36,500
1220	3. Thủ Thuật	DSA	3522	D1490-1	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	21,372,000	7,118,100	14,253,900
1221	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3523	D6533-1	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	8,914,000	3,433,300	5,480,700
1222	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3524	D2709-1	Mở khí quản	-	4,765,000	-	4,765,000
1223	3. Thủ Thuật	DSA	3526	D1500-1	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	21,372,000	9,368,100	12,003,900
1224	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3527	D6534-1	Cắt cổ bàng quang [Gây mê]	Cắt cổ bàng quang	10,961,000	5,887,300	5,073,700
1225	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3528	D2710-1	Mở khí quản bằng dụng cụ nong	-	4,765,000	-	4,765,000
1226	3. Thủ Thuật	DSA	3530	D1505-1	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	14,441,000	9,368,100	5,072,900
1227	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3531	D6537-1	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây mê]	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	12,253,000	6,140,200	6,112,800
1228	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3532	D2724-1	Thăm phân phúc mạc	-	2,422,000	-	2,422,000
1229	3. Thủ Thuật	DSA	3534	D2603-1	Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực	-	4,416,000	-	4,416,000
1230	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3535	D6833-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [mổ nội soi Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	13,447,000	3,512,900	9,934,100
1231	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3536	D6551-1	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	9,138,000	5,712,200	3,425,800
1232	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3537	D2725-1	Theo dõi ACT tại chỗ	-	193,000	-	193,000
1233	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3538	DO-155	XN Thyroglobulin (TG)	-	530,000	-	530,000
1234	3. Thủ Thuật	DSA	3539	D2604-1	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực	-	4,374,000	-	4,374,000
1235	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3540	D6834-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [mổ hở Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	9,290,000	3,512,900	5,777,100
1236	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3541	D6552-1	Cắt nối niệu đạo tru-ác [Gây mê]	Cắt nối niệu đạo trước	7,967,000	4,621,100	3,345,900
1237	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3542	D2731-1	Theo dõi đông máu tại chỗ	-	193,000	-	193,000
1238	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3543	DO-156	XN TORCH (trọn bộ)	-	3,698,000	-	3,698,000
1239	3. Thủ Thuật	DSA	3544	D6434-1	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	4,374,000	-	4,374,000
1240	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3545	D6834-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [mổ nội soi Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	10,326,000	3,512,900	6,813,100
1241	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3546	D6553-1	Cắt nối niệu đạo sau [Gây mê]	Cắt nối niệu đạo sau	7,967,000	4,621,100	3,345,900
1242	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3547	D608-1	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	1,200,000	600,500	599,500
1243	3. Thủ Thuật	DSA	3549	D8692-1	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	10,426,000	5,840,300	4,585,700
1244	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3550	D6835-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	9,480,000	3,512,900	5,967,100
1245	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3551	D6554-1	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây mê]	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	8,397,000	4,621,100	3,775,900
1246	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3552	D6235-1	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	-	1,360,000	-	1,360,000
1247	3. Thủ Thuật	DSA	3554	D8693-1	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	10,843,000	5,840,300	5,002,700
1248	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3555	D6836-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	9,651,000	3,512,900	6,138,100
1249	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3556	D6555-1	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây mê]	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	5,526,000	1,920,900	3,605,100
1250	3. Thủ Thuật	DSA	3559	D8694-1	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1251	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3560	D6838-1	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	16,024,000	3,433,300	12,590,700
1252	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3561	D6566-1	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	9,859,000	2,490,900	7,368,100
1253	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3562	D6499-1	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1	Tán sỏi ngoài cơ thể	6,314,000	2,454,000	3,860,000
1254	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3563	DO-160	XN TSH Receptor (TRAb)	-	710,000	-	710,000
1255	3. Thủ Thuật	DSA	3564	D8695-1	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1256	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3565	D6839-1	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	13,501,000	3,433,300	10,067,700
1257	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3566	D6575-1	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	8,818,000	2,396,200	6,421,800
1258	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3567	D6500-1	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	1,765,000	764,500	1,000,500
1259	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3568	DO-161	XN VDRL	-	299,000	-	299,000
1260	3. Thủ Thuật	DSA	3569	D8696-1	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	10,028,000	5,840,300	4,187,700
1261	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3570	D6840-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	12,798,000	3,433,300	9,364,700
1262	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3571	D6576-1	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	8,329,000	1,509,500	6,819,500

1263	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3572	D6505-1	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	8,262,000	950,500	7,311,500
1264	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3573	D0-162	XN Vitamin B12	-	497,000	-	497,000
1265	3. Thủ Thuật	DSA	3574	D8697-1	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1266	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3575	D6841-1	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	12,798,000	3,433,300	9,364,700
1267	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3576	D6578-1	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đính sản	-	15,194,000	-	15,194,000
1268	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3577	D6522-1	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	3,581,000	950,500	2,630,500
1269	3. Thủ Thuật	DSA	3579	D8698-1	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	10,028,000	5,840,300	4,187,700
1270	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3580	D6846-1	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ [Gây mê]	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	9,702,000	2,833,400	6,868,600
1271	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3581	D7075-1	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây mê]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	7,965,000	3,226,900	4,738,100
1272	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3583	D9044-1	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	214,000	95,300	118,700
1273	3. Thủ Thuật	DSA	3584	D8699-1	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1274	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3585	D6847-1	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	5,783,000	2,396,200	3,386,800
1275	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3586	D7392-1	Cắt u bàng quang đường trên [Gây mê]	Cắt u bàng quang đường trên	10,799,000	6,140,200	4,658,800
1276	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	3587	D6589-1	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Gây mê]	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	9,488,000	3,142,500	6,345,500
1277	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3588	D9047-1	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	302,000	89,700	212,300
1278	3. Thủ Thuật	DSA	3589	D8700-1	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	10,028,000	5,840,300	4,187,700
1279	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3590	D6849-1	Mô bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây mê]	Mô bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	9,443,000	2,683,900	6,759,100
1280	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3591	D7393-1	Cắt một nửa bàng quang và cắt tử thừa bàng quang	-	10,888,000	-	10,888,000
1281	3. Thủ Thuật	DSA	3594	D8701-1	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1282	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3595	D7348-1	Cắt dạ dày do ung thư [Gây mê]	Cắt dạ dày do ung thư	13,928,000	8,208,300	5,719,700
1283	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3597	D7494-1	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Gây tê ngoài màng cứng	2,159,000	682,500	1,476,500
1284	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3598	D9055-1*	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	326,000	144,200	181,800
1285	3. Thủ Thuật	DSA	3599	D8702-1	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1286	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3600	D7349-1	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2 [Gây mê]	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống Di hoặc D2	12,896,000	5,495,300	7,400,700
1287	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3602	D7498-1	Theo dõi nhịp tim thai và căn cơ tử cung bằng monitor sản khoa	-	234,000	-	234,000
1288	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3603	D9056-1*	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	375,000	144,200	230,800
1289	3. Thủ Thuật	DSA	3604	D8703-1	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	10,429,000	5,840,300	4,588,700
1290	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3605	D7350-1	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống [Gây mê]	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	13,928,000	8,208,300	5,719,700
1291	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3606	D7400-1	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bên hai bên [Gây mê]	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	8,843,000	4,621,100	4,221,900
1292	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3607	D7515-1	Làm thuốc vết khâu táng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu táng sinh môn nhiễm khuẩn	219,000	94,600	124,400
1293	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3608	D9057-1*	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	326,000	156,200	169,800
1294	3. Thủ Thuật	DSA	3609	D8704-1	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	16,894,000	9,368,100	7,525,900
1295	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3610	D7354-1	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống	-	14,178,000	-	14,178,000
1296	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3612	D7611-1	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	6,836,000	153,700	6,682,300
1297	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3613	D9058-1	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [máu]	-	372,000	-	372,000
1298	3. Thủ Thuật	DSA	3614	D8705-1	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	16,894,000	9,368,100	7,525,900
1299	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3615	D7355-1	Cắt lại đại tràng do ung thư [Gây mê]	Cắt lại đại tràng do ung thư	12,162,000	4,941,100	7,220,900
1300	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3616	D7402-1	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	10,483,000	3,433,300	7,049,700
1301	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3618	D9059-1*	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	344,000	89,700	254,300
1302	3. Thủ Thuật	DSA	3619	D8706-1	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16,244,000	9,368,100	6,875,900
1303	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3620	D7356-1	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống	-	7,846,000	-	7,846,000

1304	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3621	D7403-1	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Gây mê]	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	12,562,000	4,703,100	7,858,900
1305	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3622	D7655-1	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	1,229,000	685,500	543,500
1306	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3623	D9064-1	Định lượng Cortisol [máu]	Định lượng Cortisol (máu)	307,000	95,300	211,700
1307	3. Thủ Thuật	DSA	3624	D8707-1	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	13,000,000	9,368,100	3,631,900
1308	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3625	D7357-1	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nổi ngay	-	11,863,000	-	11,863,000
1309	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3626	D7404-1	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [Gây mê]	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	12,712,000	6,419,200	6,292,800
1310	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3628	D9074-1	Định lượng Ferritin [máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	214,000	84,100	129,900
1311	3. Thủ Thuật	DSA	3629	D8708-1	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16,206,000	5,840,300	10,365,700
1312	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3630	D7358-1	Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống	-	11,903,000	-	11,903,000
1313	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3631	D7405-1	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống [Gây mê]	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	10,412,000	4,703,100	5,708,900
1314	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3632	D7658-1	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	2,014,000	126,900	1,887,100
1315	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3633	D9076-1	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	214,000	67,300	146,700
1316	3. Thủ Thuật	DSA	3634	D8709-1	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	24,462,000	9,368,100	15,093,900
1317	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3635	D7359-1	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Gây mê]	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	13,804,000	7,639,200	6,164,800
1318	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3636	D7407-1	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	Cắt u sỏi đầu miệng sáo	4,453,000	1,456,700	2,996,300
1319	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3637	D7659-1	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	-	353,000	-	353,000
1320	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3638	D9077-1	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	214,000	67,300	146,700
1321	3. Thủ Thuật	DSA	3639	D8710-1	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	16,854,000	5,840,300	11,013,700
1322	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3640	D7360-1	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	-	15,314,000	-	15,314,000
1323	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3641	D7608-1	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [Gây mê]	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	24,177,000	5,817,300	18,359,700
1324	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3642	D7662-1	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	243,000	101,800	141,200
1325	3. Thủ Thuật	DSA	3644	D8711-1	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	22,895,000	9,418,100	13,476,900
1326	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3646	D7609-1	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [Gây mê]	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	29,942,000	5,817,300	24,124,700
1327	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3647	D7663-1	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	1,459,000	152,000	1,307,000
1328	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3648	D9097-1*	Định lượng Pro-calcitonin [máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	909,000	414,700	494,300
1329	3. Thủ Thuật	DSA	3649	D8712-1	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	22,895,000	9,418,100	13,476,900
1330	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3650	D7362-1	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	-	11,407,000	-	11,407,000
1331	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3651	D9544-1	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	7,535,000	1,596,600	5,938,400
1332	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3652	D9102-1	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	320,000	95,300	224,700
1333	3. Thủ Thuật	DSA	3653	D8713-1	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	22,895,000	9,418,100	13,476,900
1334	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3654	D8832-1	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	8,692,000	2,745,200	5,946,800
1335	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3655	D9545-1	Nội soi bàng quang cắt u [Gây mê]	Nội soi bàng quang cắt u	12,923,000	5,030,900	7,892,100
1336	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3656	D9108-1	Định lượng Testosterol [máu]	-	379,000	-	379,000
1337	3. Thủ Thuật	DSA	3657	D8714-1	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	22,895,000	9,418,100	13,476,900
1338	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3658	D8841-1	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	7,589,000	4,022,400	3,566,600
1339	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3659	D9546-1	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây mê]	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	9,875,000	5,030,900	4,844,100
1340	3. Thủ Thuật	DSA	3661	D8715-1	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	16,989,000	9,418,100	7,570,900
1341	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3662	D9364-1	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	12,423,000	6,557,900	5,865,100
1342	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3663	D9548-1	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	10,283,000	2,434,500	7,848,500
1343	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3664	D9112-1	Định lượng Troponin I (hs) [máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	344,000	78,500	265,500
1344	3. Thủ Thuật	DSA	3665	D8716-1	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	17,559,000	9,418,100	8,140,900
1345	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3666	D9365-1	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	12,423,000	6,557,900	5,865,100
1346	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3667	D9552-1	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	11,243,000	4,302,500	6,940,500
1347	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3668	D9113-1	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	200,000	61,700	138,300
1348	3. Thủ Thuật	DSA	3669	D8717-1	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	16,989,000	9,418,100	7,570,900
1349	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3670	D9372-1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	11,528,000	3,136,900	8,391,100
1350	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	3671	D9557-1	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	9,183,000	1,596,600	7,586,400

1351	3. Thủ Thuật	DSA	3673	D8718-1	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	16,989,000	9,418,100	7,570,900
1352	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3674	D9374-1	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	10,266,000	3,136,900	7,129,100
1353	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3675	D9184-1	HBsAg miễn dịch tự động [máu]	HBsAg miễn dịch tự động	177,000	81,700	95,300
1354	3. Thủ Thuật	DSA	3676	D8719-1	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	16,989,000	9,418,100	7,570,900
1355	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3677	D9385-1	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	14,138,000	5,597,800	8,540,200
1356	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3678	D9186-1	HBsAb định lượng [máu]	HBsAb định lượng	212,000	126,400	85,600
1357	3. Thủ Thuật	DSA	3679	D8720-1	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	13,073,000	9,418,100	3,654,900
1358	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3680	D9393-1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	10,283,000	2,434,500	7,848,500
1359	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3681	D9191-1	HBeAg miễn dịch tự động [máu]	HBeAg miễn dịch tự động	270,000	104,400	165,600
1360	3. Thủ Thuật	DSA	3682	D8721-1	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	14,537,000	9,418,100	5,118,900
1361	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3683	D9394-1	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	10,283,000	2,434,500	7,848,500
1362	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3684	D9193-1	HBeAb miễn dịch tự động [máu]	HBeAb miễn dịch tự động	281,000	104,400	176,600
1363	3. Thủ Thuật	DSA	3685	D8722-1	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	18,895,000	9,418,100	9,476,900
1364	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3686	D9397-1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	11,050,000	2,917,900	8,132,100
1365	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3687	D9196-1	HCV Ab miễn dịch tự động [máu]	HCV Ab miễn dịch tự động	248,000	130,500	117,500
1366	3. Thủ Thuật	DSA	3688	D8723-1	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	18,168,000	9,418,100	8,749,900
1367	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3689	D9398-1	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	11,058,000	2,434,500	8,623,500
1368	3. Thủ Thuật	DSA	3691	D8724-1	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	16,989,000	9,418,100	7,570,900
1369	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3692	D9402-1	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	11,020,000	2,705,700	8,314,300
1370	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3693	D9205-1	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động [máu]	-	212,000	-	212,000
1371	3. Thủ Thuật	DSA	3694	D8725-1	Chụp và nút mạch tiến phẫu các khối u số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút mạch tiến phẫu các khối u số hóa xóa nền	32,248,000	9,418,100	22,829,900
1372	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3695	D9409-1	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	12,795,000	4,663,800	8,131,200
1373	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3696	D7665-1	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	6,847,000	628,500	6,218,500
1374	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3697	D9209-1	CMV IgM miễn dịch tự động [máu]	CMV IgM miễn dịch tự động	348,000	142,500	205,500
1375	3. Thủ Thuật	DSA	3698	D8726-1	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	17,615,000	9,968,100	7,646,900
1376	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3699	D9410-1	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	12,795,000	4,663,800	8,131,200
1377	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3700	D7667-1	Chăm sóc rốn sơ sinh	-	194,000	-	194,000
1378	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3701	D9210-1	CMV IgG miễn dịch tự động [máu]	CMV IgG miễn dịch tự động	438,000	123,400	314,600
1379	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	3702	D8727-1	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	8,999,000	3,418,100	5,580,900
1380	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3704	D7668-1	Tắm sơ sinh	-	227,000	-	227,000
1381	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3705	D9215-1	Rubella virus IgM miễn dịch tự động [máu]	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	410,000	156,600	253,400
1382	3. Thủ Thuật	DSA	3706	D8788-1*	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	15,275,000	6,218,100	9,056,900
1383	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3707	D9412-1	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	12,207,000	2,818,700	9,388,300
1384	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3708	D7669-1	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	200,000	92,400	107,600
1385	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	3709	D9216-1	Rubella virus IgG miễn dịch tự động [máu]	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	409,000	130,500	278,500
1386	3. Thủ Thuật	DSA	3710	D8789-1	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	20,550,000	7,118,100	13,431,900
1387	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3711	D9413-1	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	12,207,000	2,818,700	9,388,300
1388	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3712	D7671-1	Hồi sức sơ sinh ngay sau sinh	-	963,000	-	963,000
1389	3. Thủ Thuật	DSA	3713	D8790-1	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <1 tent	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	23,095,000	7,118,100	15,976,900
1390	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3714	D9414-1	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	8,375,000	2,818,700	5,556,300
1391	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3715	D7871-1	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	63,000	40,300	22,700
1392	3. Thủ Thuật	DSA	3716	D8790-2	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <1 tent cấp cứu	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	27,451,000	7,118,100	20,332,900
1393	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3717	D9415-1	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	8,366,000	3,136,900	5,229,100
1394	3. Thủ Thuật	DSA	3719	D8790-3	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <3 tent	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	28,192,000	7,118,100	21,073,900
1395	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3720	D9416-1	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1396	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3721	D8097-1	Cắt chỉ sau phẫu thuật <hội thanh toán BHYT ngoại trú>	-	59,000	-	59,000
1397	3. Thủ Thuật	DSA	3722	D8790-4	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành <2 tent>	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	26,492,000	7,118,100	19,373,900
1398	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3723	D9417-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1399	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3724	D8743-1	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,867,000	1,064,900	802,100

1400	3. Thủ Thuật	DSA	3725	D8790-5	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành 3 tent cấp cứu	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	32,549,000	7,118,100	25,430,900
1401	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3726	D9418-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1402	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3727	D8744-1	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1,556,000	879,400	676,600
1403	3. Thủ Thuật	DSA	3728	D8790-6	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành 2 tent cấp cứu	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	30,848,000	7,118,100	23,729,900
1404	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3729	D9421-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1405	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3730	D8746-1	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1,885,000	1,064,900	820,100
1406	3. Thủ Thuật	DSA	3731	D8792-1	Thông tim ống lớn	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	11,979,000	6,218,100	5,760,900
1407	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3732	D9422-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1408	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3733	D8747-1	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	-	1,843,000	-	1,843,000
1409	3. Thủ Thuật	DSA	3734	D8793-1	Nong van hai lá	Nong van hai lá [dưới DSA]	20,729,000	7,118,100	13,610,900
1410	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3735	D9423-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1411	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3736	D8748-1	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	1,291,000	170,900	1,120,100
1412	3. Thủ Thuật	DSA	3737	D269-1	Nong van động mạch chủ	-	21,172,000	-	21,172,000
1413	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3738	D9424-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1414	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3739	D8750-1	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	-	1,843,000	-	1,843,000
1415	3. Thủ Thuật	DSA	3740	D271-1	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	20,173,000	7,118,100	13,054,900
1416	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3741	D9425-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1417	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3742	D8751-1	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	8,335,000	1,376,600	6,958,400
1418	3. Thủ Thuật	DSA	3743	D8796-1	Bit thông liên nhĩ	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	14,331,000	7,118,100	7,212,900
1419	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3744	D9426-1	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1420	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3745	D8752-1	Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm	-	3,684,000	-	3,684,000
1421	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	3746	D8914-1	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14 [Thăm dò chức năng]	-	1,574,000	-	1,574,000
1422	3. Thủ Thuật	DSA	3747	D8797-1	Bit thông liên thất	Bit thông liên thất [dưới DSA]	14,904,000	7,118,100	7,785,900
1423	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3748	D9429-1	Phẫu thuật nội soi cắt nối đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1424	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3749	D8754-1	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	-	1,557,000	-	1,557,000
1425	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3750	DO-164	Transferrin	-	336,000	-	336,000
1426	3. Thủ Thuật	DSA	3751	D8798-1	Bit ống động mạch	Bit ống động mạch [dưới DSA]	14,904,000	7,118,100	7,785,900
1427	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3752	D9429-2	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng/trực tràng ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1428	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3753	D8755-1	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	-	2,012,000	-	2,012,000
1429	3. Thủ Thuật	DSA	3755	D8799-1	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần	-	14,929,000	-	14,929,000
1430	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3756	D9430-1	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1431	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3757	D8756-1	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	768,000	170,900	597,100
1432	3. Thủ Thuật	DSA	3759	D8800-1	Đặt máy tạo nhịp 1tim tạm thời cấp cứu	Đặt máy tạo nhịp	6,986,000	1,879,900	5,106,100
1433	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3761	D8757-1	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	390,000	171,900	218,100
1434	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3762	DO-167	XN ADH (Anti Diuretic Hormone)	-	634,000	-	634,000
1435	3. Thủ Thuật	DSA	3763	D8800-2	Đặt máy tạo nhịp 1tim vĩnh viễn	Đặt máy tạo nhịp	18,525,000	1,879,900	16,645,100
1436	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3764	D9433-1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	10,773,000	3,663,800	7,109,200
1437	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3765	D8759-1	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	3,570,000	240,900	3,329,100
1438	3. Thủ Thuật	DSA	3767	D8801-1	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	12,724,000	1,879,900	10,844,100
1439	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3768	D9434-1	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	10,773,000	3,663,800	7,109,200
1440	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3769	D8760-1	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	760,000	196,900	563,100
1441	3. Thủ Thuật	DSA	3771	D8802-1	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	10,847,000	2,077,900	8,769,100
1442	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3772	D9439-1	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	14,447,000	4,663,800	9,783,200
1443	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3773	D8765-1	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	3,580,000	280,500	3,299,500
1444	3. Thủ Thuật	DSA	3775	D8803-1	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	20,550,000	9,368,100	11,181,900
1445	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3776	D9440-1	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1446	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3777	D8766-1	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	-	3,591,000	-	3,591,000
1447	3. Thủ Thuật	DSA	3779	D8804-1	Chụp, nong động mạch và đặt stent 3 tent mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	28,192,000	9,368,100	18,823,900

1448	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3780	D9441-1	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1449	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3781	D8767-1	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	3,570,000	171,900	3,398,100
1450	3. Thủ Thuật	DSA	3783	D8804-2	Chụp, nong động mạch và đặt stent «1 tent Cáp cứu mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	27,451,000	9,368,100	18,082,900
1451	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3784	D8769-1	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	3,921,000	659,900	3,261,100
1452	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3785	D9446-1	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	14,474,000	3,781,900	10,692,100
1453	3. Thủ Thuật	DSA	3787	D8804-3	Chụp, nong động mạch và đặt stent «2 tent cấp cứu mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	30,848,000	9,368,100	21,479,900
1454	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3788	D9447-1	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [Gây mê]	-	10,042,000	-	10,042,000
1455	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3790	DO-174	XN Catecholamine/Adrenalin (máu)	-	1,269,000	-	1,269,000
1456	3. Thủ Thuật	DSA	3791	D8804-4	Chụp, nong động mạch và đặt stent «3 tent cấp cứu mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	32,549,000	9,368,100	23,180,900
1457	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3792	D9448-1	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [Gây mê]	-	14,178,000	-	14,178,000
1458	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3793	D9603-1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	-	4,770,000	-	4,770,000
1459	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3794	DO-175	XN Ceruloplasmine	-	369,000	-	369,000
1460	3. Thủ Thuật	DSA	3795	D8804-5	Chụp, nong động mạch và đặt stent «1 tent mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	23,095,000	9,368,100	13,726,900
1461	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3796	D9454-1	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	15,172,000	4,663,800	10,508,200
1462	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	3797	D9604-1	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	-	4,770,000	-	4,770,000
1463	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3798	D975-1	Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	-	14,831,000	-	14,831,000
1464	3. Thủ Thuật	DSA	3800	D8804-6	Chụp, nong động mạch và đặt stent «2 tent mạch chủ bụng/ ngực và mạch chi»	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	26,492,000	9,368,100	17,123,900
1465	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3801	D9490-1	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	8,919,000	4,068,200	4,850,800
1466	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3802	D981-1	Nội soi lồng ngực chẩn đoán	-	7,458,000	-	7,458,000
1467	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3803	DO-177	XN chì (Pb)/máu	-	574,000	-	574,000
1468	3. Thủ Thuật	DSA	3804	D8884-1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	10,847,000	2,077,900	8,769,100
1469	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3805	D9491-1	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	10,020,000	4,663,800	5,356,200
1470	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3806	D1624-1	Cắt u nhầy tim	-	24,346,000	-	24,346,000
1471	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3807	DO-178	XN Chi/ nước tiểu	-	495,000	-	495,000
1472	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3808	D9492-1	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	8,919,000	4,068,200	4,850,800
1473	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3809	D1625-1	Cắt u trung thất	-	18,631,000	-	18,631,000
1474	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3810	DO-179	XN Complement (C3)	-	258,000	-	258,000
1475	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3811	D9497-1	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	12,768,000	2,434,500	10,333,500
1476	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3812	D1626-1	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	-	18,631,000	-	18,631,000
1477	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3813	DO-180	XN Complement (C4)	-	249,000	-	249,000
1478	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3814	D9498-1	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	12,314,000	3,663,800	8,650,200
1479	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3815	D1628-1	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	-	8,829,000	-	8,829,000
1480	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3817	D9504-1	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	12,809,000	2,434,500	10,374,500
1481	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3818	D1629-1	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	-	18,639,000	-	18,639,000
1482	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3820	D9505-1	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	10,203,000	1,596,600	8,606,400
1483	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3821	D1635-1	Cắt u màng tim	-	7,140,000	-	7,140,000
1484	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3822	DO-183	XN Đồng huyết thanh	-	412,000	-	412,000
1485	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3823	D9506-1	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	8,714,000	2,434,500	6,279,500
1486	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3824	D1636-1	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê]	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	7,814,000	3,595,500	4,218,500
1487	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3826	D9509-1	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	8,164,000	1,596,600	6,567,400
1488	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3827	D1637-1	Phẫu thuật cắt kén màng tim	-	7,140,000	-	7,140,000
1489	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3829	D9511-1	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	10,203,000	1,596,600	8,606,400
1490	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3830	D1638-1	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	-	8,829,000	-	8,829,000
1491	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3832	D1639-1	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	-	15,526,000	-	15,526,000
1492	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3833	DO-187	XN Phospholipid	-	224,000	-	224,000
1493	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3834	D1640-1	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	-	15,526,000	-	15,526,000
1494	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3836	D1641-1	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	-	7,890,000	-	7,890,000
1495	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3838	D1643-1	Cắt u xương sườn nhiều xương [Gây mê]	Cắt u xương sườn nhiều xương	8,106,000	4,085,900	4,020,100
1496	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3840	D1645-1	Phẫu thuật bóc u thành ngực	-	12,338,000	-	12,338,000
1497	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3842	D1647-1	Cắt u xương sườn 1 xương [Gây mê]	Cắt u xương sườn 1 xương	8,106,000	4,085,900	4,020,100
1498	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3843	DO-192	XN Zinc (Kẽm) (nhanh)	-	377,000	-	377,000
1499	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3844	D1740-1	Phẫu thuật tim loại Blalock [Gây mê]	Phẫu thuật tim loại Blalock	28,402,000	-	28,402,000
1500	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3845	D193-1	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	40,000	16,000	24,000
1501	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3846	D1743-1	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [Gây mê]	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	26,840,000	15,407,600	11,432,400

1502	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3847	D197-1	Đo lactat trong máu (tại giường)	Đo lactat trong máu	158,000	100,900	57,100
1503	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3848	D1744-1	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ [Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1504	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3850	D708-1	Xét nghiệm Glucose/máu mao mạch	-	39,000	-	39,000
1505	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3851	D1745-1	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất [Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1506	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3852	D307-1	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	171,000	64,900	106,100
1507	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3853	D9040-1	Định lượng Albumin [máu]	Định lượng Albumin [Máu]	72,000	22,400	49,600
1508	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3854	D1746-1	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot [Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1509	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3856	D281-1	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,862,000	1,042,500	819,500
1510	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3857	D8962-1	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	87,000	33,600	53,400
1511	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3858	D1751-1	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần [Gây mê]	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1512	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	3860	D8987-1[Bung]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch màng bụng]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	139,000	58,300	80,700
1513	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3861	D1753-1	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất [Gây mê]	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	36,519,000	18,650,800	17,868,200
1514	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3863	D9039-1	Định lượng Acid Uric [máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	72,000	22,400	49,600
1515	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3864	D1755-1	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh [Gây mê]	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1516	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3866	D9041-1	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [máu]	-	95,000	-	95,000
1517	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	3867	D9335-1	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	19,447,000	4,068,200	15,378,800
1518	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3868	D1777-1	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ [Gây mê]	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	26,840,000	15,407,600	11,432,400
1519	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3870	D9042-1	Đo hoạt độ Amylase [máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	72,000	22,400	49,600
1520	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3871	D1779-1	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín [Gây mê]	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	25,881,000	14,778,300	11,102,700
1521	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3873	D9117-1	Đo hoạt độ Amylase «niệu 24h»	Định lượng Amylase [niệu]	72,000	39,200	32,800
1522	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3874	D1780-1	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	-	6,510,000	-	6,510,000
1523	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3876	D9139-1[Bung]	Đo hoạt độ Amylase [dịch] [Dịch màng bụng]	Định lượng Amylase [dịch]	72,000	22,400	49,600
1524	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3877	D1781-1	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	32,032,000	18,650,800	13,381,200
1525	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3879	D323-1	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	3,675,000	-	3,675,000
1526	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3880	D9043-1	Định lượng Amoniac (NH3) [máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	397,000	78,500	318,500
1527	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3881	D1782-1	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	-	6,510,000	-	6,510,000
1528	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3883	D9045-1	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	45,000	22,400	22,600
1529	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3884	D1785-1	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	-	30,064,000	-	30,064,000
1530	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3886	D9046-1	Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	45,000	22,400	22,600
1531	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3887	D1791-1	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	34,065,000	19,820,600	14,244,400
1532	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3889	D9048-1	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	75,000	22,400	52,600
1533	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3890	D1792-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	26,379,000	16,155,000	10,224,000
1534	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3892	D9050-1	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	87,000	22,400	64,600
1535	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3893	D1802-1	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	-	36,519,000	-	36,519,000
1536	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3895	D9052-1	Định lượng Calci toàn phần [máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	43,000	13,400	29,600
1537	4. Phẫu Thuật	Mắt	3896	D1114-1	Lấy thể kính sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	-	6,780,000	-	6,780,000
1538	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3897	D1803-1	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	-	36,519,000	-	36,519,000
1539	4. Phẫu Thuật	Mắt	3900	D1115-1	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	6,812,000	2,020,300	4,791,700
1540	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3903	D9061-1	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	72,000	28,000	44,000
1541	4. Phẫu Thuật	Mắt	3904	D1117-1	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	3,700,000	1,944,100	1,755,900
1542	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3905	D1810-1	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	-	36,519,000	-	36,519,000
1543	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3907	D9062-1	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	199,000	28,000	171,000
1544	4. Phẫu Thuật	Mắt	3908	D1119-1	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	2,936,000	1,322,100	1,613,900
1545	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3909	D1811-1	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	-	36,519,000	-	36,519,000
1546	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3911	D9063-1	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	199,000	39,200	159,800
1547	4. Phẫu Thuật	Mắt	3912	D1141-1	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	-	8,840,000	-	8,840,000
1548	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	3913	D1812-1	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	-	26,379,000	-	26,379,000
1549	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3915	D9065-1*	CRP định lượng [máu*]	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	138,000	56,100	81,900
1550	4. Phẫu Thuật	Mắt	3916	D1180-1	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	-	11,773,000	-	11,773,000

1551	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3917	D1813-1	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận [Gây mê]	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	30,285,000	19,820,600	10,464,400
1552	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3919	D9065-2*	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	138,000	56,100	81,900
1553	4. Phẫu Thuật	Mắt	3920	D7693-1	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất	-	6,780,000	-	6,780,000
1554	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3921	D1816-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1555	4. Phẫu Thuật	Mắt	3924	D7694-1	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL «BHYT»	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	6,843,000	2,752,600	4,090,400
1556	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3925	D1817-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	33,664,000	16,155,000	17,509,000
1557	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3927	D9122-1	Định lượng Creatinin «niệu 24h»	Định lượng Creatinin (niệu)	71,000	16,800	54,200
1558	4. Phẫu Thuật	Mắt	3928	D7695-1	Phẫu thuật glôcôm lần hai triển	-	11,773,000	-	11,773,000
1559	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3929	D1818-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1560	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3931	D9066-2	Định lượng Creatinin (Độ thanh thải Creatinin) «máu»	Định lượng Creatinin (máu)	72,000	22,400	49,600
1561	4. Phẫu Thuật	Mắt	3932	D7716-1	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	6,836,000	1,722,100	5,113,900
1562	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3933	D1819-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1563	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3935	D9066-1	Định lượng Creatinin «máu»	Định lượng Creatinin (máu)	72,000	22,400	49,600
1564	4. Phẫu Thuật	Mắt	3936	D7737-1	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	-	7,738,000	-	7,738,000
1565	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3937	D1825-1	Phẫu thuật Fontan	-	36,519,000	-	36,519,000
1566	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3939	D9071-1	Điện giải đồ (Na, K, Cl) «máu»	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	171,000	30,200	140,800
1567	4. Phẫu Thuật	Mắt	3940	D7738-1	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học «gây mê»	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	2,837,000	1,632,200	1,204,800
1568	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3941	D1825-1	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	28,016,000	13,594,200	14,421,800
1569	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3943	D9072-1	Định lượng Ethanol (cồn) [máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	137,000	33,600	103,400
1570	4. Phẫu Thuật	Mắt	3944	D7738-2	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học «gây tê»	-	2,516,000	-	2,516,000
1571	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3945	D2702-1	Lọc màng bụng cấp cứu	-	2,001,000	-	2,001,000
1572	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3946	D1828-1	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống [Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	34,831,000	19,820,600	15,010,400
1573	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3948	D9078-1	Định lượng Glucose [máu]	Định lượng Glucose [Máu]	45,000	22,400	22,600
1574	4. Phẫu Thuật	Mắt	3949	D7742-1	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	4,255,000	2,561,900	1,693,100
1575	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3950	D2703-1	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	4,160,000	2,310,600	1,849,400
1576	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3951	D1829-1	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) [Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	37,285,000	19,820,600	17,464,400
1577	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3953	D9080-1	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	72,000	20,000	52,000
1578	4. Phẫu Thuật	Mắt	3954	D7748-1	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	-	7,466,000	-	7,466,000
1579	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3955	D2704-1	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui	-	2,829,000	-	2,829,000
1580	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3956	D1836-1	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	32,606,000	15,407,600	17,198,400
1581	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3958	D9082-1*	Định lượng HbA1c [máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	256,000	105,300	150,700
1582	4. Phẫu Thuật	Mắt	3959	D7799-1	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	-	11,610,000	-	11,610,000
1583	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3960	D2705-1	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	3,078,000	1,734,600	1,343,400
1584	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3961	D1837-1	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	32,606,000	15,407,600	17,198,400
1585	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3963	D9083-1	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	72,000	28,000	44,000
1586	4. Phẫu Thuật	Mắt	3964	D7839-1	Phẫu thuật lác người lớn	-	8,840,000	-	8,840,000
1587	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3965	D1839-1	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong [Gây mê]	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1588	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3967	D9086-1	Xét nghiệm Khí máu	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	358,000	224,400	133,600
1589	4. Phẫu Thuật	Mắt	3968	D7855-1	Phẫu thuật quặm «1 mi - gây mê»	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	5,904,000	1,351,400	4,552,600
1590	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3969	D1840-1	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh [Gây mê]	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1591	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3971	D9087-1	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	173,000	100,900	72,100
1592	4. Phẫu Thuật	Mắt	3972	D7855-2	Phẫu thuật quặm «1 mi - gây tê»	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	5,869,000	698,800	5,170,200

1593	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3973	D1841-1	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	-	26,379,000	-	26,379,000
1594	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3975	D9089-1	Đo hoạt độ Lipase [máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	172,000	61,700	110,300
1595	4. Phẫu Thuật	Mắt	3976	D7855-3	Phẫu thuật quặm <2 mi - gây mê>	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	5,928,000	1,572,200	4,355,800
1596	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3977	D1842-1	Thắt ống động mạch [Gây mê]	Thắt ống động mạch	24,008,000	13,499,900	10,508,100
1597	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3979	D9091-1	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	249,000	28,000	221,000
1598	4. Phẫu Thuật	Mắt	3980	D7855-4	Phẫu thuật quặm <2 mi - gây tê>	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	5,888,000	935,200	4,952,800
1599	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3983	D9092-1	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	72,000	28,000	44,000
1600	4. Phẫu Thuật	Mắt	3984	D7855-5	Phẫu thuật quặm <3 mi - gây tê>	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	5,907,000	1,188,600	4,718,400
1601	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3985	D1844-1	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân	-	26,379,000	-	26,379,000
1602	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3987	D9093-1	Định lượng Mg [máu]	Định lượng Mg [Máu]	56,000	33,600	22,400
1603	4. Phẫu Thuật	Mắt	3988	D7855-6	Phẫu thuật quặm <3 mi - gây mê>	-	5,830,000	-	5,830,000
1604	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3989	D1846-1	Phẫu thuật nối động mạch do động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	-	3,664,000	-	3,664,000
1605	3. Thủ Thuật	Mắt	3990	D131-1	Soi dây mắt cấp cứu	-	93,000	-	93,000
1606	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3992	D9099-1	Định lượng Protein toàn phần [máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	72,000	22,400	49,600
1607	4. Phẫu Thuật	Mắt	3993	D7855-7	Phẫu thuật quặm <4 mi - gây mê>	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	5,978,000	2,068,800	3,909,200
1608	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3994	D1848-1	Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính	-	23,062,000	-	23,062,000
1609	3. Thủ Thuật	Mắt	3995	D1130-1	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	2,064,000	1,244,100	819,900
1610	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	3997	D9103-1	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	171,000	39,200	131,800
1611	4. Phẫu Thuật	Mắt	3998	D7855-8	Phẫu thuật quặm <4 mi - gây tê>	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	5,926,000	1,387,000	4,539,000
1612	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	3999	D1849-1	Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi	-	23,331,000	-	23,331,000
1613	4. Phẫu Thuật	Mắt	4000	D1140-1	Phẫu thuật lác thông thường <1 mắt>	Phẫu thuật lác thông thường	8,898,000	830,200	8,067,800
1614	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4004	D6459-1	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	23,956,000	5,712,200	18,243,800
1615	4. Phẫu Thuật	Mắt	4005	D1140-2	Phẫu thuật lác thông thường <2 mắt>	Phẫu thuật lác thông thường	8,872,000	1,220,300	7,651,700
1616	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4007	D9109-1	Định lượng Triglycerid [máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	72,000	28,000	44,000
1617	3. Thủ Thuật	Mắt	4010	D1186-1	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1,387,000	830,200	556,800
1618	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4011	D9131-1	Định lượng Ure <niệu 24h>	Định lượng Ure (niệu)	71,000	16,800	54,200
1619	4. Phẫu Thuật	Mắt	4013	D1188-1	Phẫu thuật mộng đơn thuần <gây mê>	-	3,389,000	-	3,389,000
1620	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4014	D9115-1	Điện giải niệu (Na, K, Cl) <niệu 24h>	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	171,000	30,200	140,800
1621	4. Phẫu Thuật	Mắt	4016	D1188-2	Phẫu thuật mộng đơn thuần <gây tê>	Phẫu thuật mộng đơn thuần	3,447,000	960,200	2,486,800
1622	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4017	D9118-1	Định lượng Acid Uric <niệu 24h>	Định lượng Acid Uric [niệu]	71,000	16,800	54,200
1623	3. Thủ Thuật	Mắt	4019	D1189-1	Lấy dị vật giác mạc < nông, một mắt (gây mê)>	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	1,236,000	727,900	508,100
1624	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4020	D9120-1	Định lượng Canxi <niệu 24h>	Định lượng Canxi (niệu)	45,000	25,600	19,400
1625	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4021	D1858-1	Nối hóa đường do động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	-	3,664,000	-	3,664,000
1626	3. Thủ Thuật	Mắt	4022	D1189-2	Lấy dị vật giác mạc <sâu, một mắt (gây mê)>	-	1,546,000	-	1,546,000
1627	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4023	D9130-1	Định lượng Protein <niệu 24h>	Định lượng Protein (niệu)	128,000	14,400	113,600
1628	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4029	D9136-1	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	71,000	11,200	59,800
1629	3. Thủ Thuật	Mắt	4031	D1211-1	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	107,000	40,300	66,700
1630	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4033	D1867-1	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi [Gây mê]	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	16,124,000	9,583,300	6,540,700
1631	3. Thủ Thuật	Mắt	4034	D1212-1	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	99,000	55,000	44,000
1632	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4035	D9114-1	Định lượng Urê [máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	72,000	22,400	49,600
1633	3. Thủ Thuật	Mắt	4037	D1213-1	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	457,000	55,000	402,000
1634	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4038	D9133-1	Định lu-gng Clo [dịch] [Dịch não tủy]	-	170,000	-	170,000
1635	3. Thủ Thuật	Mắt	4040	D1214-1	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	153,000	55,000	98,000
1636	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4041	D9134-1	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	43,000	13,400	29,600
1637	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4042	D1870-1	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	-	12,030,000	-	12,030,000
1638	3. Thủ Thuật	Mắt	4043	D1215-1	Bơm thông lệ đạo	-	268,000	-	268,000
1639	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4044	D9140-1[Bung]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch màng bụng]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	87,000	22,400	64,600
1640	3. Thủ Thuật	Mắt	4046	D1217-1	Khâu kết mạc <gây mê>	Khâu kết mạc [gây mê]	2,701,000	1,595,200	1,105,800
1641	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4047	D9144-1[Bung]	Đo hoạt độ LDH [dịch] [Dịch màng bụng]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	249,000	28,000	221,000
1642	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4048	D1872-1	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	3,643,000	2,396,200	1,246,800
1643	3. Thủ Thuật	Mắt	4049	D1217-2	Khâu kết mạc <gây tê>	Khâu kết mạc [gây tê]	1,502,000	897,100	604,900
1644	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4050	D9146-1[Bung]	Phản ứng Rivalta [dịch] [Dịch màng bụng]	Phản ứng Rivalta [dịch]	78,000	8,800	69,200
1645	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4051	D1873-1	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực [Gây mê]	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	12,708,000	7,381,300	5,326,700
1646	3. Thủ Thuật	Mắt	4052	D1218-1	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	127,000	40,900	86,100
1647	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4053	D9177-1	Helicobacter pylori Ab test nhanh [máu]	-	346,000	-	346,000
1648	3. Thủ Thuật	Mắt	4055	D1221-1	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	271,000	41,200	229,800
1649	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4056	D1473-1	Phẫu thuật chấn thương tạng sinh môn [độ 2, Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương tạng sinh môn	7,122,000	4,142,300	2,979,700
1650	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4057	D9180-1	Salmonella Widal [máu]	Salmonella Widal	296,000	194,700	101,300

1651	3. Thủ Thuật	Mắt	4059	D1222-1	Chích chấp, lệo, chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	461,000	85,500	375,500
1652	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4060	D1607-1	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	8,805,000	2,289,300	6,515,700
1653	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4061	D9181-1	Streptococcus pyogenes ASO [máu]	Streptococcus pyogenes ASO	138,000	45,500	92,500
1654	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4062	D1876-1	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	-	12,030,000	-	12,030,000
1655	3. Thủ Thuật	Mắt	4063	D1227-1	Rạch áp xe mi	-	456,000	-	456,000
1656	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4064	D1608-1	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	3,912,000	771,000	3,141,000
1657	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4066	D2264-1	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	-	11,695,000	-	11,695,000
1658	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	4068	D1609-1	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm ,gây mê	-	3,870,000	-	3,870,000
1659	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4069	D9207-1	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh [máu]	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	488,000	142,500	345,500
1660	3. Thủ Thuật	Mắt	4071	D1231-1	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	566,000	60,000	506,000
1661	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4072	D1633-1	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	-	8,706,000	-	8,706,000
1662	3. Thủ Thuật	Mắt	4075	D1235-1	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	289,000	71,500	217,500
1663	3. Thủ Thuật	Mắt	4079	D1415-1	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	457,000	69,300	387,700
1664	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4080	D1665-1	Cắt lách do u, ung thư, [Gây mê]	Cắt lách do u, ung thư,	12,344,000	4,943,100	7,400,900
1665	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4081	D2272-1	Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	-	14,831,000	-	14,831,000
1666	3. Thủ Thuật	Mắt	4082	D7287-1	Cắt u kết mạc không vảy	Cắt u kết mạc không vảy	1,424,000	768,600	655,400
1667	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4083	D1674-1	Cắt u vú lành tính [Gây mê]	Cắt u vú lành tính	6,018,000	3,135,800	2,882,200
1668	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4084	D2273-1	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi	-	14,831,000	-	14,831,000
1669	3. Thủ Thuật	Mắt	4085	D1108-1	Mỏ bao sau đục bằng laser	-	2,315,000	-	2,315,000
1670	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4086	D1675-1	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	4,316,000	1,079,400	3,236,600
1671	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4087	D2274-1	Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi	-	14,831,000	-	14,831,000
1672	3. Thủ Thuật	Mắt	4088	D7832-1	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	1,374,000	830,200	543,800
1673	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4089	D1675-2	Mổ bóc nhân xơ vú ,bóc u vú,	Mổ bóc nhân xơ vú	5,001,000	1,079,400	3,921,600
1674	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4090	D2275-1	Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	-	14,831,000	-	14,831,000
1675	3. Thủ Thuật	Mắt	4091	D7835-1	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	1,217,000	359,500	857,500
1676	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4092	D1700-1	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng DCSA	-	12,386,000	-	12,386,000
1677	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4093	D2276-1	Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết	-	7,458,000	-	7,458,000
1678	3. Thủ Thuật	Mắt	4094	D7840-1	Khâu da mi đơn giản ,gây tê	Khâu da mi đơn giản	1,516,000	897,100	618,900
1679	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4095	D1701-1	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng DCSA	-	15,022,000	-	15,022,000
1680	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4096	D2277-1	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn	-	14,831,000	-	14,831,000
1681	3. Thủ Thuật	Mắt	4097	D1197-1	Khâu phủ kết mạc	-	3,270,000	-	3,270,000
1682	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4099	D1702-1	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp bằng DCSA	-	12,386,000	-	12,386,000
1683	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4100	D6348-1	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	6,977,000	1,925,900	5,051,100
1684	4. Phẫu Thuật	Mắt	4101	D7844-1	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	7,007,000	1,244,100	5,762,900
1685	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4103	D1703-1	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên bằng DCSA	-	12,386,000	-	12,386,000
1686	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4104	D6349-1	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	17,262,000	7,381,300	9,880,700
1687	3. Thủ Thuật	Mắt	4105	D1199-1	Khâu củng mạc	-	7,200,000	-	7,200,000
1688	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4107	D1708-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên) bằng DCSA	-	13,355,000	-	13,355,000
1689	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4108	D6350-1	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	17,191,000	7,381,300	9,809,700
1690	4. Phẫu Thuật	Mắt	4109	D1206-1	Mức nội nhãn	-	5,104,000	-	5,104,000
1691	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4111	D1710-1	Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow bằng DCSA	-	15,022,000	-	15,022,000
1692	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4112	D6355-1	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi [Gây mê]	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	16,546,000	7,392,200	9,153,800
1693	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4113	D0-193	Đột biến kháng thuốc lao	-	3,773,000	-	3,773,000
1694	3. Thủ Thuật	Mắt	4114	D7870-1	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	285,000	40,900	244,100
1695	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4116	D1714-1	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA	-	13,349,000	-	13,349,000
1696	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4117	D6361-1	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1697	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4118	D0-194	HBV Genotype Sequencing	-	2,050,000	-	2,050,000
1698	3. Thủ Thuật	Mắt	4119	D7875-1	Chích chấp, lệo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	166,000	85,500	80,500
1699	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4120	D1715-1	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng DCSA	-	13,349,000	-	13,349,000
1700	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4121	D6362-1	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	31,023,000	16,155,000	14,868,000
1701	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4122	D0-195	XN HBV Genotype	-	2,246,000	-	2,246,000
1702	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	4123	D7915-1	Đo thị lực	-	124,000	-	124,000
1703	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4124	D1724-1	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	1,502,000	218,500	1,283,500

1704	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4126	D0-196	XN HCV Genotype	-	3,565,000	-	3,565,000
1705	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	4127	D7916-1	Thủ kinh	-	124,000	-	124,000
1706	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4128	D1737-1	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	-	2,165,000	-	2,165,000
1707	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4130	D0-197	XN HPV Genotype	-	1,653,000	-	1,653,000
1708	3. Thủ Thuật	Mắt	4131	D8923-1	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	291,000	31,100	259,900
1709	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4132	D1738-1	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Gây mê]	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	5,005,000	2,767,900	2,237,100
1710	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4133	D6367-1	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	13,662,000	5,712,200	7,949,800
1711	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4134	D0-198	XN PCR HPV	-	708,000	-	708,000
1712	3. Thủ Thuật	Mắt	4135	D7909-1	Đo thị trường chu biên	-	289,000	-	289,000
1713	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4137	D6368-1	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	5,289,000	3,433,300	1,855,700
1714	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	4139	D8935-1	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp	281,000	31,600	249,400
1715	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4140	D1859-1	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	-	8,479,000	-	8,479,000
1716	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4141	D6369-1	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	8,768,000	5,712,200	3,055,800
1717	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4142	D9165-1[Đam]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR (PCR Lao) [Đàm]	-	615,000	-	615,000
1718	3. Thủ Thuật	Mắt	4143	D9616-1	Khâu da mí -gây mê-	-	2,573,000	-	2,573,000
1719	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4144	D1948-1	Lấy máu tụ tầng sinh môn [Gây mê]	Lấy máu tụ tầng sinh môn	4,997,000	2,501,900	2,495,100
1720	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4145	D6370-1	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1721	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4146	D9194-1*	HBV đo tải lượng Real-time PCR [máu]	-	2,750,000	-	2,750,000
1722	3. Thủ Thuật	Mắt	4147	D9616-2	Khâu da mí -gây tê-	-	2,139,000	-	2,139,000
1723	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4148	D1954-1	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	3,118,000	873,000	2,245,000
1724	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4150	D9198-1*	HCV đo tải lượng Real-time PCR [máu]	-	2,854,000	-	2,854,000
1725	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4152	D6377-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	31,074,000	15,407,600	15,666,400
1726	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4153	D2148-1	Chích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	2,990,000	218,500	2,771,500
1727	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4154	D6378-1	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	30,337,000	16,155,000	14,182,000
1728	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4155	D2477-1	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức [Gây mê]	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	17,622,000	4,561,600	13,060,400
1729	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4156	D6380-1	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ [Gây mê]	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1730	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4158	D6381-1	Phẫu thuật vá thông liên thất [Gây mê]	Phẫu thuật vá thông liên thất	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1731	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4160	D6387-1	Phẫu thuật sửa toàn bộ vớ phình xoang Valsalva [Gây mê]	Phẫu thuật sửa toàn bộ vớ phình xoang Valsalva	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1732	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4161	D6456-1	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	8,733,000	3,311,900	5,421,100
1733	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4162	D6389-1	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phổi thất phải, van động mạch phổi ...) [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phổi thất phải, van động mạch phổi ...)	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1734	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4163	D6711-1	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây mê]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4,925,000	2,816,900	2,108,100
1735	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4164	D6393-1	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein [Gây mê]	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1736	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4165	D6722-1	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	6,776,000	1,509,500	5,266,500
1737	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4168	D6726-1	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [Gây mê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	13,032,000	2,501,900	10,530,100
1738	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4169	D715-1	Vệ sinh răng miệng đặc biệt 'đánh bóng răng'	-	558,000	-	558,000
1739	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4172	D0-201	XN Cây BK	-	600,000	-	600,000
1740	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4173	D6727-1*	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	8,854,000	5,204,600	3,649,400
1741	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4174	D1243-1	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	-	710,000	-	710,000
1742	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4176	D6396-1	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	18,504,000	9,583,300	8,920,700
1743	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4177	D0-202	XN Leptospira (Xoắn khuẩn)	-	652,000	-	652,000
1744	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4179	D1259-1	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	-	44,232,000	-	44,232,000
1745	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4181	D6397-1	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	34,065,000	16,155,000	17,910,000
1746	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4183	D7099-1	Phẫu thuật U máu [Gây mê]	Phẫu thuật U máu	7,170,000	3,311,900	3,858,100
1747	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4184	D1289-1	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	-	145,000	-	145,000
1748	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4188	D7269-1	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	5,122,000	1,322,100	3,799,900
1749	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4189	D1292-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	439,000	-	439,000
1750	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4191	D6401-1	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	31,779,000	17,556,100	14,222,900
1751	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4192	D9150-1[HTrang]	Vi khuẩn nhuộm soi [Huyết trắng]	Vi khuẩn nhuộm soi	102,000	74,200	27,800

1752	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4193	D7278-1	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	6,603,000	3,397,900	3,205,100
1753	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4194	D1293-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	462,000	280,500	181,500
1754	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4195	D6406-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	40,286,000	19,650,800	20,635,200
1755	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4197	D7279-1	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm «gây mê»	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	4,973,000	1,385,400	3,587,600
1756	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4198	D1294-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	-	539,000	-	539,000
1757	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4199	D6408-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	32,953,000	19,650,800	13,302,200
1758	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4201	D7280-1	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm «gây mê»	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	4,783,000	1,385,400	3,397,600
1759	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4202	D1295-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	733,000	280,500	452,500
1760	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4203	D6409-1	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu [Gây mê]	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	37,557,000	14,778,300	22,778,700
1761	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4205	D7342-1	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	5,894,000	2,396,200	3,497,800
1762	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4206	D1298-1	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	626,000	369,500	256,500
1763	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4207	D6410-1	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai [Gây mê]	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	37,645,000	14,778,300	22,866,700
1764	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4209	D7343-1	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [Gây mê]	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	8,402,000	3,311,900	5,090,100
1765	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4210	D1299-1	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	-	900,000	-	900,000
1766	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4211	D6411-1	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1767	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4213	D7345-1	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm [Gây mê]	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	15,985,000	9,270,200	6,714,800
1768	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4214	D1300-1	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	-	4,094,000	-	4,094,000
1769	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4215	D6412-1	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1770	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4217	D7412-1	Cắt u vú lành tính [Gây mê]	Cắt u vú lành tính	6,018,000	3,135,800	2,882,200
1771	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4218	D1301-1	Veneer Composite trực tiếp	-	857,000	-	857,000
1772	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4219	D6413-1	Phẫu thuật thay van hai lá [Gây mê]	Phẫu thuật thay van hai lá	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1773	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4221	D7507-1	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây mê]	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	5,386,000	2,501,900	2,884,100
1774	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4222	D1308-1	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 4,5»	-	1,154,000	-	1,154,000
1775	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4223	D6418-1	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1776	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4225	D8087-1	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Gây mê]	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	11,958,000	4,936,000	7,022,000
1777	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4227	D6419-1	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1778	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4230	D1308-3	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 1,2,3»	-	1,154,000	-	1,154,000
1779	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4231	D6420-1	Phẫu thuật thay lại 1 van tim [Gây mê]	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	31,074,000	18,650,800	12,423,200
1780	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4234	D1308-4	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 6,7 hàm trên»	-	1,676,000	-	1,676,000
1781	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4236	D9161-1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl Neelsen «BK đậm»	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	102,000	74,200	27,800
1782	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4238	D1308-5	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng sữa một chân»	-	1,154,000	-	1,154,000
1783	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4239	D6423-1	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên [Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	35,691,000	19,820,600	15,870,400
1784	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4240	D9166-1	Vibrio cholerae soi tươi «Phẩy khuẩn tả» [phân]	Vibrio cholerae soi tươi	102,000	74,200	27,800
1785	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4243	D6426-1	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	30,064,000	17,556,100	12,507,900
1786	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4244	D9167-1	Vibrio cholerae nhuộm soi (Phẩy khuẩn tả) [phân]	Vibrio cholerae nhuộm soi	197,000	74,200	122,800
1787	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4247	D6427-1	Phẫu thuật cắt u cơ tim [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u cơ tim	30,064,000	17,556,100	12,507,900
1788	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4248	D9169-1[Mu]	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi (Lậu cầu) [mủ]	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	206,000	74,200	131,800
1789	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4252	D6428-1	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái [Gây mê]	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	32,461,000	18,650,800	13,810,200
1790	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4253	D9171-1	Neisseria meningitidis nhuộm soi (Não mô cầu) [Dịch não tủy]	Neisseria meningitidis nhuộm soi	206,000	74,200	131,800
1791	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4257	D6429-1	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt [Gây mê]	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	26,169,000	15,407,600	10,761,400

1792	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4258	D9176-1	Helicobacter pylori Ag test nhanh [phân]	Helicobacter pylori Ag test nhanh	459,000	171,100	287,900
1793	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4262	D6430-1	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm mù màng tim	26,840,000	15,407,600	11,432,400
1794	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4263	D9218-1	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	122,000	41,700	80,300
1795	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4266	D6431-1	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	7,697,000	3,595,500	4,101,500
1796	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4267	D9219-1	Hồng cầu trong phân test nhanh [máu ẩn]	Hồng cầu trong phân test nhanh	184,000	71,600	112,400
1797	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4268	D1308-12	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng sữa nhiều chân»	-	1,435,000	-	1,435,000
1798	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4270	D6432-1	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	10,269,000	5,712,200	4,556,800
1799	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4271	D9220-1	Đơn bào đường ruột soi tươi [phân]	Đơn bào đường ruột soi tươi	80,000	45,500	34,500
1800	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4274	D6433-1	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có đùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có đùng máy tim phổi nhân tạo	31,074,000	17,556,100	13,517,900
1801	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4275	D9221-1	Đơn bào đường ruột nhuộm soi [phân]	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	211,000	45,500	165,500
1802	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4276	D1308-14	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA «răng số 6,7 hàm dưới»	-	1,676,000	-	1,676,000
1803	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4278	D6437-1	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực [Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	36,519,000	19,820,600	16,698,400
1804	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4279	D9222-1	Trùng giun, sán soi tươi [phân]	Trùng giun, sán soi tươi	80,000	45,500	34,500
1805	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4282	D6439-1	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu [Gây mê]	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	25,379,000	13,594,200	11,784,800
1806	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4283	D9223-1	Trùng giun soi tập trung [phân]	Trùng giun soi tập trung	211,000	45,500	165,500
1807	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4286	D6442-1	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	11,090,000	3,433,300	7,656,700
1808	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4287	D9224-1	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi [phân]	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	80,000	45,500	34,500
1809	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4290	D6443-1	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	20,097,000	3,433,300	16,663,700
1810	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4291	D9227-1	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh [phân]	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	94,000	45,500	48,500
1811	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4294	D6444-1	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	23,432,000	3,433,300	19,998,700
1812	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4295	D9228-1	Trichomonas vaginalis soi tươi [Dịch âm đạo]	Trichomonas vaginalis soi tươi	94,000	45,500	48,500
1813	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4299	D9230-1[Da]	Vi nấm soi tươi [Ngoài da]	Vi nấm soi tươi	94,000	45,500	48,500
1814	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4302	D6446-1	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	37,144,000	5,712,200	31,431,800
1815	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4303	D9232-1[Da]	Vi nấm nhuộm soi [Ngoài da]	Vi nấm nhuộm soi	204,000	45,500	158,500
1816	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4306	D6448-1	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1817	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4310	D6450-1	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh) [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	27,338,000	16,155,000	11,183,000
1818	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	4311	D1282-1	Cắt lợi di động để làm hàm giả	-	6,966,000	-	6,966,000
1819	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4312	D8267-1	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	240,000	110,600	129,400
1820	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	4315	D1286-1	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	8,544,000	-	8,544,000
1821	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4316	D1332-1	Nhổ chân răng vĩnh viễn	-	339,000	-	339,000
1822	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	4319	D7272-1	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	8,586,000	481,000	8,105,000
1823	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4320	D1334-1	Nhổ răng vĩnh viễn «nhiều chân»	-	371,000	-	371,000
1824	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4322	D6457-1	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	10,326,000	3,433,300	6,892,700
1825	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	4323	D7273-1	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	8,586,000	521,000	8,065,000
1826	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4324	D1335-1	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	296,000	178,900	117,100
1827	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4326	D6460-1	Phẫu thuật bệnh mạch máu có đùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật bệnh mạch máu có đùng máy tim phổi nhân tạo	30,769,000	17,556,100	13,212,900
1828	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	4327	D8270-1.	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình x--ương ổ răng	-	8,544,000	-	8,544,000
1829	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4328	D8269-1	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	967,000	239,500	727,500
1830	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4330	D6462-1	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý [Gây mê]	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	23,285,000	7,392,200	15,892,800
1831	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4332	D1342-1	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	-	868,000	-	868,000
1832	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4334	D6463-1	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý [Gây mê]	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	19,237,000	9,583,300	9,653,700
1833	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	4335	D9638-1	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	-	5,420,000	-	5,420,000
1834	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4336	D1346-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	567,000	280,500	286,500
1835	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4338	D6465-1	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch [Gây mê]	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	16,124,000	9,583,300	6,540,700
1836	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4339	D1347-1	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (Gic)	891,000	369,500	521,500
1837	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4341	D6466-1	Phẫu thuật cắt u trung thất [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u trung thất	24,418,000	11,295,200	13,122,800
1838	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4342	D1348-1	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	626,000	369,500	256,500
1839	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4344	D6468-1	Phẫu thuật cắt u nang phế quản [Gây mê]	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	16,124,000	9,583,300	6,540,700
1840	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4345	D1352-1	Mài chỉnh khớp cắn	-	868,000	-	868,000

1841	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4347	D6469-1	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	7,556,000	2,396,200	5,159,800
1842	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4348	D1354-1	Trám bit hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp	-	371,000	-	371,000
1843	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4350	D6470-1	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	13,504,000	3,433,300	10,070,700
1844	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4351	D1357-1	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hố rãnh với Composite quang trùng hợp	562,000	245,500	316,500
1845	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4353	D6472-1	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dầy dính màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dầy dính màng phổi	21,778,000	7,392,200	14,385,800
1846	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4354	D1359-1	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	620,000	380,100	239,900
1847	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4356	D6473-1	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	14,129,000	7,392,200	6,736,800
1848	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4357	D1360-1	Lấy tủy buồng răng sữa «ba chân»	-	1,154,000	-	1,154,000
1849	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4359	D6474-1	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	17,894,000	1,925,900	15,968,100
1850	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4360	D1361-1	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	503,000	296,100	206,900
1851	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4362	D6475-1	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn [cắt 1 xương Gây mê]	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	12,479,000	7,392,200	5,086,800
1852	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4364	D1367-1	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	-	868,000	-	868,000
1853	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4365	D6475-2	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn «cắt nhiều xương» [Gây mê]	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	12,479,000	7,392,200	5,086,800
1854	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4367	D1368-1	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	-	439,000	-	439,000
1855	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4368	D6476-1	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương [Gây mê]	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	12,479,000	7,392,200	5,086,800
1856	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4370	D1369-1	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	-	539,000	-	539,000
1857	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4371	D6477-1	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	12,479,000	7,392,200	5,086,800
1858	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4373	D1370-1	Trám bit hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Trám bit hố rãnh bằng Glassionomer Cement (Gic)	394,000	245,500	148,500
1859	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4374	D6478-1	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	12,812,000	2,396,200	10,415,800
1860	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4376	D1371-1	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	-	443,000	-	443,000
1861	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4377	D6479-1	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây mê]	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	7,814,000	3,595,500	4,218,500
1862	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4379	D1372-1	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	142,000	46,600	95,400
1863	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4380	D6480-1	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi [Gây mê]	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	12,479,000	7,392,200	5,086,800
1864	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4382	D1373-1	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	170,000	46,600	123,400
1865	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4383	D6481-1	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	15,994,000	7,392,200	8,601,800
1866	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4384	D1469-1	Trích rạch màng trinh do ú máu kinh	Trích rạch màng trinh do ú máu kinh	2,917,000	885,400	2,031,600
1867	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4386	D1375-1	Chích Apex lại trẻ em	-	322,000	-	322,000
1868	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4387	D6482-1	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	13,283,000	7,392,200	5,890,800
1869	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4388	D1470-1	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây mê]	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	10,926,000	2,932,800	7,993,200
1870	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4390	D1377-1	Chích áp xe lại	-	754,000	-	754,000
1871	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4391	D6483-1	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	17,450,000	7,392,200	10,057,800
1872	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4392	D1473-2	Phẫu thuật chấn thương tạng sinh môn [độ 3, độ 4 Gây mê]	Phẫu thuật chấn thương tạng sinh môn	7,549,000	4,142,300	3,406,700
1873	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4394	D1381-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	439,000	-	439,000
1874	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4395	D6586-1	Mở ngực thăm dò [Gây mê]	Mở ngực thăm dò	13,146,000	3,595,500	9,550,500
1875	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	4396	D1474-1	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	3,894,000	951,600	2,942,400
1876	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4398	D1339-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	-	443,000	-	443,000
1877	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4399	D7331-1	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư [Gây mê]	Cắt 1 thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	20,290,000	9,583,300	10,706,700
1878	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4400	D1479-1	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây mê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo	7,415,000	2,119,400	5,295,600
1879	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4401	D1384-1	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	-	581,000	-	581,000
1880	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4402	D7333-1	Cắt một bên phổi do ung thư [Gây mê]	Cắt một bên phổi do ung thư	19,237,000	9,583,300	9,653,700
1881	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4403	D1480-1*	Làm lại thành âm đạo, tạng sinh môn (nội soi kết hợp đường dưới Gây mê)	Làm lại thành âm đạo, tạng sinh môn	11,223,000	3,116,800	8,106,200
1882	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mật	4404	D1387-1	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	-	3,941,000	-	3,941,000
1883	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4405	D7334-1	Cắt một thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư [Gây mê]	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	19,237,000	9,583,300	9,653,700
1884	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4406	D1480-2*	Làm lại thành âm đạo, tạng sinh môn [đường dưới, Gây mê]	Làm lại thành âm đạo, tạng sinh môn	6,680,000	3,116,800	3,563,200
1885	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4407	D1389-1	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	968,000	414,400	553,600
1886	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4408	D7336-1	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất [Gây mê]	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	17,482,000	9,583,300	7,898,700
1887	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4409	D1480-3*	Làm lại thành âm đạo, tạng sinh môn [Gây mê]	Làm lại thành âm đạo, tạng sinh môn	5,466,000	3,116,800	2,349,200

1888	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4411	D7337-1	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực [Gây mê]	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	19,237,000	9,583,300	9,653,700
1889	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4412	D1668-1	Cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]	Cắt u nang buồng trứng xoắn	14,081,000	3,217,800	10,863,200
1890	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4413	D8106-1	Lấy cao răng «hai hàm»	-	581,000	-	581,000
1891	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4414	D7338-1	Cắt phổi và màng phổi [Gây mê]	Cắt phổi và màng phổi	16,124,000	9,583,300	6,540,700
1892	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4415	D1669-1	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	12,540,000	3,217,800	9,322,200
1893	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4416	D8106-2	Lấy cao răng «một hàm»	-	296,000	-	296,000
1894	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4417	D7339-1	Cắt phổi không điển hình do ung thư [Gây mê]	Cắt phổi không điển hình do ung thư	16,124,000	9,583,300	6,540,700
1895	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4418	D1671-1	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	10,926,000	3,217,800	7,708,200
1896	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4419	D1309-1	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	-	1,154,000	-	1,154,000
1897	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4420	D8791-1	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	7,623,000	1,923,400	5,699,600
1898	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	4421	D1673-1	Bóc nang tuyến Bartholin (trộn gói)	Bóc nang tuyến Bartholin	3,840,000	1,369,400	2,470,600
1899	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4422	D1309-2	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	-	1,435,000	-	1,435,000
1900	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4423	D8822-1	Nội soi lồng ngực ống cứng chẩn đoán	-	7,458,000	-	7,458,000
1901	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4424	D2363-1	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	-	13,656,000	-	13,656,000
1902	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4425	D1309-3	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	-	1,676,000	-	1,676,000
1903	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4426	D8823-1	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm chẩn đoán	-	7,458,000	-	7,458,000
1904	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4427	D2367-1	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	-	13,656,000	-	13,656,000
1905	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4428	D8124-1	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1,798,000	987,500	810,500
1906	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4429	D8824-1	Nội soi lồng ngực ống cứng sinh thiết	-	7,458,000	-	7,458,000
1907	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4430	D7420-1	Cắt polyp cổ tử cung [Phẫu thuật Gây mê]	Cắt polyp cổ tử cung	5,280,000	2,104,900	3,175,100
1908	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4431	D8131-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	567,000	280,500	286,500
1909	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4432	D8825-1	Nội soi lồng ngực ống nửa cứng, nửa mềm sinh thiết	-	7,458,000	-	7,458,000
1910	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4433	D7420-2	Cắt polyp cổ tử cung «thủ thuật»	-	5,172,000	-	5,172,000
1911	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4434	D8133-1	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	466,000	280,500	185,500
1912	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4436	D7424-1	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	-	13,193,000	-	13,193,000
1913	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4437	D8134-1	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	626,000	369,500	256,500
1914	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4438	D9334-1	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	10,864,000	5,859,300	5,004,700
1915	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4439	D7425-1	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây mê]	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	13,367,000	3,217,800	10,149,200
1916	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4440	D8140-1	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	-	1,493,000	-	1,493,000
1917	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4441	D9336-1	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	10,864,000	5,859,300	5,004,700
1918	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4444	D9337-1	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	9,404,000	5,081,300	4,322,700
1919	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4447	D9338-1	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	10,864,000	5,859,300	5,004,700
1920	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4450	D9339-1	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	10,073,000	3,663,800	6,409,200
1921	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4451	D7430-1	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	-	5,311,000	-	5,311,000
1922	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4453	D9340-1	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	12,225,000	7,137,900	5,087,100
1923	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4454	D7431-1	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	7,036,000	4,110,800	2,925,200
1924	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4455	D8193-1	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	-	868,000	-	868,000
1925	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4456	D9341-1	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	11,740,000	5,081,300	6,658,700
1926	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4457	D7433-1	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây mê]	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	13,654,000	4,308,300	9,345,700
1927	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4458	D8195-1	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	-	34,622,000	-	34,622,000
1928	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4459	D9343-1	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	9,404,000	5,081,300	4,322,700
1929	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4460	D7435-1	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên [Gây mê]	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	17,342,000	9,970,200	7,371,800
1930	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4461	D8196-1	Hàm khung kim loại	-	2,789,000	-	2,789,000
1931	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4462	D9344-1	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	19,807,000	5,859,300	13,947,700
1932	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4463	D7436-1	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	10,487,000	3,217,800	7,269,200
1933	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4464	D8197-1	Hàm khung Titanium	-	4,668,000	-	4,668,000
1934	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4465	D9346-1	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	15,482,000	2,434,500	13,047,500
1935	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	4466	D7437-1	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây mê]	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	7,916,000	2,971,900	4,944,100
1936	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	4467	D8200-1	Tháo cấu răng giả	-	868,000	-	868,000

1937	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4468	D9347-1	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	7,786,000	2,434,500	5,351,500
1938	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4469	D7477-1	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	8,781,000	3,376,200	5,404,800
1939	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4470	D1353-1	Tháo chụp răng giả	-	494,000	-	494,000
1940	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	4471	D9348-1	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	15,456,000	9,272,200	6,183,800
1941	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4472	D7479-1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tím, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tím, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	10,255,000	4,739,300	5,515,700
1942	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4473	D1250-1	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	-	1,818,000	-	1,818,000
1943	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4474	D7480-1	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	9,515,000	4,739,300	4,775,700
1944	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4476	D7482-1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	9,911,000	2,604,800	7,306,200
1945	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4477	D8260-1	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	798,000	369,500	428,500
1946	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4478	D7483-1	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	10,215,000	4,570,200	5,644,800
1947	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4479	D8262-1	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	869,000	398,600	470,400
1948	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4480	D7485-1	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	14,741,000	8,104,200	6,636,800
1949	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4481	D8263-1	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1,504,000	398,600	1,105,400
1950	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4482	D7486-1	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê]	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	10,078,000	5,142,900	4,935,100
1951	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4483	D8264-1	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1,745,000	398,600	1,346,400
1952	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4484	D7487-1	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây mê]	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	10,018,000	3,596,900	6,421,100
1953	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4485	D8265-1	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	2,323,000	398,600	1,924,400
1954	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4486	D7488-1	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	14,009,000	5,206,200	8,802,800
1955	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4487	D1334-2	Nhổ răng vĩnh viễn «một chân»	-	302,000	-	302,000
1956	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4488	D7492-1	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây mê]	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	13,026,000	4,849,400	8,176,600
1957	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4489	D8283-1	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	394,000	245,500	148,500
1958	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4490	D7493-1	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây mê]	Khâu tử cung do nạo thủng	10,926,000	3,054,800	7,871,200
1959	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4491	D8284-1	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	-	868,000	-	868,000
1960	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4492	D7505-1	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	7,692,000	1,663,600	6,028,400
1961	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4493	D1360-2	Lấy tuỷ buồng răng sữa «một chân, hai chân»	-	487,000	-	487,000
1962	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4495	D1360-3	Lấy tuỷ buồng răng sữa «ngò túi nha chu»	-	688,000	-	688,000
1963	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4496	D7527-1	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	4,592,000	582,500	4,009,500
1964	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4497	D8293-1	Điều trị răng sữa sâu ngò phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	311,000	112,500	198,500
1965	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4498	D7535-1	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung [Gây mê]	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	14,739,000	6,815,100	7,923,900
1966	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	4499	D1373-2	Nhổ chân răng sữa «chân răng»	Nhổ chân răng sữa	342,000	46,600	295,400
1967	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4500	D7537-1	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	14,358,000	6,346,300	8,011,700
1968	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4501	D7538-1	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	14,294,000	6,346,300	7,947,700
1969	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4502	D7539-1	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	14,308,000	6,548,300	7,759,700
1970	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4503	D7540-1	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi [Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	14,138,000	6,375,900	7,762,100
1971	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4504	D7541-1	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây mê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	12,581,000	4,168,300	8,412,700
1972	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4505	D7542-1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	12,712,000	4,308,300	8,403,700
1973	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4506	D7543-1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	12,581,000	4,308,300	8,272,700
1974	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4507	D7544-1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	12,712,000	4,308,300	8,403,700
1975	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4508	D7545-1	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	11,287,000	3,628,800	7,658,200
1976	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4509	D7551-1	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	13,930,000	5,503,300	8,426,700
1977	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4510	D7552-1	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	13,937,000	5,988,800	7,948,200
1978	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4511	D7553-1	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	12,742,000	5,503,300	7,238,700

1979	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4512	D7554-1	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	13,930,000	5,503,300	8,426,700
1980	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4513	D7555-1	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	13,930,000	5,503,300	8,426,700
1981	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4514	D7556-1	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	14,158,000	5,503,300	8,654,700
1982	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4515	D7558-1	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	4,229,000	2,287,400	1,941,600
1983	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4516	D7559-1	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	13,163,000	6,548,300	6,614,700
1984	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4517	D7560-1	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	13,930,000	3,939,300	9,990,700
1985	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4518	D7561-1	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	13,930,000	5,503,300	8,426,700
1986	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4519	D7562-1	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	12,701,000	5,503,300	7,197,700
1987	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4520	D7564-1	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	13,930,000	5,503,300	8,426,700
1988	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4521	D7565-1	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng [Gây mê]	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	14,544,000	4,157,300	10,386,700
1989	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4522	D7566-1	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng [Gây mê]	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	11,152,000	3,217,800	7,934,200
1990	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4523	D7567-1	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang [Gây mê]	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tự thành nang	12,581,000	4,197,200	8,383,800
1991	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4525	D7573-1	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	19,019,000	9,585,300	9,433,700
1992	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4527	D7575-1	Phẫu thuật Crossen [Gây mê]	Phẫu thuật Crossen	12,581,000	4,444,300	8,136,700
1993	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4529	D7576-1	Phẫu thuật Manchester [Gây mê]	Phẫu thuật Manchester	12,864,000	4,113,300	8,750,700
1994	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4531	D7577-1	Phẫu thuật Lefort [Gây mê]	Phẫu thuật Lefort	9,105,000	3,055,800	6,049,200
1995	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4533	D7578-1	Phẫu thuật Labhart [Gây mê]	Phẫu thuật Labhart	9,211,000	3,055,800	6,155,200
1996	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4534	D7579-1	Phẫu thuật treo tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật treo tử cung	11,504,000	3,131,800	8,372,200
1997	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4535	D7589-1	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây mê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	5,733,000	2,949,800	2,783,200
1998	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4536	D7592-1	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	13,754,000	4,541,300	9,212,700
1999	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4537	D7593-1	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi [Gây mê]	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	14,995,000	5,982,300	9,012,700
2000	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4538	D7595-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	15,201,000	5,990,300	9,210,700
2001	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4539	D7596-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	10,696,000	5,990,300	4,705,700
2002	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4540	D7597-1	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây mê]	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	7,105,000	4,110,800	2,994,200
2003	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4541	D7598-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	10,696,000	5,990,300	4,705,700
2004	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4542	D7599-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	10,696,000	5,990,300	4,705,700
2005	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4543	D7600-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	10,696,000	5,990,300	4,705,700
2006	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4544	D7602-1	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây mê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp	9,463,000	4,667,800	4,795,200
2007	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4545	D7603-1	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây mê]	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	8,467,000	4,667,800	3,799,200
2008	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4546	D7604-1	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây mê]	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	9,463,000	4,667,800	4,795,200
2009	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4547	D7605-1	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	10,084,000	5,395,300	4,688,700
2010	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4548	D7606-1	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	8,917,000	3,054,800	5,862,200
2011	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4549	D7607-1	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	11,501,000	5,521,300	5,779,700
2012	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4550	D7610-1	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây mê]	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	8,474,000	2,833,400	5,640,600
2013	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4551	D7614-1	Khoét chớp cổ tử cung [Gây mê]	Khoét chớp cổ tử cung	8,030,000	3,019,800	5,010,200
2014	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4552	D7615-1	Cắt cụt cổ tử cung [Gây mê]	Cắt cụt cổ tử cung	7,703,000	3,019,800	4,683,200
2015	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4553	D7617-1	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	3,724,000	2,104,900	1,619,100
2016	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4554	D7620-1	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	10,373,000	389,400	9,983,600
2017	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4555	D7649-1	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	5,001,000	1,079,400	3,921,600
2018	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4556	D7674-1	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	11,020,000	5,970,800	5,049,200
2019	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4557	D7675-1	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây mê]	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	7,486,000	3,191,500	4,294,500
2020	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4558	D7676-1	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	-	5,231,000	-	5,231,000
2021	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4559	D7677-1	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	-	5,029,000	-	5,029,000
2022	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4560	D7683-1	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	-	5,926,000	-	5,926,000
2023	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4561	D8882-1	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	-	11,149,000	-	11,149,000

2024	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4562	D9567-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	10,696,000	5,990,300	4,705,700
2025	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4563	D9568-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	11,774,000	5,990,300	5,783,700
2026	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4564	D9569-1	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	10,696,000	5,990,300	4,705,700
2027	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	4566	D9573-1	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục [nữ Gây mê]	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	17,652,000	9,585,300	8,066,700
2028	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4568	D9575-1	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai [2 bên Gây mê]	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	13,594,000	5,503,300	8,090,700
2029	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4570	D9575-2	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai [1 bên Gây mê]	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	12,005,000	5,503,300	6,501,700
2030	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4572	D9576-1	Cắt u buồng trứng qua nội soi [Gây mê]	Cắt u buồng trứng qua nội soi	12,640,000	5,503,300	7,136,700
2031	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4574	D9577-1	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [1 bên Gây mê]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	12,005,000	5,503,300	6,501,700
2032	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4576	D9577-2	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng [2 bên Gây mê]	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	13,594,000	5,503,300	8,090,700
2033	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4578	D9579-1	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi [Gây mê]	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	14,995,000	6,346,300	8,648,700
2034	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4729	D8299-1	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	124,000	44,900	79,100
2035	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4730	D8300-1	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	91,000	48,700	42,300
2036	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4731	D8301-1	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	116,000	30,800	85,200
2037	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4732	D2157-3	Khâu vết thương phần mềm dài 5-8 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	1,051,000	194,700	856,300
2038	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4733	D2157-4	Khâu vết thương phần mềm dài 3-4 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	644,000	194,700	449,300
2039	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4734	D2157-5	Khâu vết thương phần mềm dài 2 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	449,000	194,700	254,300
2040	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4735	D2157-6	Khâu vết thương phần mềm dài 1 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	410,000	194,700	215,300
2041	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4736	GD-13	Tiêm trigger point	-	539,000	-	539,000
2042	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	4737	KB-55	Khám thăm định bảo hiểm	-	250,000	-	250,000
2043	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4738	D2223-2	Rút đinh các loại «nông»	Rút đinh các loại	4,265,000	1,857,900	2,407,100
2044	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	4739	D9290-1	XN HCC RISK	-	2,895,000	-	2,895,000
2045	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	4740	D275-1*	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	516,000	252,300	263,700
2046	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1571.023	D9519-1	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	-	12,045,000	-	12,045,000
2047	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1571.024	D9520-1	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	-	12,377,000	-	12,377,000
2048	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1571.025	D9521-1	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	12,316,000	4,596,000	7,720,000
2049	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1571.026	D9522-1	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	-	12,045,000	-	12,045,000
2050	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4741	D6499-2	Tán sỏi ngoài cơ thể từ lần thứ 2 trở lên	Tán sỏi ngoài cơ thể	4,494,000	2,454,000	2,040,000
2051	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4742	D2346-2	Nội soi đặt sonde JJ 2 bên	-	9,580,000	-	9,580,000
2052	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	4743	D7689-2	Phá thai từ >9 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	-	2,716,000	-	2,716,000
2053	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4744	D6414-1	Phẫu thuật thay van động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	31,074,000	18,650,800	12,423,200
2054	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4746	D2361-1	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	14,739,000	7,279,100	7,459,900
2055	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	4747	D7548-1	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	12,581,000	4,721,300	7,859,700
2056	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4749	D8436-1*	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	1,515,000	834,300	680,700
2057	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4750	D6415-1	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên (Bentall) [Gây mê]	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	32,461,000	18,650,800	13,810,200
2058	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4752	D386-1	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	4,175,000	798,300	3,376,700
2059	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4757	D476-1	Nội soi khớp gối điều trị bại khớp	Nội soi khớp gối điều trị bại khớp	15,518,000	2,963,000	12,555,000
2060	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	4758	DAO-08	Dao lưỡng cực Enseal Tissue Sealer	-	2,074,000	-	2,074,000
2061	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	4760	D7959-1	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	-	5,844,000	-	5,844,000
2062	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	4761	D7959-2	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	-	8,329,000	-	8,329,000
2063	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4762	D6417-1	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	31,074,000	18,650,800	12,423,200
2064	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	4763	DV-01	Dịch vụ phòng gia đình (sinh thường/sanh mổ)	-	700,000	-	700,000
2065	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	4765	TT-62	Đón bệnh ngoại viện (CT Mekong tour miễn phí)_Bao gồm máy thở (nếu có)	-	2,497,000	-	2,497,000

2066	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.011	D8456-4	Chụp Xquang Bloundeau - Hirtz phim > 24x30 cm (2 tư thế)	-	215,000	-	215,000
2067	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4766	D6289-1	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	17,453,000	5,669,600	11,783,400
2068	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4767	D6290-1	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	17,453,000	5,669,600	11,783,400
2069	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4768	D7163-1	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	23,209,000	5,712,200	17,496,800
2070	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4769	D7181-1	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	27,426,000	5,798,100	21,627,900
2071	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4770	D1678-1	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	5,306,000	2,140,700	3,165,300
2072	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4771	D7450-1	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	4,097,000	2,140,700	1,956,300
2073	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1560.013	D395-1	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	10,913,000	2,718,800	8,194,200
2074	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1560.014	D8835-1	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	8,355,000	2,718,800	5,636,200
2075	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1560.015	D8837-1	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	10,913,000	2,718,800	8,194,200
2076	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	4774	D411-1	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	3,507,000	1,108,300	2,398,700
2077	3. Thủ Thuật	Nội Soi	4775	D412-1	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	4,723,000	1,743,100	2,979,900
2078	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4773	D6714-1	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	8,995,000	2,816,900	6,178,100
2079	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	4776	D7415-1	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [Gây mê]	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	14,301,000	5,507,100	8,793,900
2080	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4777	D2451-1	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân [Gây mê]	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	14,837,000	4,561,600	10,275,400
2081	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4778	D2452-1	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Gây mê]	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	13,079,000	2,955,600	10,123,400
2082	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4779	D2456-1	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây mê]	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	14,837,000	4,561,600	10,275,400
2083	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4780	D2457-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	14,837,000	4,561,600	10,275,400
2084	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4781	D2459-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	14,837,000	4,561,600	10,275,400
2085	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4782	D2460-1	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Gây mê]	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	14,837,000	4,561,600	10,275,400
2086	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4783	D2462-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	14,837,000	4,561,600	10,275,400
2087	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4784	D2470-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	14,929,000	6,026,400	8,902,600
2088	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4785	D2473-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	14,929,000	6,026,400	8,902,600
2089	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4786	D2474-1	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp [Gây mê]	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	14,760,000	3,620,900	11,139,100
2090	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4787	D2480-1	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	14,837,000	6,955,600	7,881,400
2091	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4788	D2481-1	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13,080,000	4,465,600	8,614,400
2092	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4789	D2486-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	14,837,000	6,955,600	7,881,400
2093	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4790	D2488-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	14,837,000	6,955,600	7,881,400
2094	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4791	D2489-1	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	14,837,000	6,955,600	7,881,400
2095	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4792	D2491-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	14,837,000	6,955,600	7,881,400
2096	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4793	D2500-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	14,929,000	8,302,400	6,626,600
2097	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	4794	D2503-1	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm [Gây mê]	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	14,929,000	8,302,400	6,626,600
2098	3. Thủ Thuật	Ung Thư	4795	D2402-1	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	1,882,000	294,500	1,587,500
2099	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4796	D2219-1	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	8,583,000	2,698,800	5,884,200
2100	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4797	D6983-1	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	8,384,000	3,923,600	4,460,400
2101	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4798	D7244-1	Cắt sẹo khâu kín [Gây mê]	Cắt sẹo khâu kín	7,396,000	3,683,600	3,712,400
2102	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4799	D6323-1	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	14,974,000	4,474,500	10,499,500

2103	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4800	TT-84	Đo độ vàng da (chứa bao gồm màn đo)	-	95,000	-	95,000
2104	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4802	D7279-2	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm <gây tế>	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây tế]	3,951,000	874,800	3,076,200
2105	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	4803	D7280-2	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm <gây tế>	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tế]	4,967,000	874,800	4,092,200
2106	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4804	D76-1	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2107	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4805	D77-1	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2108	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4806	D78-1	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2109	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4807	D79-1	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2110	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4808	D80-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2111	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4809	D81-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2112	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4810	D82-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2113	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4811	D83-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2114	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4812	D84-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2115	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4813	D85-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2116	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4814	D86-1	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [oxy thở máy/giờ]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2117	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4815	D591-1	Thở máy bằng xâm nhập [oxy thở máy/giờ]	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2118	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4816	D613-1	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [oxy thở máy/giờ]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2119	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4817	D614-1	Hô trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [oxy thở máy/giờ]	Hô trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	96,000	26,041	69,959
2120	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4818	D7657-1	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [oxy thở máy/giờ]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	97,000	26,041	70,959
2121	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	4819	D380-2-gói	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (*)	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1,056,000	352,100	703,900
2122	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	4820	D377-2-gói	Nội soi trực tràng ống mềm (*)	Nội soi trực tràng ống mềm	623,000	215,200	407,800
2123	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4821	D381-2-gói	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiến mê [không sinh thiết] (*)	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	2,481,000	352,100	2,128,900
2124	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4822	D1928-3-gói	Cắt polype trực tràng an thần (*)	Cắt polyp trực tràng	6,021,000	1,108,300	4,912,700
2125	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4823	D1928-2-gói	Cắt polype trực tràng (*)	Cắt polyp trực tràng	4,526,000	1,108,300	3,417,700
2126	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4824	D1010-2-gói	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [an thần]	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	4,760,000	1,108,300	3,651,700
2127	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4825	D6238-2-gói	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa (*)	-	1,414,000	-	1,414,000
2128	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	4827	XN-505	Định lượng AMH (Anti - Mullerian Hormone)	-	812,000	-	812,000
2129	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4828	D9140-2[Phoi]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch màng phổi]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	87,000	22,400	64,600
2130	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4829	D9140-3[Nao]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch não tủy]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	87,000	22,400	64,600
2131	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4830	D9140-4[Khac]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] [Dịch khác]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	87,000	22,400	64,600
2132	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4831	D9736-1	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	109,000	16,000	93,000
2133	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4832	D8973-1	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	388,000	158,500	229,500
2134	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4833	D9738-1	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [máu]	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	103,000	18,600	84,400
2135	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4834	D8987-2[Phoi]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch màng phổi]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	139,000	58,300	80,700
2136	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4835	D8987-3[Nao]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch não tủy]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	139,000	58,300	80,700
2137	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4836	D8987-4[Khac]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Dịch khác]	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	139,000	58,300	80,700

2138	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4843	D9000-1	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)<HTTDL hoặc Tiểu cầu>	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	274,000	73,200	200,800
2139	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4845	D9010-1	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) <HTTDL, Tiểu cầu hoặc Tủa>	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	166,000	22,200	143,800
2140	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	4846	D9732-1	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu <Methamphetamine>	-	78,000	-	78,000
2141	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	4847	D9739-1	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELI SA	-	380,000	-	380,000
2142	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4848	D9745-1	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	204,000	45,500	158,500
2143	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4849	D9150-2[Dich]	Vi khuẩn nhuộm soi [Dich]	Vi khuẩn nhuộm soi	102,000	74,200	27,800
2144	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4850	D9150-3[Mu]	Vi khuẩn nhuộm soi [Mủ]	Vi khuẩn nhuộm soi	102,000	74,200	27,800
2145	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4851	D9230-2[Dich]	Vi nấm soi tươi [Dich]	Vi nấm soi tươi	94,000	45,500	48,500
2146	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4852	D9232-2[Dich]	Vi nấm nhuộm soi [Dich]	Vi nấm nhuộm soi	204,000	45,500	158,500
2147	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	4853	D9169-2[Dich]	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi (Lậu cầu) [Dich]	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	206,000	74,200	131,800
2148	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4854	D9165-2[Khop]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich khớp]	-	615,000	-	615,000
2149	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4855	D9165-3[Bung]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich màng bụng]	-	615,000	-	615,000
2150	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4856	D9165-4[Phoi]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich màng phổi]	-	615,000	-	615,000
2151	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4857	D9165-5[Nao]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dich não tủy]	-	615,000	-	615,000
2152	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4858	D9165-6[HauMon]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Dò hậu môn]	-	615,000	-	615,000
2153	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4859	D9165-7[Nieu]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Niệu]	-	615,000	-	615,000
2154	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4860	D9053-1	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	170,000	16,800	153,200
2155	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4861	D9060-1	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	249,000	28,000	221,000
2156	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4862	D9143-1[Bung]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [Dich màng bụng]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	43,000	13,400	29,600
2157	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4863	D9143-2[Phoi]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [Dich màng phổi]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	43,000	13,400	29,600
2158	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4864	D9143-3[Khac]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò] [Dich khác]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	43,000	13,400	29,600
2159	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4865	D9145-1[Bung]	Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dich màng bụng]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	72,000	22,400	49,600
2160	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4866	D9145-2[Phoi]	Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dich màng phổi]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	72,000	22,400	49,600
2161	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4867	D9145-3[Tim]	Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dich màng tim]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	72,000	22,400	49,600
2162	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4868	D9145-4[Khac]	Định lượng Protein [dịch chọc dò] [Dich khác]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	72,000	22,400	49,600
2163	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4869	D9141-1[Bung]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dich] [Dich màng bụng]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	72,000	28,000	44,000
2164	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4870	D9141-2[Khac]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dich] [Dich khác]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	72,000	28,000	44,000
2165	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4871	D9147-1[Bung]	Định lượng Triglycerid [dich] [Dich màng bụng]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	72,000	28,000	44,000
2166	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4872	D9147-2[Khac]	Định lượng Triglycerid [dich] [Dich khác]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	72,000	28,000	44,000
2167	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4873	D9142-1[Bung]	Định lượng Creatinin [dich] [Dich màng bụng]	-	71,000	-	71,000
2168	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4874	D9142-2[Khac]	Định lượng Creatinin [dich] [Dich khác]	-	71,000	-	71,000
2169	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4875	D9149-1[Bung]	Định lượng Ure [dich] [Dich màng bụng]	-	71,000	-	71,000
2170	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4876	D9149-1[Khac]	Định lượng Ure [dich] [Dich khác]	-	71,000	-	71,000
2171	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4877	D9137-1[ThuyDich]	Định lượng Albumin [dich] [Thủy dịch mắt]	-	71,000	-	71,000
2172	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4878	D9144-2[Phoi]	Đo hoạt độ LDH [dich] [Dich màng phổi]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	249,000	28,000	221,000
2173	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4879	D9144-2[Khac]	Đo hoạt độ LDH [dich] [Dich khác]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	249,000	28,000	221,000
2174	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4880	D9139-2[Phoi]	Đo hoạt độ Amylase [dich] [Dich màng phổi]	Định lượng Amylase [dich]	72,000	22,400	49,600
2175	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4881	D9139-3[Khac]	Đo hoạt độ Amylase [dich] [Dich khác]	Định lượng Amylase [dich]	72,000	22,400	49,600
2176	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4882	D9146-2[Phoi]	Phản ứng Rivalta [dich] [Dich màng phổi]	Phản ứng Rivalta [dich]	78,000	8,800	69,200
2177	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4883	D9146-3[Tim]	Phản ứng Rivalta [dich] [Dich màng tim]	Phản ứng Rivalta [dich]	78,000	8,800	69,200
2178	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4884	D9146-4[Khac]	Phản ứng Rivalta [dich] [Dich màng khác]	Phản ứng Rivalta [dich]	78,000	8,800	69,200
2179	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4885	D8970-1	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chứa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chứa bao gồm kim chọc tủy một lần)	1,995,000	147,900	1,847,100
2180	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4886	D8971-1	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1,995,000	549,900	1,445,100
2181	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.012	D9880-1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,049,000	550,100	1,498,900

2182	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.013	D9881-1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,217,000	663,400	1,553,600
2183	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.014	D9890-1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [128 dãy không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,049,000	550,100	1,498,900
2184	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.015	D9891-1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [128 dãy không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,049,000	550,100	1,498,900
2185	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.016	D9899-1	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,089,000	663,400	1,425,600
2186	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.017	D9895-1	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,173,000	663,400	1,509,600
2187	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.018	D9894-1*	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,261,000	1,732,400	528,600
2188	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.019	D9892-1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [128 dãy không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,049,000	550,100	1,498,900
2189	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.021	D9898-1	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde [128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3,428,000	1,732,400	1,695,600
2190	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.022	D9896-1*	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,261,000	1,732,400	528,600
2191	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.023	D9893-1*	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2,261,000	1,732,400	528,600
2192	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1451.024	D9889-1	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [128 dãy không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,049,000	550,100	1,498,900
2193	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.015	D9886-1*	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2,756,000	1,732,400	1,023,600
2194	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.016	D9900-1*	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2,756,000	1,732,400	1,023,600
2195	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.017	D9885-1*	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	2,756,000	1,732,400	1,023,600
2196	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.018	D9914-1*	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2,756,000	1,732,400	1,023,600
2197	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.019	D9913-1*	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2,756,000	1,732,400	1,023,600
2198	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.020	D9869-1*	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,486,000	1,732,400	753,600
2199	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1477.004	D9887-1*	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2,605,000	1,732,400	872,600
2200	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.017	D9879-1	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D [128 dãy]	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,011,000	550,100	1,460,900
2201	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.018	D9875-1	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa [128 dãy]	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,011,000	550,100	1,460,900
2202	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.019	D9872-1	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D [128 dãy có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,086,000	663,400	1,422,600
2203	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.020	D9867-1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang [128 dãy]	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,011,000	550,100	1,460,900
2204	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.021	D9868-1	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang [128 dãy_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,086,000	663,400	1,422,600

2205	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.022	D9877-1	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,274,000	663,400	1,610,600
2206	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.023	D9876-1	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc [128 dây]	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây)	2,011,000	550,100	1,460,900
2207	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.024	D9870-1*	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) [128 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	2,274,000	1,732,400	541,600
2208	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.029	D9871-1*	Chụp CLVT mạch máu não [128 dây có tiêm thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	2,274,000	1,732,400	541,600
2209	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.006	D9902-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,261,000	663,400	1,597,600
2210	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.007	D9901-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,049,000	550,100	1,498,900
2211	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.008	D9904-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,261,000	663,400	1,597,600
2212	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.009	D9903-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,049,000	550,100	1,498,900
2213	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.010	D9906-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,261,000	663,400	1,597,600
2214	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.011	D9905-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,049,000	550,100	1,498,900
2215	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.012	D9907-1	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,049,000	550,100	1,498,900
2216	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.013	D9908-1	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,261,000	663,400	1,597,600
2217	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.014	D9909-1	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dây)	2,261,000	663,400	1,597,600
2218	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.015	D9910-1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,049,000	550,100	1,498,900
2219	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1467.016	D9911-1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,317,000	663,400	1,653,600
2220	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1489.019	D9874-1	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang [128 dây_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,220,000	663,400	1,556,600
2221	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.026	D9873-1	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang [128 dây]	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	2,011,000	550,100	1,460,900
2222	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.021	D9882-1	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	2,049,000	550,100	1,498,900
2223	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.022	D9883-1	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u [128 dây]	-	2,031,000	-	2,031,000
2224	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.023	D9884-1	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	2,049,000	550,100	1,498,900
2225	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1472.024	D9888-1*	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành [128 dây]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	2,460,000	1,486,800	973,200
2226	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1494.002	D9912-1	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [128 dây có thuốc cản quang có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	4,730,000	663,400	4,066,600
2227	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.027	D9878-1	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt [128 dây không thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [không có thuốc cản quang]	2,742,000	550,100	2,191,900
2228	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	4887	CQ-01	Thuốc cản quang	-	1,157,000	-	1,157,000
2229	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	4888	D9999-1	Sinh thiết tiến liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiến liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	7,211,000	660,400	6,550,600
2230	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	4889	TT47.21	Bác sĩ (chuyển theo yêu cầu) >= 20km	-	1,747,000	-	1,747,000
2231	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	4890	D9165-8[Khac]	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR [PCR Lao] [Khac]	-	615,000	-	615,000
2232	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	4891	D548-1	Thận nhân tạo (ở người đã có mô thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mô thông động tĩnh mạch)	711,000	588,500	122,500
2233	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4892	D240-1*	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	120,000	32,900	87,100
2234	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4893	D8302-1	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	129,000	40,900	88,100
2235	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4894	D8307-1*	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	124,000	51,800	72,200

2236	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4895	D8308-1*	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	126,000	59,300	66,700
2237	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4896	D8311-1*	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	126,000	59,300	66,700
2238	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4897	D8313-1*	Tập đứng thẳng bằng tính và động	Tập đứng thẳng bằng tính và động	126,000	59,300	66,700
2239	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4905	D8322-1*	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	133,000	59,300	73,700
2240	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4906	D8323-1*	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	133,000	59,300	73,700
2241	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4907	D8326-1*	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	126,000	59,300	66,700
2242	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4909	D8331-1*	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	126,000	59,300	66,700
2243	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4912	D8334-1*	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	120,000	14,700	105,300
2244	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4916	D8338-1*	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	120,000	14,700	105,300
2245	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4917	D8339-1*	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	120,000	14,700	105,300
2246	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4919	D8341-1*	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	127,000	32,900	94,100
2247	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4920	D8343-1*	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	127,000	32,900	94,100
2248	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4921	D8346-1*	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	124,000	54,800	69,200
2249	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4922	D8353-1	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	131,000	51,300	79,700
2250	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4923	D8354-1	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	165,000	64,900	100,100
2251	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4924	D8358-1*	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	126,000	59,300	66,700
2252	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4927	D8370-1*	Tập trí giác và nhận thức	Tập trí giác và nhận thức	124,000	51,400	72,600
2253	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4928	D8372-1*	Tập nuốt [sử dụng máy]	Tập nuốt [sử dụng máy]	297,000	173,700	123,300
2254	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	4929	D8372-2*	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt [không sử dụng máy]	241,000	144,700	96,300
2255	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4936	D6851-1	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	19,184,000	7,692,200	11,491,800
2256	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4938	D9065-2	CRP định lượng [máu]	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	137,000	22,400	114,600
2257	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	4939	D9065-4	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Già phản ứng CRP]	213,000	22,400	190,600
2258	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	4940	D9097-2	Định lượng Pro-calcitonin [máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	900,000	56,100	843,900
2259	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4941	D9828-1	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	27,725,000	7,594,200	20,130,800
2260	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	4942	TT-63	Bác sĩ đón bệnh ngoại viện_Nội ô TPCT (CT đón bệnh miễn phí)	-	833,000	-	833,000
2261	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	4943	TT-64	Điều dưỡng đón bệnh ngoại viện_Nội Ô TPCT (CT đón bệnh miễn phí)	-	332,000	-	332,000
2262	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4944	D9848-1	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	18,982,000	4,974,500	14,007,500
2263	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	4945	D9915-1	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	21,400,000	5,474,500	15,925,500
2264	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1484.028	D9878-2	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,744,000	663,400	2,080,600
2265	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1455.029	D9889-2	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,261,000	663,400	1,597,600
2266	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1455.030	D9890-2	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,261,000	663,400	1,597,600
2267	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1455.031	D9891-2	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,261,000	663,400	1,597,600
2268	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1455.032	D9892-2	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy [128 dãy có thuốc cản quang_Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,261,000	663,400	1,597,600
2269	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1494.003	D9912-2	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân [128 dãy không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,728,000	550,100	4,177,900

2270	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	4946	TT-65	Dịch vụ bơm tiêm thái sát ngoại viện (1 ngày)	-	39,000	-	39,000
2271	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	4947	TT-66	Dịch vụ bơm tiêm thái sát ngoại viện (15 ngày)	-	550,000	-	550,000
2272	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	4948	TT-90	Dịch vụ bơm tiêm thái sát ngoại viện (30 ngày)	-	1,100,000	-	1,100,000
2273	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	4949	D9917-1	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm mới	-	795,000	-	795,000
2274	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4950	D1728-1	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2275	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4951	D1729-1	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2276	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4952	D1730-1	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não [Gây mê]	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	23,209,000	5,669,600	17,539,400
2277	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4953	D1732-1	Phẫu thuật vết thương sọ não hở [Gây mê]	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	23,219,000	5,966,400	17,252,600
2278	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4954	D1733-1	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp [Gây mê]	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	23,379,000	5,669,600	17,709,400
2279	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4955	D2208-1	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement [Gây mê]	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement	22,956,000	5,996,400	16,959,600
2280	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4956	D6283-1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	15,457,000	5,204,600	10,252,400
2281	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4957	D6285-1	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não) [Gây mê]	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	22,956,000	5,966,400	16,989,600
2282	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4958	D6287-1	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	24,202,000	5,669,600	18,532,400
2283	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4959	D6288-1	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	22,961,000	5,669,600	17,291,400
2284	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4960	D6291-1	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Gây mê]	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	22,961,000	5,669,600	17,291,400
2285	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4961	D6294-1	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ [Gây mê]	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	23,170,000	5,966,400	17,203,600
2286	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4962	D6295-1	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) [Gây mê]	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	22,961,000	5,669,600	17,291,400
2287	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4963	D6297-1	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [Gây mê]	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	23,110,000	7,667,700	15,442,300
2288	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4964	D6298-1	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	23,110,000	7,667,700	15,442,300
2289	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4965	D6299-1	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	27,651,000	7,667,700	19,983,300
2290	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4966	D6300-1	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	27,651,000	7,667,700	19,983,300
2291	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4967	D6303-1	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng [Gây mê]	Phẫu thuật tụ máu dưới màng cứng	23,467,000	7,667,700	15,799,300
2292	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4968	D6304-1	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng [Gây mê]	Phẫu thuật tụ máu ngoài màng cứng	23,467,000	7,667,700	15,799,300
2293	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4969	D6305-1	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tùy	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2294	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4970	D6306-1	Phẫu thuật áp xe dưới màng tùy [Gây mê]	Phẫu thuật áp xe dưới màng tùy	16,794,000	4,969,100	11,824,900
2295	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4971	D6311-1	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngựa + đóng thoát vị màng tùy hoặc thoát vị tuy-màng tùy, bằng đường vào phía sau [Gây mê]	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng dưới ngựa + đóng thoát vị màng tùy hoặc thoát vị tùy-màng tùy, bằng đường vào phía sau	37,144,000	8,229,200	28,914,800
2296	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4972	D6312-1	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tùy [Gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tùy	16,348,000	4,969,100	11,378,900
2297	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4973	D6313-1	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tùy sau mổ tùy sống [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tùy sau mổ tùy sống	17,259,000	6,120,200	11,138,800
2298	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4974	D6314-1	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tùy, ngoài tùy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	36,681,000	5,201,900	31,479,100
2299	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4975	D6325-1	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2300	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4976	D6326-1	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ [Gây mê]	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	15,048,000	4,969,100	10,078,900
2301	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4977	D6327-1	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2302	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4978	D6328-1	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán [Gây mê]	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	23,035,000	6,120,200	16,914,800
2303	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4979	D7165-1	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	23,211,000	5,712,200	17,498,800
2304	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4980	D7177-1	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	27,426,000	5,798,100	21,627,900
2305	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4981	D7182-1	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thất lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	27,426,000	5,798,100	21,627,900
2306	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4982	D7186-1	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng đa tầng [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng đa tầng	22,885,000	5,496,100	17,388,900

2307	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4983	D7187-1	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...) [Gây mê]	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	23,636,000	7,840,200	15,795,800
2308	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4984	D6301-1	Phẫu thuật viêm xương sọ [Gây mê]	Phẫu thuật viêm xương sọ	16,581,000	6,095,200	10,485,800
2309	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4985	D6307-1	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	14,965,000	3,226,900	11,738,100
2310	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4986	D6329-1	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm [Gây mê]	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	27,576,000	6,419,200	21,156,800
2311	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4987	D7166-1	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	27,426,000	5,798,100	21,627,900
2312	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4988	D7174-1	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phư-ơng pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	27,497,000	3,433,300	24,063,700
2313	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4989	D7175-1	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	27,426,000	5,798,100	21,627,900
2314	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4990	D8808-1	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	22,748,000	5,201,900	17,546,100
2315	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4991	D9786-1	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới tiểu não (hố sau) [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới tiểu não (hố sau)	24,202,000	5,669,600	18,532,400
2316	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4992	D9787-1	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên tiểu và/hoặc dưới tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên tiểu và/hoặc dưới tiểu não	24,202,000	5,669,600	18,532,400
2317	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4993	D9788-1	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [Gây mê]	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	24,202,000	5,669,600	18,532,400
2318	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4994	D9789-1	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2319	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4995	D9790-1	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Gây mê]	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	23,069,000	5,074,300	17,994,700
2320	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4996	D9791-1	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2321	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4997	D9792-1	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2322	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4998	D9793-1	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	14,974,000	4,474,500	10,499,500
2323	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	4999	D9794-1	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN [Gây mê]	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	23,643,000	6,419,200	17,223,800
2324	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5000	D9800-1	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau [Gây mê]	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	23,035,000	6,120,200	16,914,800
2325	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5001	D9801-1	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	22,748,000	5,201,900	17,546,100
2326	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5002	D9802-1	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy [Gây mê]	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	22,885,000	4,969,100	17,915,900
2327	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5003	D9804-1	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	27,379,000	5,592,600	21,786,400
2328	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5004	D9804-2	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	27,426,000	5,798,100	21,627,900
2329	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5005	D9805-1	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	36,681,000	5,201,900	31,479,100
2330	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5006	D9809-1	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ [Gây mê]	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	23,035,000	6,120,200	16,914,800
2331	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5007	D9811-1	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	31,912,000	7,447,200	24,464,800
2332	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5008	D9812-1	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	28,549,000	7,594,200	20,954,800
2333	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5009	D9813-1	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	32,061,000	7,594,200	24,466,800
2334	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5010	D9814-1	Phẫu thuật u tủy trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tủy trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	32,061,000	7,594,200	24,466,800
2335	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5011	D9815-1	Phẫu thuật u tủy trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tủy trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	32,061,000	7,594,200	24,466,800
2336	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5012	D9818-1	Phẫu thuật u vùng tủy giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tủy giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	32,061,000	7,594,200	24,466,800
2337	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5013	D9829-1	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	31,987,000	8,270,700	23,716,300
2338	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5014	D9830-1	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	27,725,000	7,594,200	20,130,800
2339	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5015	D9831-1	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	31,987,000	8,270,700	23,716,300
2340	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5016	D9832-1	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	32,061,000	7,594,200	24,466,800
2341	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5017	D9833-1	Phẫu thuật u tiểu não, bằng đường vào dưới tiểu não [Gây mê]	Phẫu thuật u tiểu não, bằng đường vào dưới tiểu não	32,088,000	8,129,200	23,958,800

2342	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5018	D9839-1	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	27,502,000	6,043,600	21,458,400
2343	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5019	D9845-1	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	27,725,000	7,594,200	20,130,800
2344	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	5020	D9846-1	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	27,725,000	7,594,200	20,130,800
2345	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	5021	D7985-1	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	6,787,000	1,646,800	5,140,200
2346	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	5022	D9588-1	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	17,404,000	3,602,500	13,801,500
2347	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5024	D9154-3[Máu]	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Máu»	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	766,000	325,200	440,800
2348	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	5027	D0-205	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	-	50,000	-	50,000
2349	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	5028	D0-206	Định lượng Pre-albumin [Máu]	-	520,000	-	520,000
2350	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	5030	D9587-1	Phẫu thuật nội soi khâu khớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khớp xoay	19,033,000	3,602,500	15,430,500
2351	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	5031	D6407-1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo [Gây mê]	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	32,953,000	13,499,900	19,453,100
2352	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	5032	D325-1	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu	-	9,042,000	-	9,042,000
2353	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5033	D9030-1	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	720,000	289,400	430,600
2354	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5034	TT-91	Gói vật tư thủ thuật cơ bản	-	119,000	-	119,000
2355	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5035	TT-92	Gói vật tư thủ thuật nâng cao	-	222,000	-	222,000
2356	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5036	TT-93	Gói vật tư cho thủ thuật kiểm soát đau trong cấp cứu	-	88,000	-	88,000
2357	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5037	TT-94	Gói vật tư tiêm ngoài màng cứng	-	625,000	-	625,000
2358	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5038	TT-95	Gói vật tư tiêm Facet	-	592,000	-	592,000
2359	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5039	TT-96	Gói vật tư tiêm thần kinh tọa	-	1,072,000	-	1,072,000
2360	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5040	TT-97	Gói vật tư tiêm khớp cùng chậu	-	534,000	-	534,000
2361	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	5041	D6574-1	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	9,212,000	1,509,500	7,702,500
2362	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	5042	D01-151	XN Strongyloides stercoralis (Giun lươn)	-	325,000	-	325,000
2363	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	5043	D0-157	XN Toxoplasma gondii (Ký sinh trùng trên mèo)	-	563,000	-	563,000
2364	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	5044	D0-107	XN Fasciola hepatica (Sán lá gan lớn)	-	772,000	-	772,000
2365	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	5045	CN-26	CN Thủy đậu (VARIVAX) - Tiêm dưới da (CD trễ từ 12 tháng)	-	946,000	-	946,000
2366	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	5046	TT-98	Gói vật tư thủ thuật tiêm khớp gối (01 gối)	-	1,441,000	-	1,441,000
2367	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	5047	TT-99	Gói vật tư thủ thuật tiêm khớp gối (02 gối)	-	2,661,000	-	2,661,000
2368	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	5208	D0-208	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth Factor)	-	1,390,000	-	1,390,000
2369	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	5209	D0-209	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFit-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	-	1,390,000	-	1,390,000
2370	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	5210	TT-85	Đặt que cấy ngừa thai Implanon (trộn gối)	-	4,936,000	-	4,936,000
2371	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	5211	D6549-1	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [Gây mê]	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	16,067,000	4,621,100	11,445,900
2372	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	5212	TT-100	Test Penicilline	-	34,000	-	34,000
2373	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5213	D9153-1[Đám]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «đám»	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
2374	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5214	D9153-2[Dịch]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «dịch»	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
2375	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5215	D9153-3[Máu]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «máu»	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
2376	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5216	D9153-4[Mu]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «mù»	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
2377	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5217	D9153-5[Nieu]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «niệu»	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
2378	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	5218	D9153-6[Phân]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động «phân»	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
2379	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	5221	D417-1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	709,000	276,500	432,500
2380	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	5222	TA05NG	Khẩu phần ăn dinh dưỡng qua sonde (chai thủy tinh 250ml)	-	39,000	-	39,000
2381	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5223	DG-01	Dầu gội khô (NoRinse 236.6ml)	-	139,000	-	139,000
2382	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5224	DT-01	Dầu tắm khô (NoRinse 236.6ml)	-	141,000	-	141,000
2383	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5225	KGU-01	Khăn giấy ướt (Bobby-80 miếng)	-	47,000	-	47,000
2384	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5226	KGK-01	Khăn giấy khô (Bless you-Vuông-100 tờ)	-	19,000	-	19,000
2385	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5227	TD-001	Tã dán (Caryn 10 miếng, 68-122cm)	-	140,000	-	140,000
2386	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5228	TN-01	Thau nhựa (Xanh lá - đường kính 25cm, cao 9cm) Loại 24cm	-	17,000	-	17,000
2387	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5229	KS-01	Khăn sữa (Bibi 100% cotton, 40x30cm, 2 lớp) Loại 25-28cm	-	70,000	-	70,000
2388	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5231	OH-01	Ống hút (Vạn lợi, 5x200mm, có đầu co, 50 cái) Loại 80 cái	-	8,000	-	8,000
2389	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5232	M-01	Muỗng café (Inox 18cm)	-	4,000	-	4,000
2390	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5233	DDVS-01	Dung dịch vệ sinh (Gynofar-250ml)	-	18,000	-	18,000
2391	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	5234	TL-01	Tã lót (Caryn loại dây-10 miếng-42x72cm)	-	72,000	-	72,000
2392	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	5236	D6527-1	Mổ sa băng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa băng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	9,543,000	2,396,200	7,146,800

2393	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	5237	D6568-1	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	9,543,000	2,396,200	7,146,800
2394	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	5238	DV-02	Xông hơi vùng kín	-	89,000	-	89,000
2395	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	5239	DV-03	Massage vú, lau mát cho mẹ & hút sữa	-	111,000	-	111,000
2396	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	5242	D10024-1	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	3,437,000	1,578,600	1,858,400
2397	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	5243	D10368-1	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	Phẫu thuật ghép sụn mí mắt	18,918,000	2,396,200	16,521,800
2398	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6001	D10025-1	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	-	12,926,000	-	12,926,000
2399	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6002	D10026-1	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	-	12,926,000	-	12,926,000
2400	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6003	D10027-1	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	3,437,000	1,578,600	1,858,400
2401	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6004	D10028-1	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	-	12,926,000	-	12,926,000
2402	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6005	D10029-1	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	-	6,464,000	-	6,464,000
2403	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6006	D10031-1	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)	-	2,423,000	-	2,423,000
2404	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6007	D10556-1	Laser điều trị u da	-	4,847,000	-	4,847,000
2405	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6008	D10557-1	Laser điều trị nám da	-	3,231,000	-	3,231,000
2406	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6009	D10558-1	Laser điều trị đối mồi	-	3,231,000	-	3,231,000
2407	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6010	D10559-1	Laser điều trị nếp nhăn	-	3,231,000	-	3,231,000
2408	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6011	D10560-1	Tiêm Botulinum điều trị nếp nhăn	-	2,423,000	-	2,423,000
2409	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6012	D10561-1	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	-	2,423,000	-	2,423,000
2410	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6013	TMD01	Điều trị nốt ruồi bằng laser [01 nốt]	-	653,000	-	653,000
2411	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6014	TMD02	Điều trị skin tag bằng laser	-	2,447,000	-	2,447,000
2412	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6015	TMD03	Điều trị xanthelasma bằng laser	-	3,231,000	-	3,231,000
2413	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6016	TMD04	Điều trị đốm nâu, sần, sùng, bướu bã bằng laser	-	1,632,000	-	1,632,000
2414	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6017	TMD05	Điều trị mụn cóc, mòng gà bằng laser, đốt điện [01 nốt]	-	816,000	-	816,000
2415	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6018	TMD06	Điều trị syringoma bằng laser	-	3,231,000	-	3,231,000
2416	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6019	TMD07	Điều trị u mềm lây bằng laser	-	3,231,000	-	3,231,000
2417	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6020	TMD08	Điều trị trẻ hóa âm đạo bằng laser	-	12,926,000	-	12,926,000
2418	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6021	TMD09	Chăm sóc da chuyên sâu bằng máy điện di	-	1,468,000	-	1,468,000
2419	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6024	D10340-1	Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu	-	23,305,000	-	23,305,000
2420	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6026	D10342-1	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	6,495,000	380,200	6,114,800
2421	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6031	D10347-1	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mí	-	10,875,000	-	10,875,000
2422	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6034	D10350-1	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	12,703,000	2,396,200	10,306,800
2423	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6035	D10351-1	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	18,896,000	3,720,600	15,175,400
2424	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6037	D10356-1	Phẫu thuật điều trị hở mí	-	12,429,000	-	12,429,000
2425	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6038	D10357-1	Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mí, rút ngắn mí hay phối hợp cả hai điều trị lật mí dưới	-	16,157,000	-	16,157,000
2426	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6039	D10358-1	Phẫu thuật mở rộng khe mí	-	15,536,000	-	15,536,000
2427	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6040	D10359-1	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	10,952,000	763,600	10,188,400
2428	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6041	D10360-1	Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới	-	10,875,000	-	10,875,000
2429	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6042	D10366-1	Phẫu thuật giải phóng sẹo băng mí mắt	-	12,429,000	-	12,429,000
2430	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6043	D10367-1	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	15,939,000	4,421,700	11,517,300
2431	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6046	D10370-1	Phẫu thuật tạo hình mí mắt kết hợp các bộ phận xung quanh	-	15,536,000	-	15,536,000
2432	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6047	D10376-1	Điều trị chứng co mí trên bằng botox	-	3,231,000	-	3,231,000
2433	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6048	D10377-1	Điều trị chứng co giật mí trên bằng botox	-	3,231,000	-	3,231,000
2434	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6049	D10378-1	Tái tạo cung mày bằng vật có cương mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cương mạch nuôi	15,788,000	3,720,600	12,067,400
2435	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6050	D10379-1	Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc	-	13,983,000	-	13,983,000
2436	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6051	D10380-1	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	12,703,000	2,396,200	10,306,800
2437	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6052	D10381-1	Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	-	31,073,000	-	31,073,000
2438	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6053	D10382-1	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	-	18,644,000	-	18,644,000
2439	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6054	D10383-1	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cương mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cương mạch nuôi	18,896,000	3,720,600	15,175,400
2440	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6055	D10384-1	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	6,467,000	3,720,600	2,746,400
2441	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6056	D10386-1	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cương mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cương mạch nuôi	18,896,000	3,720,600	15,175,400
2442	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6057	D10387-1	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	15,788,000	3,720,600	12,067,400
2443	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6058	D10388-1	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	6,271,000	812,100	5,458,900
2444	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6059	D10389-1	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	9,378,000	1,322,100	8,055,900
2445	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6060	D10390-1	Phẫu thuật tạo hình mũi su tù	-	23,305,000	-	23,305,000
2446	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6061	D10391-1	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	15,810,000	2,396,200	13,413,800

2447	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6062	D10392-1	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	19,014,000	3,433,300	15,580,700
2448	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6063	D10393-1	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	-	13,983,000	-	13,983,000
2449	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6064	D10394-1	Phẫu thuật thu nhỏ thấp mũi	-	18,644,000	-	18,644,000
2450	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6065	D10395-1	Phẫu thuật hạ thấp sống mũi	-	15,536,000	-	15,536,000
2451	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6066	D10396-1	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	-	15,536,000	-	15,536,000
2452	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6067	D10400-1	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	12,681,000	3,720,600	8,960,400
2453	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6069	D10402-1	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	-	10,875,000	-	10,875,000
2454	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6070	D10403-1	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	-	15,536,000	-	15,536,000
2455	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6071	D10405-1	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	39,448,000	6,646,900	32,801,100
2456	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6072	D10406-1	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	39,448,000	6,646,900	32,801,100
2457	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6073	D10407-1	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	15,788,000	3,720,600	12,067,400
2458	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6074	D10408-1	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	39,290,000	5,663,200	33,626,800
2459	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6075	D10409-1	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	15,788,000	3,720,600	12,067,400
2460	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6076	D10410-1	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	6,467,000	3,720,600	2,746,400
2461	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6077	D10412-1	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy	-	7,768,000	-	7,768,000
2462	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6078	D10415-1	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	15,810,000	2,396,200	13,413,800
2463	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6079	D10416-1	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	-	10,875,000	-	10,875,000
2464	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6083	D10420-1	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	23,930,000	5,712,200	18,217,800
2465	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6084	D10421-1	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)	-	15,536,000	-	15,536,000
2466	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6085	D10422-1	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	23,557,000	3,720,600	19,836,400
2467	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6086	D10423-1	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	-	15,536,000	-	15,536,000
2468	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6087	D10424-1	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	-	15,536,000	-	15,536,000
2469	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6088	D10425-1	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	-	15,536,000	-	15,536,000
2470	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6089	D10426-1	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	-	10,875,000	-	10,875,000
2471	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6090	D10427-1	Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài	-	15,536,000	-	15,536,000
2472	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6091	D10428-1	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	-	15,536,000	-	15,536,000
2473	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6092	D10429-1	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	-	15,536,000	-	15,536,000
2474	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6094	D10431-1	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	-	15,536,000	-	15,536,000
2475	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6095	D10432-1	Khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	-	38,841,000	-	38,841,000
2476	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6096	D10433-1	Phẫu thuật khâu vết thương ống tuyến nước bọt	-	23,305,000	-	23,305,000
2477	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6097	D10435-1	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	-	18,644,000	-	18,644,000
2478	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6098	D10436-1	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	31,264,000	3,828,100	27,435,900
2479	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6099	D10437-1	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	39,032,000	3,828,100	35,203,900
2480	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6100	D10438-1	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	31,264,000	3,828,100	27,435,900
2481	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6101	D10439-1	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	15,788,000	3,320,600	12,467,400
2482	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6104	D10444-1	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	6,467,000	3,720,600	2,746,400
2483	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6105	D10445-1	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	-	15,536,000	-	15,536,000
2484	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6106	D10446-1	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	-	31,073,000	-	31,073,000
2485	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6108	D10448-1	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	-	15,536,000	-	15,536,000
2486	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6109	D10449-1	Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	-	15,536,000	-	15,536,000
2487	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6110	D10450-1	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	-	10,875,000	-	10,875,000
2488	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6111	D10451-1	Ghép da đầy toàn bộ, diện tích trên 10cm2	-	13,983,000	-	13,983,000
2489	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6112	D10452-1	Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da	-	6,215,000	-	6,215,000
2490	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6113	D10453-1	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân	-	12,429,000	-	12,429,000
2491	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6114	D10454-1	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	-	15,536,000	-	15,536,000
2492	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6115	D10455-1	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vật da lân cận	-	20,197,000	-	20,197,000
2493	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6116	D10456-1	Ghép mô tự thân coleman [Gây mê]	Ghép mô tự thân coleman	16,588,000	4,630,500	11,957,500
2494	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6117	D10457-1	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	-	6,215,000	-	6,215,000
2495	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6118	D10459-1	Phẫu thuật lấp bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	-	10,875,000	-	10,875,000
2496	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6119	D10460-1	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	-	10,875,000	-	10,875,000
2497	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6120	D10461-1	Phẫu thuật tái tạo quầng thâm vù	-	9,322,000	-	9,322,000
2498	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6121	D10462-1	Phẫu thuật tái nắn vú bằng mảnh ghép phức hợp	-	12,429,000	-	12,429,000

2499	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6122	D10463-1	Phẫu thuật tái nối vú bằng vật tại chỗ	-	12,429,000	-	12,429,000
2500	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6123	D10464-1	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	6,467,000	3,720,600	2,746,400
2501	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6124	D10465-1	Phẫu thuật treo vú sa trễ	-	18,644,000	-	18,644,000
2502	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6125	D10466-1	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	-	23,305,000	-	23,305,000
2503	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6126	D10467-1	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	-	18,644,000	-	18,644,000
2504	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6127	D10472-1	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kề cận	-	6,215,000	-	6,215,000
2505	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6130	D10475-1	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	-	12,429,000	-	12,429,000
2506	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6131	D10476-1	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	23,557,000	3,720,600	19,836,400
2507	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6136	D10481-1	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	18,896,000	3,720,600	15,175,400
2508	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6137	D10482-1	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	18,896,000	3,720,600	15,175,400
2509	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6138	D10483-1	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	31,671,000	7,094,200	24,576,800
2510	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6139	D10484-1	Phẫu thuật sửa sọ cơ cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	-	7,768,000	-	7,768,000
2511	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6140	D10485-1	Phẫu thuật sửa sọ cơ ngón tay bằng tạo hình chữ Z	-	4,661,000	-	4,661,000
2512	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6141	D10486-1	Phẫu thuật đặt túi giãn da	-	6,215,000	-	6,215,000
2513	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6142	D10487-1	Phẫu thuật tạo vật giãn da	-	12,429,000	-	12,429,000
2514	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6143	D10488-1	Phẫu thuật cấy, ghép lỏng mảy	-	10,875,000	-	10,875,000
2515	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6144	D10489-1	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	-	10,875,000	-	10,875,000
2516	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6145	D10490-1	Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói	-	15,536,000	-	15,536,000
2517	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6146	D10491-1	Phẫu thuật đặt túi dẫn da đầu điều trị hói	-	12,429,000	-	12,429,000
2518	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6147	D10494-1	Phẫu thuật điều trị cuối hở lợi	-	12,429,000	-	12,429,000
2519	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6148	D10495-1	Phẫu thuật sa trễ mí trên người già	-	10,875,000	-	10,875,000
2520	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6149	D10496-1	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	-	10,875,000	-	10,875,000
2521	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6150	D10499-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	-	15,536,000	-	15,536,000
2522	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6151	D10500-1	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	-	10,875,000	-	10,875,000
2523	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6152	D10501-1	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	-	10,875,000	-	10,875,000
2524	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6153	D10502-1	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	-	12,429,000	-	12,429,000
2525	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6154	D10503-1	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu don nhân tạo kết hợp sụn tự thân_A1	-	51,287,000	-	51,287,000
2526	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6155	D10504-1	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu don nhân tạo	-	13,983,000	-	13,983,000
2527	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6156	D10505-1	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	-	31,073,000	-	31,073,000
2528	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6157	D10506-1	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	-	10,875,000	-	10,875,000
2529	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6158	D10507-1	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gỗ	-	15,536,000	-	15,536,000
2530	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6159	D10508-1	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	-	15,536,000	-	15,536,000
2531	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6160	D10509-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	15,810,000	2,396,200	13,413,800
2532	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6161	D10510-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	-	15,536,000	-	15,536,000
2533	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6162	D10512-1	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	-	54,377,000	-	54,377,000
2534	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6163	D10513-1	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	-	54,377,000	-	54,377,000
2535	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6164	D10514-1	Phẫu thuật căng da mặt cổ	-	62,146,000	-	62,146,000
2536	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6165	D10515-1	Phẫu thuật căng da cổ	-	38,841,000	-	38,841,000
2537	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6166	D10517-1	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	-	31,073,000	-	31,073,000
2538	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6167	D10518-1	Phẫu thuật căng da trán thái dương	-	38,841,000	-	38,841,000
2539	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6168	D10519-1	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	-	41,948,000	-	41,948,000
2540	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6169	D10520-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	-	38,841,000	-	38,841,000
2541	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6170	D10521-1	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	-	24,237,000	-	24,237,000
2542	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6171	D10522-1	Hút mỡ vùng cằm	-	15,536,000	-	15,536,000
2543	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6172	D10523-1	Hút mỡ vùng dưới hàm	-	23,305,000	-	23,305,000
2544	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6173	D10524-1	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	-	23,305,000	-	23,305,000
2545	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6174	D10526-1	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	-	26,412,000	-	26,412,000
2546	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6175	D10527-1	Hút mỡ vùng vú	-	23,305,000	-	23,305,000
2547	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6176	D10528-1	Hút mỡ bụng một phần	-	23,305,000	-	23,305,000
2548	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6177	D10529-1	Hút mỡ bụng toàn phần	-	31,073,000	-	31,073,000
2549	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6178	D10530-1	Hút mỡ đùi	-	31,073,000	-	31,073,000
2550	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6179	D10531-1	Hút mỡ hông	-	23,305,000	-	23,305,000
2551	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6180	D10532-1	Hút mỡ vùng lưng	-	23,305,000	-	23,305,000
2552	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6181	D10533-1	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	-	38,841,000	-	38,841,000
2553	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6182	D10534-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	-	15,536,000	-	15,536,000
2554	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6183	D10535-1	Phẫu thuật cấy mô tạo dáng cơ thể	-	23,305,000	-	23,305,000
2555	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6184	D10536-1	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	-	15,536,000	-	15,536,000
2556	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6188	D10540-1	Phẫu thuật làm to mỏng bằng túi độn mỏng	-	38,841,000	-	38,841,000
2557	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6189	D10541-1	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	-	79,562,000	-	79,562,000
2558	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6190	D10542-1	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy	-	23,305,000	-	23,305,000

2559	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6191	D10543-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	-	15,536,000	-	15,536,000
2560	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6192	D10544-1	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	-	46,609,000	-	46,609,000
2561	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6193	D10545-1	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	-	77,682,000	-	77,682,000
2562	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6194	D10546-1	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rốn và di chuyển rốn	-	46,609,000	-	46,609,000
2563	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6195	D10547-1	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rốn và di chuyển rốn	-	62,146,000	-	62,146,000
2564	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6196	D10548-1	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	-	7,768,000	-	7,768,000
2565	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6197	D10550-1	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	-	77,682,000	-	77,682,000
2566	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6198	D10551-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	-	15,536,000	-	15,536,000
2567	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6199	D10552-1	Phẫu thuật dọn cảm	-	15,536,000	-	15,536,000
2568	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6200	D10553-1	Phẫu thuật chỉnh hình cầm bằng cấy mỡ	-	18,644,000	-	18,644,000
2569	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6201	D10554-1	Phẫu thuật chỉnh hình cầm bằng tiêm chất làm đầy	-	12,429,000	-	12,429,000
2570	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6202	D10555-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cầm	-	10,875,000	-	10,875,000
2571	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6203	D10562-1	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	-	2,423,000	-	2,423,000
2572	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6241	D10511-1	Phẫu thuật chỉnh sửa các dị chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	-	18,644,000	-	18,644,000
2573	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6242	D10516-1	Phẫu thuật căng da trán	-	38,841,000	-	38,841,000
2574	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6243	D10525-1	Hút mỡ vùng cánh tay	-	23,305,000	-	23,305,000
2575	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6244	D10549-1	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	-	15,536,000	-	15,536,000
2576	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6245	D10050-1	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	1,473,000	41,100	1,431,900
2577	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6246	TMD10	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell [gói 03 lần]	-	8,726,000	-	8,726,000
2578	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6247	TMD11	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [gói 03 lần]	-	24,237,000	-	24,237,000
2579	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6248	TMD12	Laser điều trị nếp nhăn [gói 03 lần]	-	8,726,000	-	8,726,000
2580	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6249	TMD13	Điều trị trẻ hóa âm đạo bằng laser [gói 03 lần]	-	24,237,000	-	24,237,000
2581	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6250	TMD14	Chăm sóc da chuyên sâu bằng máy điện di [gói 05 lần]	-	6,610,000	-	6,610,000
2582	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6251	TMD15	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED [gói 10 lần]	-	13,220,000	-	13,220,000
2583	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6252	TMD16	Điều trị nốt ruồi bằng laser [05 nốt]	-	1,632,000	-	1,632,000
2584	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6253	TMD17	Điều trị nốt ruồi bằng laser [trên 5 nốt]	-	3,231,000	-	3,231,000
2585	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6254	TMD18	Điều trị mụn cóc, móng gà bằng laser, đốt điện [5 nốt]	-	1,632,000	-	1,632,000
2586	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6255	TMD19	Điều trị mụn cóc, móng gà bằng laser, đốt điện [trên 5 nốt]	-	3,231,000	-	3,231,000
2587	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6256	D7471-2	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	2,423,000	144,800	2,278,200
2588	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6257	D9942-1	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản [điều trị sẹo hẹp thanh khí quản]	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	11,500,000	7,740,800	3,759,200
2589	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6258	D9939-1	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	3,699,000	1,808,100	1,890,900
2590	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6259	D9939-2	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	3,069,000	1,508,100	1,560,900
2591	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6260	D9939-3	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật phế quản]	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	6,849,000	3,308,100	3,540,900
2592	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6261	D9945-2	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	2,372,000	1,204,300	1,167,700
2593	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6262	D9945-3	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	5,419,000	2,678,400	2,740,600
2594	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6263	D9945-1	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	1,594,000	793,800	800,200
2595	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6264	D9940-1	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	2,390,000	1,204,300	1,185,700
2596	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6265	D9941-1	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	5,960,000	2,938,400	3,021,600
2597	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6266	D9943-1	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	3,699,000	1,808,100	1,890,900
2598	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6267	D9943-2	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	2,372,000	1,204,300	1,167,700
2599	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6268	D9944-1	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	14,919,000	7,740,800	7,178,200
2600	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6269	D9946-1	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	6,849,000	3,308,100	3,540,900
2601	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6270	D9946-2	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	5,419,000	2,678,400	2,740,600
2602	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6271	D9947-1	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	3,699,000	1,808,100	1,890,900
2603	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6272	D9947-2	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	2,372,000	1,204,300	1,167,700
2604	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6273	D9948-1	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	6,849,000	3,308,100	3,540,900

2605	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6274	D9948-2	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	5,426,000	2,678,400	2,747,600
2606	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6276	D9950-1	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	4,717,000	2,310,600	2,406,400
2607	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	6277	D9923-1	Nội soi màng phổi sinh thiết [Gây mê]	Nội soi màng phổi sinh thiết	11,682,000	5,859,300	5,822,700
2608	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6278	D9945-4	Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	Nội soi phế quản ống mềm	1,847,000	965,700	881,300
2609	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6279	TA06NG	Khẩu phần ăn dinh dưỡng 1 phần ăn_VIP	-	57,000	-	57,000
2610	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6280	TA07NG	Khẩu phần ăn dinh dưỡng qua sonde (chai thủy tinh 150ml)	-	25,000	-	25,000
2611	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6281	TA08NG	Cháo đường 300ml	-	15,000	-	15,000
2612	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6282	TA09NG	Nước cam ép 100ml	-	15,000	-	15,000
2613	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6283	D369-1	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	5,591,000	2,125,300	3,465,700
2614	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6284	D7471-1	Truyền hóa chất tĩnh mạch [chỉ thanh toán ngoại trú]	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	2,436,000	172,800	2,263,200
2615	2. Cận Lâm Sàng	Thăm dò Chức Năng	6285	DO-210	Đo lực bóp tay	-	48,000	-	48,000
2616	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6286	D6989-1	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dinh ngón tay [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dinh ngón tay	6,843,000	3,044,900	3,798,100
2617	3. Thủ Thuật	Nội Soi	6287	D347-1	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	11,694,000	1,345,000	10,349,000
2618	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6288	TPDD-001	Similac Special Care 24_Sữa cho trẻ sinh non, nhẹ cân	-	13,000	-	13,000
2619	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6289	TPDD-002	Pre-NAN_Sữa cho trẻ sinh non, nhẹ cân	-	265,000	-	265,000
2620	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6290	TPDD-003	NAN Optipro 1_Sữa công thức cho trẻ ≤ 6 tháng tuổi	-	315,000	-	315,000
2621	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6291	TPDD-004	NAN Optipro 2_Sữa công thức cho trẻ 6 - 12 tháng tuổi	-	226,000	-	226,000
2622	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6292	TPDD-005	Similac Newborn IQ_Sữa công thức cho trẻ ≤ 6 tháng tuổi	-	320,000	-	320,000
2623	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6293	TPDD-006	Similac IQ 2_Sữa công thức cho trẻ 6 - 12 tháng tuổi	-	270,000	-	270,000
2624	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6294	TPDD-007	Pediasure B/A_Sữa cho trẻ suy dinh dưỡng 1 - 10 tuổi	-	350,000	-	350,000
2625	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6295	TPDD-008	Nutren Junior_Sữa cho trẻ suy dinh dưỡng 1 - 10 tuổi	-	450,000	-	450,000
2626	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6296	TPDD-009	NAN Expert Pro 12 x 400g_Sữa cho trẻ tiêu chảy và bất dung nạp lactose	-	249,000	-	249,000
2627	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6297	TPDD-010	Ensure gold_Sữa bổ sung dinh dưỡng	-	446,000	-	446,000
2628	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6298	TPDD-011	Nutren Optimum (Boost Optimum)_Sữa bổ sung dinh dưỡng	-	400,000	-	400,000
2629	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6299	TPDD-012	Boost Glucose control_Sữa cho bệnh đái tháo đường	-	410,000	-	410,000
2630	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6300	TPDD-013	Glucerna_Sữa cho bệnh đái tháo đường	-	405,000	-	405,000
2631	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6301	TPDD-014	Nepro 1 Gold_Sữa cho bệnh suy thận chưa lọc thận + Đái tháo đường	-	241,000	-	241,000
2632	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6302	TPDD-015	Nepro 2 Gold_Sữa cho bệnh suy thận đã lọc thận + Đái tháo đường	-	241,000	-	241,000
2633	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6303	TPDD-016	Fohepta_Sữa cho bệnh gan mật	-	275,000	-	275,000
2634	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6304	TPDD-017	Forticare_Sữa cho bệnh ung thư, đái tháo đường	-	115,000	-	115,000
2635	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6305	TPDD-018	Peptamen (70% MCT)_Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng, kém hấp thu	-	540,000	-	540,000
2636	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mật	6306	D10131-1	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	4,823,000	2,897,900	1,925,100
2637	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mật	6307	D10132-1	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	4,823,000	2,897,900	1,925,100
2638	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6308	D8113-1	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	1,185,000	631,000	554,000
2639	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	6309	D8113-2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	1,512,000	861,000	651,000
2640	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	6310	D8113-3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	839,000	455,500	383,500
2641	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	6311	D8113-4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1,676,000	991,000	685,000
2642	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mật	6312	D10127-1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	6,377,000	2,897,900	3,479,100
2643	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mật	6313	D10128-1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	6,377,000	2,897,900	3,479,100
2644	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mật	6314	D1316-1	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chàm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chàm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	1,174,000	631,000	543,000

2645	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6315	D1316-2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	1,498,000	861,000	637,000
2646	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6316	D1316-3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	831,000	455,500	375,500
2647	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6317	D1316-4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1,596,000	991,000	605,000
2648	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6318	D7275-1	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	6,377,000	3,397,900	2,979,100
2649	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6319	D8096-1	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	990,000	194,700	795,300
2650	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6320	D8096-2	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	1,639,000	269,500	1,369,500
2651	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6321	D8096-3	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	2,479,000	354,200	2,124,800
2652	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6322	D8096-4	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	1,328,000	289,500	1,038,500
2653	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6323	D8261-1	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	3,285,000	239,500	3,045,500
2654	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6324	D8266-1	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	501,000	239,500	261,500
2655	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6325	D8290-1	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1,109,000	493,500	615,500
2656	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6326	D8291-1	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1,576,000	493,500	1,082,500
2657	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6327	D9778-1	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	2,479,000	344,200	2,134,800
2658	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6328	D9779-1	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	2,479,000	344,200	2,134,800
2659	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6329	D9776-1	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1,596,000	601,000	995,000
2660	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6330	D8289-1	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	638,000	296,100	341,900
2661	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6331	D8289-2	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	1,153,000	415,500	737,500
2662	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6332	D10003-1	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	4,823,000	2,897,900	1,925,100
2663	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6333	D9780-1	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	2,455,000	344,200	2,110,800
2664	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	6334	D9622-1	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	2,136,000	1,509,500	626,500
2665	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6335	D10134-1	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	-	4,661,000	-	4,661,000
2666	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6336	D10152-1	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	-	4,039,000	-	4,039,000
2667	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6337	D10153-1	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	-	4,039,000	-	4,039,000
2668	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6338	D10155-1	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	-	4,039,000	-	4,039,000
2669	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6339	D10156-1	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	-	4,039,000	-	4,039,000
2670	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6340	D8273-1	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	-	1,554,000	-	1,554,000
2671	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6342	D8142-1	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	-	3,555,000	-	3,555,000
2672	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6343	D8295-1	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	137,000	46,600	90,400
2673	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6344	D8274-1	Phẫu thuật cắt cuống răng	-	2,642,000	-	2,642,000
2674	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6345	D8270-1	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	-	3,231,000	-	3,231,000
2675	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6346	D2700-1	Lấy lại máu bằng cell saver	-	4,078,000	-	4,078,000
2676	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	6347	D749-1	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo	-	816,000	-	816,000
2677	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.016	D8609-1	Chụp cộng hưởng từ động học sán chậu, tổng phân (defecography-MR)	Chụp cộng hưởng từ động học sán chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
2678	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6349	CN-27	CN 6 trong 1 (HEXAXIM) - Tiêm bắp	-	1,188,000	-	1,188,000
2679	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6350	VDBN-01	Lý do lường 500ml	-	54,000	-	54,000
2680	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	6351	D10197-1	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	-	2,275,000	-	2,275,000
2681	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6352	DC-01	Gói dụng cụ tẩm người bệnh trước phẫu thuật	-	121,000	-	121,000
2682	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	6353	D8910-2	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động [Miếng điện cực dán]	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	483,000	135,300	347,700
2683	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6354	TPDD-019	Nan supreme_sữa cho trẻ từ 0 đến 6 tháng tuổi	-	335,000	-	335,000
2684	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6355	CN-28	CN Kháng huyết thanh viêm gan B (HEPABIG) - Tiêm bắp	-	605,000	-	605,000
2685	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	6356	D10282-1	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	385,000	321,000	64,000
2686	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6357	DV-04	Thẻ cảm ứng ra vào cửa	-	55,000	-	55,000
2687	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6358	D10057-1	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung [Gây mê]	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	14,739,000	6,895,100	7,843,900

2688	3. Thủ Thuật	DSA	6359	D8790-7	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành «4 tent cấp cứu»	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	32,549,000	7,118,100	25,430,900
2689	3. Thủ Thuật	DSA	6360	D8790-8	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành «4 tent»	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	28,192,000	7,118,100	21,073,900
2690	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6361	TPDD-020	Fortimel_ sửa cho người bệnh suy dinh dưỡng	-	440,000	-	440,000
2691	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6362	CN-29	CN Tiêu chảy do Rota virus (ROTATEQ) - Uống	-	742,000	-	742,000
2692	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6364	D6582-1	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [1 bên]	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	7,743,000	1,509,500	6,233,500
2693	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6365	D6582-2	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [2 bên]	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	9,035,000	1,509,500	7,525,500
2694	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	6366	D0-211	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú) [Fibroscan]	-	474,000	-	474,000
2695	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	1571.027	D9553-1	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	8,644,000	2,434,500	6,209,500
2696	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6367	CN-31	CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (EUVAX B 0,5 ml + IMMUNOHBS) - Tiêm bắp	-	2,860,000	-	2,860,000
2697	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6368	CN-32	CN Sởi - Quai Bị- Rubella (MMR-II) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da	-	336,000	-	336,000
2698	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6370	D10193-1	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	145,000	69,000	76,000
2699	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6371	D10194-1	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	-	135,000	-	135,000
2700	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6372	TPDD-021	Digesta_ Sửa cho người tiêu hóa kém	-	284,000	-	284,000
2701	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6373	TPDD-022	Nutrini drink_ Sửa dinh dưỡng năng lượng cao cho trẻ từ 1- 12 tuổi	-	402,000	-	402,000
2702	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6374	TPDD-023	Enfamil A + 1_ Sửa dinh dưỡng cho trẻ từ 0 - 6 tháng tuổi	-	319,000	-	319,000
2703	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6375	TPDD-024	Enfalac A+ Premature_ Sửa cho trẻ sinh non, thiếu tháng, nhẹ cân	-	308,000	-	308,000
2704	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6376	D474-1	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	16,095,000	-	16,095,000
2705	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6377	CN-33	CN Viêm não Nhật bản (IMOJEV) - Tiêm dưới da/Tiêm bắp	-	837,000	-	837,000
2706	3. Thủ Thuật	Thăm Mỹ	6378	D10521-2	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại*	-	5,190,000	-	5,190,000
2707	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6379	D8886-1	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	166,000	86,200	79,800
2708	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	6380	D0-214	Sinh thiết u vú dưới hướng dẫn của siêu âm [có hỗ trợ thiết bị hút chân không và không bao gồm kim sinh thiết] (VABB)	-	6,800,000	-	6,800,000
2709	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.043	KB-58	Khám sàng chậu	Khám Ngoại thận - tiết niệu	150,000	39,800	110,200
2710	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6381	D891-1	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	571,000	352,800	218,200
2711	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6382	D329-1	Đo áp lực đồ bảng quang bằng máy	-	2,966,000	-	2,966,000
2712	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	6383	D0-212	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học - Biofeedback	-	310,000	-	310,000
2713	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6384	D0-213	Quay video hậu môn	-	155,000	-	155,000
2714	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6385	D7248-1	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	277,000	192,300	84,700
2715	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6386	D7249-1	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	528,000	385,400	142,600
2716	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	6387	TT-101	Xe cấp cứu chuyển bệnh Ngoại ở TPCT (dưới 20km)	-	353,000	-	353,000
2717	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	6388	TT-102	Xe du lịch chuyển bệnh Ngoại ở TPCT (dưới 20km)	-	353,000	-	353,000
2718	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6389	D9154-1[Đàm]	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Đàm»	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	766,000	325,200	440,800
2719	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6390	D9154-2[Dịch]	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Dịch»	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	766,000	325,200	440,800
2720	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6391	D9154-4[Mu]	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Mu»	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	766,000	325,200	440,800
2721	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6392	D9154-5[Nieu]	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Nieu»	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	766,000	325,200	440,800
2722	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6393	D9154-6[Phân]	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động «Phân»	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	766,000	325,200	440,800
2723	4. Phẫu Thuật	Tìm Mạch - Lồng Ngực	6394	D350-1	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	6,203,000	1,176,100	5,026,900
2724	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6395	D0-215	Đo niệu dòng đổ	-	353,000	-	353,000
2725	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.044	KB-59	Khám mạch vành	Khám Nội Tim mạch	150,000	39,800	110,200
2726	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.045	KB-60	Khám tìm bấm sinh	Khám Nội Tim mạch	150,000	39,800	110,200
2727	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.046	KB-61	Khám rối loạn nhịp	Khám Nội Tim mạch	150,000	39,800	110,200
2728	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	6396	D8944-1	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	173,000	136,200	36,800
2729	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	6397	D9850-1	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	213,000	166,200	46,800
2730	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6398	D0-217	Ghép thận	-	9,243,000	-	9,243,000

2731	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6399	D0-219	Rửa thận	-	5,876,000	-	5,876,000
2732	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6400	HC-01	Home care - DD Bó bột tại nhà	-	550,000	-	550,000
2733	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6401	HC-02	Home care - BS Tư vấn dinh dưỡng tại nhà	-	550,000	-	550,000
2734	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6402	HC-03	Home care - DD Cắt bột tại nhà	-	220,000	-	220,000
2735	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6403	HC-04	Home care - DD Bóp bóng tại nhà (ca 4 giờ)	-	550,000	-	550,000
2736	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6404	HC-05	Home care - DD Cắt chỉ vết thương tại nhà	-	220,000	-	220,000
2737	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6405	HC-06	Home care - DD Khám bệnh tại nhà	-	440,000	-	440,000
2738	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6406	HC-07	Home care - DD Chăm sóc rốn tại nhà	-	220,000	-	220,000
2739	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6407	HC-08	Home care - DD Tắm gội người lớn tại nhà	-	220,000	-	220,000
2740	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6408	HC-09	Home care - DD Cho ăn qua ống thông tại nhà	-	220,000	-	220,000
2741	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6409	HC-10	Home care - DD Truyền dịch và theo dõi tại nhà (ca 4 giờ)	-	550,000	-	550,000
2742	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6410	HC-11	Home care - DD Đặt ống thông bàng quang tại nhà	-	550,000	-	550,000
2743	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6411	HC-12	Home care - DD Vệ sinh tã sinh môn tại nhà	-	220,000	-	220,000
2744	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6412	HC-13	Home care - DD Đặt ống thông dạ dày tại nhà	-	440,000	-	440,000
2745	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6413	HC-14	Home care - DD Dịch vụ thông tắc tuyến sữa	-	440,000	-	440,000
2746	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6414	HC-15	Home care - DD chăm sóc bệnh cấp 1 (ca 21h00 - 06h00)	-	1,430,000	-	1,430,000
2747	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6415	HC-16	Home care - DD chăm sóc bệnh cấp 1 (ca mỗi 08h)	-	880,000	-	880,000
2748	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6416	HC-17	Home care - DD chăm sóc bệnh cấp 2 (Ca 21h00 - 06h00)	-	880,000	-	880,000
2749	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6417	HC-18	Home care - DD chăm sóc bệnh cấp 2 (ca mỗi 08h)	-	660,000	-	660,000
2750	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6418	HC-19	Home care - DD Hút đờm tại nhà	-	220,000	-	220,000
2751	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6419	HC-20	Home care - BS Khám bệnh tại nhà	-	550,000	-	550,000
2752	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6420	HC-21	Home care - DD Lấy máu xét nghiệm	-	220,000	-	220,000
2753	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6421	HC-22	Home care - DD Phun khí dung bằng máy tại nhà	-	220,000	-	220,000
2754	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6422	HC-23	Home care - DD Tắm bé, chăm sóc rốn, Massage Bé tại nhà	-	330,000	-	330,000
2755	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6423	HC-24	Home care - DD Tập vật lý trị liệu tại nhà 30 phút	-	330,000	-	330,000
2756	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6424	HC-25	Home care - DD Tập vật lý trị liệu tại nhà 60 phút	-	440,000	-	440,000
2757	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6425	HC-26	Home care - DD Thay băng vết thương nhiễm tại nhà	-	385,000	-	385,000
2758	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6426	HC-27	Home care - DD Thay băng vết thương thường tại nhà	-	220,000	-	220,000
2759	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6427	HC-28	Home care - DD Thụt tháo phân tại nhà	-	440,000	-	440,000
2760	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6428	HC-29	Home care - DD Tiêm thuốc tại nhà	-	220,000	-	220,000
2761	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6429	HC-30	Home care - DD Truyền dịch thường tại nhà	-	220,000	-	220,000
2762	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6430	HC-31	Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 1 tại nhà (Ca 21h00 - 06h00)	-	2,530,000	-	2,530,000
2763	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6431	HC-32	Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 1 tại nhà (Ca 8 tiếng)	-	1,650,000	-	1,650,000
2764	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6432	HC-33	Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 2 tại nhà (Ca 21h00 - 06h00)	-	1,210,000	-	1,210,000
2765	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6433	HC-34	Home care - BS Chăm sóc bệnh cấp 2 tại nhà (Ca 8 tiếng)	-	880,000	-	880,000
2766	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6436	XQ-001	In lại phim khô y tế DI-HL 25x30cm (1 phim)	-	82,000	-	82,000
2767	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6437	XQ-002	In lại phim khô y tế DI-HL 35x43cm (1 phim)	-	95,000	-	95,000
2768	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6438	XQ-003	In lại phim khô y tế SD-Q 8*10inch (20x25cm) (1 phim)	-	67,000	-	67,000
2769	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6439	XQ-004	In lại phim khô y tế SD-Q 10*12inch (25x30cm) (1 phim)	-	82,000	-	82,000
2770	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6440	XQ-005	In lại phim khô y tế SD-Q 14*17inch (35x43cm) (1 phim)	-	95,000	-	95,000
2771	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6441	HoDV	Cấp bình hủy kim	-	21,000	-	21,000
2772	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	6442	D8917-1	Siêu âm A/B [1 mắt]	-	148,000	-	148,000
2773	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	6443	D0-221	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	-	522,000	-	522,000
2774	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6444	D10130-1	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mé hoặc gãy tẻ)	6,377,000	3,197,900	3,179,100
2775	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6445	D2424-1	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon	-	67,000	-	67,000
2776	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6446	D2425-1	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram	-	67,000	-	67,000
2777	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6447	D0-220	Test tăng động giảm chú ý Vandebilt	-	67,000	-	67,000
2778	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6448	D2423-1	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	-	67,000	-	67,000
2779	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6449	D8377-1	Lượng giác chức năng trí giác và nhận thức [tư duy]	-	90,000	-	90,000
2780	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6450	D8377-2	Lượng giác chức năng trí giác và nhận thức [trí giác]	-	177,000	-	177,000
2781	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6451	KB-62	Khám sức khỏe vệ nghệ nghiệp	-	140,000	-	140,000
2782	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	6452	D0-222	Trisure3	-	3,934,000	-	3,934,000

2783	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	6453	D0-223	Trisure9.5	-	5,316,000	-	5,316,000
2784	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	6454	D0-224	Trisure	-	7,908,000	-	7,908,000
2785	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	6455	D276-2	Siêu âm Doppler tim [tắm soát trẻ sơ sinh]	-	559,000	-	559,000
2786	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6457	CN-34	CN Não mô cầu A, C, W, Y-135 (MENACTRA) - Tiêm bắp	-	1,485,000	-	1,485,000
2787	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6458	CN-35	CN Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván (ADACEL) - Tiêm bắp	-	818,000	-	818,000
2788	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6459	CN-36	CN Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt (TETRAxIM) - Tiêm bắp	-	605,000	-	605,000
2789	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6460	CN-37	CN Đại (VERORAB) - Tiêm bắp/Tiêm trong da	-	390,000	-	390,000
2790	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6461	CN-38	CN Viêm gan A+B (TWINRIX) - Tiêm bắp	-	739,000	-	739,000
2791	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6462	CN-39	CN Phế cầu (PREVENAR 13) - Tiêm bắp	-	1,533,000	-	1,533,000
2792	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6463	CN-40	CN Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván (BOOSTRIX) - Tiêm bắp	-	809,000	-	809,000
2793	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6465	TT-103	Gói vật tư tiêm Facet <Tiêm qua siêu âm>	-	690,000	-	690,000
2794	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6466	TT-104	Gói vật tư tiêm Facet <RFA không siêu âm>	-	2,542,000	-	2,542,000
2795	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6467	TT-105	Gói vật tư tiêm Facet <RFA qua siêu âm>	-	2,718,000	-	2,718,000
2796	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6468	TT-106	Gói vật tư tiêm thần kinh tọa <Tiêm qua siêu âm>	-	1,249,000	-	1,249,000
2797	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6469	TT-107	Gói vật tư tiêm khớp cùng chậu <Tiêm qua siêu âm>	-	661,000	-	661,000
2798	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6470	TT-108	Gói vật tư thủ thuật cơ bản <Tiêm qua siêu âm>	-	293,000	-	293,000
2799	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6471	D2647-2	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên <Điều trị đau mạn tính>	-	3,262,000	-	3,262,000
2800	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6472	D2657-2	Tiêm Facet 1 bên dưới hướng dẫn siêu âm	-	2,644,000	-	2,644,000
2801	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6473	D2657-3	Tiêm Facet 2 bên dưới hướng dẫn của siêu âm	-	3,231,000	-	3,231,000
2802	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6474	D2657-4	Tiêm Facet 1 bên bằng sóng cao tần RFA	-	4,406,000	-	4,406,000
2803	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6475	D2657-5	Tiêm Facet 2 bên bằng sóng cao tần RFA	-	6,610,000	-	6,610,000
2804	3. Thủ Thuật	DSA	6476	D8742-1	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	7,869,000	1,376,600	6,492,400
2805	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6477	DV-05	Phaco-dịch vụ y tế khác	-	110,000	-	110,000
2806	4. Phẫu Thuật	Mắt	6478	DV-06	Gói Phaco-Thủy tinh thể nhân tạo miem AcrySof IQ	-	5,345,000	-	5,345,000
2807	4. Phẫu Thuật	Mắt	6479	DV-07	Gói Phaco-Thủy tinh thể nhân tạo CT Asphina 409MP	-	5,355,000	-	5,355,000
2808	4. Phẫu Thuật	Mắt	6480	DV-08	Gói Phaco-Thủy tinh thể nhân tạo miem đơn tiêu cự MicroPure 123 kèm dụng cụ đặt nhân	-	5,355,000	-	5,355,000
2809	3. Thủ Thuật	DSA	6483	D258-1	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	15,095,000	7,118,100	7,976,900
2810	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6484	D10187-1	Đo thỉnh lực đơn âm	Đo thỉnh lực đơn âm	221,000	49,500	171,500
2811	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6485	D10191-1	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	125,000	34,500	90,500
2812	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	6486	D10192-1	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	125,000	34,500	90,500
2813	4. Phẫu Thuật	Mắt	6487	D7694-2	Phẫu thuật tán nhuyễn thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL [Đa tiêu hoặc ba tiêu]	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	17,397,000	2,752,600	14,644,400
2814	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6498	TA10NG	Khẩu phần ăn dinh dưỡng 1 phần ăn_VIP (delux)	-	80,000	-	80,000
2815	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6499	TPDD-025	Aminolepan Oral 50g (hộp 10 gói)	-	770,000	-	770,000
2816	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6500	TPDD-026	Aminolepan Oral 50g (1 gói)	-	77,000	-	77,000
2817	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6501	D0-225	Chiếu xạ máu toàn phần và các thành phần máu	-	360,000	-	360,000
2818	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.048	KB-63	Khám bàn chân dái thảo đường	Khám Nội tiết	150,000	39,800	110,200
2819	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	6502	D10585-1	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	2,287,000	1,570,000	717,000
2820	3. Thủ Thuật	DSA	6503	D10178-1	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2821	3. Thủ Thuật	DSA	6504	D10883-1	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2822	3. Thủ Thuật	DSA	6505	D10179-1	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2823	3. Thủ Thuật	DSA	6506	D10172-1	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2824	3. Thủ Thuật	DSA	6507	D10884-1	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyền yên số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	-	32,049,000	-	32,049,000

2825	3. Thủ Thuật	DSA	6508	D10176-1	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2826	3. Thủ Thuật	DSA	6509	D10175-1	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2827	3. Thủ Thuật	DSA	6510	D10173-1	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2828	3. Thủ Thuật	DSA	6511	D10182-1	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2829	3. Thủ Thuật	DSA	6512	D10180-1	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2830	3. Thủ Thuật	DSA	6513	D10171-1	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2831	3. Thủ Thuật	DSA	6514	D10174-1	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2832	3. Thủ Thuật	DSA	6515	D10177-1	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	24,797,000	9,968,100	14,828,900
2833	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	6516	D10585-2	Thăm tách siêu lọc máu (HDF online) - [Không bao gồm màng lọc]	-	1,583,000	-	1,583,000
2834	3. Thủ Thuật	DSA	6517	D10880-1	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp]	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	32,248,000	9,968,100	22,279,900
2835	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	6518	D6424-1	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ [Gây mê]	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	38,520,000	19,820,600	18,699,400
2836	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6519	D8773-1	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	5,389,000	1,972,300	3,416,700
2837	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6520	VDBN-02	Bàn chải đánh răng PS	-	25,000	-	25,000
2838	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6521	VDBN-03	Kem đánh răng PS bảo vệ 123 (30g)	-	13,000	-	13,000
2839	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6522	VDBN-04	Sữa tắm Double Rich dây	-	15,000	-	15,000
2840	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6523	VDBN-05	Đầu gội Lifebouy dây (12 gói/dây)	-	12,000	-	12,000
2841	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6524	VDBN-06	Lược chải tóc	-	11,000	-	11,000
2842	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6525	VDBN-07	Băng vệ sinh Diana siêu thấm có cánh 23cm	-	26,000	-	26,000
2843	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6526	VDBN-08	Băng vệ sinh Diana siêu thấm ban đêm 28cm	-	23,000	-	23,000
2844	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6527	VDBN-09	Băng vệ sinh Kotex ban ngày 23cm	-	26,000	-	26,000
2845	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6528	VDBN-10	Băng vệ sinh kotex ban đêm 28cm	-	20,000	-	20,000
2846	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6529	VDBN-11	Bô tiểu nam (1000ML)	-	34,000	-	34,000
2847	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6530	VDBN-12	Bô tiểu nữ (1000ML)	-	30,000	-	30,000
2848	3. Thủ Thuật	DSA	6531	D10168-1	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	10,429,000	5,840,300	4,588,700
2849	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6532	D355-1	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	1,611,000	953,800	657,200
2850	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6533	D10586-1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)	-	2,310,000	-	2,310,000
2851	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6534	CN-41	CN Thương hàn (TYPHIM VI) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da	-	300,000	-	300,000
2852	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6535	CN-42	CN não mô cầu B, C (VA MENGOC BC) - Tiêm bắp	-	310,000	-	310,000
2853	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6536	CN-43	CN Viêm gan A trẻ em (AVAXIM 80U) - Tiêm bắp	-	590,000	-	590,000
2854	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6537	CN-44	CN Thủy đậu (VARILRIX) - Tiêm dưới da	-	945,000	-	945,000
2855	3. Thủ Thuật	DSA	6538	D10178-2	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2856	3. Thủ Thuật	DSA	6539	D10885-2	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2857	3. Thủ Thuật	DSA	6540	D10179-2	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	36,460,000	9,968,100	26,491,900
2858	3. Thủ Thuật	DSA	6541	D10172-2	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2859	3. Thủ Thuật	DSA	6542	D10884-2	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	-	37,719,000	-	37,719,000
2860	3. Thủ Thuật	DSA	6543	D10176-2	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2861	3. Thủ Thuật	DSA	6544	D10175-2	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900

2862	3. Thủ Thuật	DSA	6545	D10173-2	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2863	3. Thủ Thuật	DSA	6546	D10182-2	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2864	3. Thủ Thuật	DSA	6547	D10180-2	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2865	3. Thủ Thuật	DSA	6548	D8725-2	Chụp và nút mạch tiến phẫu các khối u số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút mạch tiến phẫu các khối u số hóa xóa nền	37,918,000	9,418,100	28,499,900
2866	3. Thủ Thuật	DSA	6549	D10171-2	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2867	3. Thủ Thuật	DSA	6550	D10174-2	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2868	3. Thủ Thuật	DSA	6551	D10880-2	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	37,918,000	9,968,100	27,949,900
2869	3. Thủ Thuật	DSA	6552	D10177-2	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền [Chưa bao gồm VTYT dùng để can thiệp] [cấp cứu]	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	29,153,000	9,968,100	19,184,900
2870	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6553	D10061-1	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	13,289,000	6,836,200	6,452,800
2871	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	6554	D6404-1	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) [Gây mê]	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	44,940,000	18,650,800	26,289,200
2872	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	6555	D6436-1	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) [Gây mê]	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	44,940,000	18,650,800	26,289,200
2873	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6556	CN-45	CN Viêm gan B người lớn (EUVA B 1 ml) - Tiêm bắp	-	235,000	-	235,000
2874	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	6557	CN-46	CN - Cúm tứ giá (INFLUVAC Tetra 0.5 ml) - Tiêm bắp	-	370,000	-	370,000
2875	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6558	VDBN-13	Đồ cắt móng tay Nghĩa	-	50,000	-	50,000
2876	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6559	VDBN-14	Dao cạo râu DCR Gillette	-	35,000	-	35,000
2877	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6560	VDBN-15	Bông rai tai Rtai OPP que lớn trắng 100c	-	16,000	-	16,000
2878	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6561	VDBN-16	Quần lót giấy Coop Select (5 cái /lôc)	-	24,000	-	24,000
2879	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6562	VDBN-17	Khăn tắm 40*75cm Coop select	-	75,000	-	75,000
2880	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6563	VDBN-18	Khăn lau mặt Coop Select 28*42cm	-	23,000	-	23,000
2881	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6564	VDBN-19	Ca nhựa Tulip DT0641-1L	-	14,000	-	14,000
2882	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6565	VDBN-20	Sữa tắm E100	-	7,000	-	7,000
2883	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	6566	D10579-1	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio [chứa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	22,211,000	3,638,300	18,572,700
2884	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6567	DV-11	Phi dịch vụ đặt hẹn qua App "Danh Y"	-	45,000	-	45,000
2885	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	6568	DO-226	Xét nghiệm gen CYP2C19 để kháng Clopidogrel	-	1,005,000	-	1,005,000
2886	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	6569	DO-227	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (7 gene LDLR, APOB, LDLRAP1, PCSK9, APOE, ABCG5 và ABCG8 (Cao Cholesterol tính chất gia đình) - FH)	-	9,750,000	-	9,750,000
2887	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6570	DO-228	Xét nghiệm vi khuẩn/vi rus/vi nấm/ký sinh trùng Real-time PCR [bệnh viêm đường hô hấp cấp do COVID-19]	-	795,000	-	795,000
2888	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6571	D8511-1	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang tại giường	222,000	73,300	148,700
2889	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	6572	D8512-1	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	222,000	73,300	148,700
2890	3. Thủ Thuật	DSA	6574	D10868-1	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	16,224,000	9,368,100	6,855,900
2891	3. Thủ Thuật	DSA	6575	D10870-1	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	16,224,000	9,368,100	6,855,900
2892	3. Thủ Thuật	DSA	6576	D10871-1	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	16,224,000	9,418,100	6,805,900
2893	3. Thủ Thuật	DSA	6577	D10874-1	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	18,895,000	9,418,100	9,476,900
2894	3. Thủ Thuật	DSA	6578	D10875-1	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	16,224,000	9,418,100	6,805,900
2895	3. Thủ Thuật	DSA	6579	D10170-1	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	16,224,000	9,418,100	6,805,900

2896	3. Thủ Thuật	DSA	6580	D10881-1	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	22,901,000	9,968,100	12,932,900
2897	3. Thủ Thuật	DSA	6581	D8734-1	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	9,547,000	2,405,100	7,141,900
2898	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	6583	D10121-1	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	6,582,000	3,297,900	3,284,100
2899	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6584	SK-02	Bản sao kết quả cận lâm sàng (1 bản/nhóm dịch vụ)	-	10,000	-	10,000
2900	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	6585	D9919-1	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	645,000	543,000	102,000
2901	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6586	D0-230	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	-	1,720,000	-	1,720,000
2902	3. Thủ Thuật	Mắt	6587	D7897-1	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu <1 mắt>	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	450,000	222,300	227,700
2903	3. Thủ Thuật	Mắt	6588	D7898-1	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu <1 mắt>	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	450,000	222,300	227,700
2904	3. Thủ Thuật	Mắt	6589	D7897-2	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu <2 mắt>	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	784,000	222,300	561,700
2905	3. Thủ Thuật	Mắt	6590	D7898-2	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu <2 mắt>	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	784,000	222,300	561,700
2906	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	6593	D7519-2	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [Gây tê]	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]	5,099,000	1,990,200	3,108,800
2907	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	6594	D7601-2	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây tê]	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	9,096,000	2,421,600	6,674,400
2908	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	6596	D6589-2	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [Gây tê]	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	9,865,000	2,432,400	7,432,600
2909	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6598	D2123-2	Cắt cụt cẳng chân [Gây tê]	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	8,705,000	3,175,400	5,529,600
2910	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6599	D2072-2	Cắt cụt cẳng tay [Gây tê]	Cắt cụt cẳng tay [gây tê]	7,205,000	3,175,400	4,029,600
2911	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6600	D2061-2	Cắt đoạn khớp khuỷu [Gây tê]	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]	7,333,000	3,175,400	4,157,600
2912	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6601	D2145-2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [Gây tê]	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	7,954,000	2,493,700	5,460,300
2913	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6602	D2069-2	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Gây tê]	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	13,001,000	4,304,000	8,697,000
2914	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6603	D7244-2	Cắt sẹo khâu kín [Gây tê]	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	7,395,000	2,389,900	5,005,100
2915	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6605	D7008-2	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [Gây tê]	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]	9,344,000	2,493,700	6,850,300
2916	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6606	D2141-2	Gỡ dính gân [Gây tê]	Gỡ dính gân [gây tê]	7,954,000	2,604,700	5,349,300
2917	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6607	D1736-2	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [Gây tê]	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	10,387,000	2,707,000	7,680,000
2918	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6608	D2142-2	Khâu nối thần kinh [Gây tê]	Khâu nối thần kinh [gây tê]	10,387,000	2,707,000	7,680,000
2919	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6609	D6982-2	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [Gây tê]	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	13,571,000	2,604,700	10,966,300
2920	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6610	D6980-2	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [Gây tê]	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	10,522,000	2,604,700	7,917,300
2921	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6611	D6979-2	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [Gây tê]	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	10,522,000	2,604,700	7,917,300
2922	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6612	D2050-5	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, cắt gai xương chày]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	9,583,000	3,338,600	6,244,400
2923	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6613	D2050-6	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, cắt u xương, sụn lạnh tĩnh]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	10,746,000	3,338,600	7,407,400
2924	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6614	D2050-7	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, nhỏ]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	7,563,000	3,338,600	4,224,400
2925	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6615	D2050-8	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Gây tê, phức tạp]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	9,172,000	3,338,600	5,833,400
2926	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6616	D2150-2	Nối gân duỗi [Gây tê]	Nối gân duỗi	8,729,000	2,604,700	6,124,300
2927	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6617	D2140-2	Nối gân gấp [Gây tê]	Nối gân gấp	10,329,000	2,604,700	7,724,300
2928	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6618	D7102-2	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [Gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	7,360,000	2,390,200	4,969,800
2929	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6619	D2087-2	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [Gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	5,540,000	2,493,700	3,046,300
2930	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6620	D6997-2	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	8,763,000	3,175,400	5,587,600
2931	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6621	D7070-2	Phẫu thuật cắt cụt chi [Gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt chi	8,714,000	3,175,400	5,538,600
2932	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6622	D2090-2	Phẫu thuật cắt cụt đùi [Gây tê]	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	9,398,000	3,175,400	6,222,600
2933	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6623	D2118-2	Phẫu thuật co gân Achilles [Gây tê]	Phẫu thuật co gân Achilles [gây tê]	8,603,000	2,604,700	5,998,300
2934	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6624	D2059-2	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [Gây tê]	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	7,963,000	3,184,700	4,778,300
2935	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6625	D6983-2	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	8,384,000	3,184,700	5,199,300
2936	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6626	D7019-2	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	16,798,000	2,604,700	14,193,300
2937	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6628	D7015-2	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ Chop Xoay [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ Chop Xoay [gây tê]	35,834,000	2,604,700	33,229,300

2938	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6631	D6987-2	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	13,318,000	2,390,200	10,927,800
2939	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6632	D2060-2	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Gây tê]	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	7,899,000	2,390,200	5,508,800
2940	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6633	D7016-2	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [Gây tê]	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	11,943,000	2,604,700	9,338,300
2941	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6634	D2076-2	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [Gây tê]	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	10,859,000	2,493,700	8,365,300
2942	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6635	D7096-2	Phẫu thuật ghép xương tự thân [Gây tê]	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	10,045,000	4,357,800	5,687,200
2943	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6636	D7101-2	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [Gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	6,800,000	2,390,200	4,409,800
2944	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6637	D7100-2	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [Gây tê]	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	6,800,000	2,390,200	4,409,800
2945	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6646	D6867-2	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Gây tê]	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	12,926,000	4,357,800	8,568,200
2946	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6647	D6996-2	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [Gây tê]	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	6,210,000	2,493,700	3,716,300
2947	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6648	D7084-2	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [Gây tê]	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	6,519,000	2,390,200	4,128,800
2948	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6649	D7107-2	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [Gây tê]	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	9,164,000	2,493,700	6,670,300
2949	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6650	D7091-2	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [Gây tê]	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	13,571,000	2,604,700	10,966,300
2950	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6651	D7092-2	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Gây tê]	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	10,329,000	2,604,700	7,724,300
2951	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6652	D7094-2	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [Gây tê]	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	8,229,000	2,707,000	5,522,000
2952	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6653	D7081-2	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [Gây tê]	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	6,060,000	2,493,700	3,566,300
2953	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6654	D6966-2	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Gây tê]	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	8,375,000	2,604,700	5,770,300
2954	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6655	D6989-2	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [Gây tê]	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	6,843,000	2,583,600	4,259,400
2955	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6656	D7011-2	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	16,798,000	2,604,700	14,193,300
2956	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6657	D7009-2	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	10,277,000	2,604,700	7,672,300
2957	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6658	D6889-2	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	6,855,000	2,604,700	4,250,300
2958	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6659	D7010-2	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	13,571,000	2,604,700	10,966,300
2959	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6660	D6891-2	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	10,329,000	2,604,700	7,724,300
2960	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6661	D6890-2	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	7,399,000	2,604,700	4,794,300
2961	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6662	D7013-2	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [Gây tê]	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	10,329,000	2,604,700	7,724,300
2962	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6664	D2109-2	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Gây tê]	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê]	9,925,000	3,184,700	6,740,300
2963	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6665	D6950-2	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Gây tê]	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	8,729,000	2,604,700	6,124,300
2964	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6667	D7110-2	Phẫu thuật vết thương khớp [Gây tê]	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	12,206,000	2,390,200	9,815,800
2965	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6668	D6951-2	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Gây tê]	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	10,329,000	2,604,700	7,724,300
2966	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6669	D2124-2	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây tê]	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	6,021,000	2,493,700	3,527,300
2967	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6670	D2075-2	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây tê]	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	6,021,000	2,493,700	3,527,300
2968	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6671	D7109-2	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [Gây tê]	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	7,910,000	2,390,200	5,519,800
2969	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6672	D7031-2	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [Gây tê]	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	7,963,000	3,184,700	4,778,300
2970	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6673	D7072-2	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [Gây tê]	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	15,419,000	3,184,700	12,234,300
2971	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6674	D7029-2	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Gây tê]	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	8,384,000	3,184,700	5,199,300
2972	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6675	D2138-2	Tháo bỏ các ngón chân [Gây tê]	Tháo bỏ các ngón chân	11,047,000	2,493,700	8,553,300
2973	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6676	D2088-2	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Gây tê]	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	6,060,000	2,493,700	3,566,300
2974	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6677	D2139-2	Tháo đốt bàn [Gây tê]	Tháo đốt bàn [gây tê]	5,540,000	2,493,700	3,046,300

2975	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6678	D7225-2	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [Gây tê]	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	7,910,000	3,175,400	4,734,600
2976	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6679	D2073-2	Tháo khớp cổ tay [Gây tê]	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	7,205,000	3,175,400	4,029,600
2977	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6680	D2112-2	Tháo khớp gối [Gây tê]	Tháo khớp gối [gây tê]	7,205,000	3,175,400	4,029,600
2978	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6681	D2071-2	Tháo khớp khuỷu [Gây tê]	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	7,205,000	3,175,400	4,029,600
2979	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6682	D2137-2	Tháo khớp kiểu Pirogoff [Gây tê]	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	15,637,000	3,175,400	12,461,600
2980	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6683	D2133-2	Tháo một nửa bàn chân trước [Gây tê]	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	8,694,000	3,175,400	5,518,600
2981	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6684	D2154-2	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm2 [Gây tê]	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² [gây tê]	7,900,000	2,583,600	5,316,400
2982	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6685	D6767-2	Dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	8,355,000	2,432,400	5,922,600
2983	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6686	D6768-2	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [Gây tê]	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	12,241,000	2,432,400	9,808,600
2984	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6687	D6791-2	Dẫn lưu nang tụy [Gây tê]	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]	8,823,000	2,367,100	6,455,900
2985	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6688	D1974-2	Dẫn lưu túi mật [Gây tê]	Dẫn lưu túi mật	7,818,000	2,367,100	5,450,900
2986	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6689	D1982-2	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [Gây tê]	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	8,320,000	2,367,100	5,952,900
2987	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6690	D6819-2	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [Gây tê]	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	15,805,000	2,367,100	13,437,900
2988	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	6691	D6729-2	Thăm dò, sinh thiết gan [Gây tê]	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	6,976,000	2,276,100	4,699,900
2989	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6692	D1918-2	Cắt bỏ trĩ vòng [Gây tê]	Cắt bỏ trĩ vòng	10,274,000	2,276,400	7,997,600
2990	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6694	D1913-2	Cắt cơ tròn trong [Gây tê]	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	4,924,000	2,276,400	2,647,600
2991	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6695	D6662-2	Cắt ruột thừa đơn thuần [Gây tê]	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	8,785,000	2,277,400	6,507,600
2992	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6696	D1914-2	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [Gây tê]	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	8,018,000	2,276,400	5,741,600
2993	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6698	D1898-2	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [Gây tê]	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	12,241,000	2,432,400	9,808,600
2994	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6699	D6667-2	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [Gây tê]	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	8,266,000	2,276,100	5,989,900
2995	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6701	D6717-2	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Gây tê]	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	6,299,000	2,276,400	4,022,600
2996	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6705	D6588-2	Mở thông dạ dày [Gây tê]	Mở thông dạ dày [gây tê]	9,692,000	2,276,100	7,415,900
2997	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6706	D6636-2	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [Gây tê]	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	7,764,000	2,276,100	5,487,900
2998	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6707	D1906-2	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mô lỗ rò [Gây tê]	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mô lỗ rò	4,924,000	2,276,400	2,647,600
2999	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6708	D6703-2	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [Gây tê]	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	6,005,000	2,276,400	3,728,600
3000	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6709	D6705-2	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	8,018,000	2,276,400	5,741,600
3001	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6710	D6706-2	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Gây tê]	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	7,910,000	2,276,400	5,633,600
3002	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6711	D1942-2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [Gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]	8,705,000	2,367,100	6,337,900
3003	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6712	D6720-2	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	7,856,000	2,276,100	5,579,900
3004	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6713	D1904-2	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	6,521,000	2,276,400	4,244,600
3005	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6714	D6713-2	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	6,576,000	2,276,400	4,299,600
3006	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6715	D6714-2	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	8,994,000	2,276,400	6,717,600
3007	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6716	D6833-3	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Gây tê, mổ nội soi]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	13,447,000	2,816,800	10,630,200
3008	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6717	D6830-3	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê, mổ hở]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	10,235,000	2,816,800	7,418,200
3009	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6718	D6830-4	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Gây tê, mổ nội soi]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	11,140,000	2,816,800	8,323,200
3010	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6719	D6828-3	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê, mổ hở]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	10,235,000	2,816,800	7,418,200
3011	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6720	D6828-4	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Gây tê, mổ nội soi]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	11,140,000	2,816,800	8,323,200
3012	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6721	D6831-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Gây tê, mổ hở]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	10,235,000	2,816,800	7,418,200
3013	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6722	D6829-3	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê, mổ hở]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	10,235,000	2,816,800	7,418,200
3014	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6723	D6829-4	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Gây tê, mổ nội soi]	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	11,136,000	2,816,800	8,319,200
3015	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6724	D6834-3	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê, mổ hở]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	9,290,000	2,816,800	6,473,200
3016	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6725	D6834-4	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Gây tê, mổ nội soi]	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	10,326,000	2,816,800	7,509,200

3017	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6726	D6836-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	9,651,000	2,816,800	6,834,200
3018	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6727	D6835-2	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	9,480,000	2,816,800	6,663,200
3019	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6728	D6846-2	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [Gây tê]	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	9,702,000	2,104,300	7,597,700
3020	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6729	D6710-2	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Gây tê]	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	8,018,000	2,276,400	5,741,600
3021	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6730	D1919-2	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [Gây tê]	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]	4,924,000	2,276,400	2,647,600
3022	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6731	D6707-2	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Gây tê]	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	10,274,000	2,276,400	7,997,600
3023	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6732	D6704-2	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [Gây tê]	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	6,005,000	2,276,400	3,728,600
3024	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6734	D1925-2	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [Gây tê]	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	6,521,000	2,276,400	4,244,600
3025	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6736	D1949-2	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	8,493,000	2,816,800	5,676,200
3026	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6737	D1943-2	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt [Gây tê]	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	9,529,000	2,816,800	6,712,200
3027	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6738	D1932-2	Phẫu thuật thoát vị khác: đùi, bịt [Gây tê]	Phẫu thuật thoát vị khác: đùi, bịt [gây tê]	9,529,000	2,816,800	6,712,200
3028	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6739	D1944-2	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt [Gây tê]	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	9,529,000	2,816,800	6,712,200
3029	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6740	D1945-2	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [Gây tê]	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	9,529,000	2,816,800	6,712,200
3030	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6741	D1915-2	Phẫu thuật trĩ độ III [Gây tê]	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	8,018,000	2,276,400	5,741,600
3031	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6742	D1917-2	Phẫu thuật trĩ độ IV [Gây tê]	Phẫu thuật trĩ độ 1 [gây tê]	10,274,000	2,276,400	7,997,600
3032	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6743	D1927-2	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [Gây tê]	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	4,924,000	2,276,400	2,647,600
3033	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6744	D1920-2	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [Gây tê]	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]	4,924,000	2,276,400	2,647,600
3034	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	6745	D1926-2	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [Gây tê]	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	4,924,000	2,276,400	2,647,600
3035	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6746	D1738-2	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [Gây tê]	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	5,004,000	2,149,000	2,855,000
3036	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6747	D7343-2	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [Gây tê]	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	8,402,000	2,436,100	5,965,900
3037	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6748	D7412-2	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	Cắt u vú lành tính	6,018,000	2,595,700	3,422,300
3038	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6749	D1674-2	Cắt u vú lành tính [Gây tê]	Cắt u vú lành tính	6,018,000	2,595,700	3,422,300
3039	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6750	D7507-2	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê]	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	5,385,000	1,959,100	3,425,900
3040	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6751	D1948-2	Lấy máu tụ tăng sinh môn [Gây tê]	Lấy máu tụ tăng sinh môn [gây tê]	4,996,000	1,959,100	3,036,900
3041	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6752	D6726-2	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [Gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê]	13,031,000	1,959,100	11,071,900
3042	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6753	D6727-2*	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [Gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]	8,853,000	4,304,000	4,549,000
3043	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6754	D6456-2	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [Gây tê]	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	8,733,000	2,436,100	6,296,900
3044	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6755	D1473-3	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn [Gây tê, độ 2]	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn [gây tê]	7,122,000	3,456,900	3,665,100
3045	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6756	D6711-2	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Gây tê]	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4,924,000	2,276,400	2,647,600
3046	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6757	D8087-2	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Gây tê]	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	11,958,000	2,910,400	9,047,600
3047	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	6758	D7099-2	Phẫu thuật U máu [Gây tê]	Phẫu thuật U máu [gây tê]	7,170,000	2,436,100	4,733,900
3048	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6759	D7437-2	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [Gây tê]	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	7,916,000	2,249,700	5,666,300
3049	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6761	D7592-2	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [Gây tê]	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	13,755,000	3,767,500	9,987,500
3050	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6763	D7615-2	Cắt cắt cổ tử cung [Gây tê]	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	7,702,000	2,305,100	5,396,900
3051	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6764	D7420-3	Cắt polyp cổ tử cung [Gây tê]	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	5,280,000	1,535,600	3,744,400
3052	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6769	D1672-2	Cắt u thành âm đạo [Gây tê]	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	7,348,000	1,716,500	5,631,500
3053	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6770	D7535-2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [Gây tê]	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	14,739,000	5,932,700	8,806,300
3054	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6771	D1479-2	Khâu rách cùng đồ âm đạo [Gây tê]	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	7,415,000	1,569,000	5,846,000
3055	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6772	D7493-2	Khâu tử cung do nạo thủng [Gây tê]	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	10,925,000	2,475,900	8,449,100
3056	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6773	D7614-2	Khoét chớp cổ tử cung [Gây tê]	Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]	8,029,000	2,305,100	5,723,900
3057	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6774	D1480-6*	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê]	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	5,465,000	2,538,800	2,926,200
3058	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6775	D1480-5*	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê, đường dưới]	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	6,679,000	2,538,800	4,140,200
3059	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6776	D1480-4*	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Gây tê, nội soi kết hợp đường dưới]	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	11,222,000	2,538,800	8,683,200
3060	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6777	D7610-2	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [Gây tê]	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	8,474,000	2,104,300	6,369,700
3061	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6778	D7675-2	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [Gây tê]	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	7,485,000	2,455,100	5,029,900
3062	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6779	D7604-2	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [Gây tê]	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	9,463,000	3,859,600	5,603,400
3063	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	6780	D7603-2	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [Gây tê]	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	8,467,000	3,859,600	4,607,400

3064	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6781	D7602-2	Nội soi buồng tử cung can thiệp [Gây tê]	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	9,463,000	3,859,600	5,603,400
3065	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6782	D7589-2	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [Gây tê]	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	5,732,000	2,407,800	3,324,200
3066	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6783	D7492-2	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [Gây tê]	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	13,025,000	3,576,400	9,448,600
3067	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6784	D7431-2	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	7,035,000	3,329,000	3,706,000
3068	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6785	D7597-2	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [Gây tê]	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	7,104,000	3,329,000	3,775,000
3069	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6786	D7617-2	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	3,724,000	1,535,600	2,188,400
3070	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6787	D7541-2	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [Gây tê]	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	12,582,000	3,396,600	9,185,400
3071	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6789	D1470-2	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [Gây tê]	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	10,925,000	2,212,300	8,712,700
3072	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6790	D1473-4	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Gây tê, độ 3, độ 4]	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	7,549,000	3,456,900	4,092,100
3073	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6791	D7575-2	Phẫu thuật Crossen [Gây tê]	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	12,582,000	3,670,500	8,911,500
3074	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6792	D7578-2	Phẫu thuật Labhart [Gây tê]	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	9,210,000	2,495,000	6,715,000
3075	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6793	D7483-2	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [Gây tê]	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	10,214,000	3,211,000	7,003,000
3076	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6794	D7480-2	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [Gây tê]	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	9,515,000	3,578,900	5,936,100
3077	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6795	D7482-2	Phẫu thuật lấy thai lán đầu [Gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lán đầu	7,802,000	1,773,600	6,028,400
3078	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6796	D7477-2	Phẫu thuật lấy thai lán hai trở lên [Gây tê]	Phẫu thuật lấy thai lán hai trở lên	8,781,000	2,631,000	6,150,000
3079	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6797	D7479-2	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [Gây tê]	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	10,255,000	3,578,900	6,676,100
3080	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6798	D7577-2	Phẫu thuật Lefort [Gây tê]	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	9,104,000	2,495,000	6,609,000
3081	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6799	D7576-2	Phẫu thuật Manchester [Gây tê]	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	12,864,000	3,504,000	9,360,000
3082	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6800	D7545-2	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	11,287,000	2,872,900	8,414,100
3083	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6801	D7544-2	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [Gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	12,712,000	3,536,400	9,175,600
3084	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6802	D7542-2	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [Gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	12,712,000	3,536,400	9,175,600
3085	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6803	D7543-2	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [Gây tê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	12,581,000	3,536,400	9,044,600
3086	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6807	D1472-2	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng [Gây tê]	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng [gây tê]	13,204,000	3,888,600	9,315,400
3087	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6808	D9568-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [gây tê]	11,774,000	5,155,200	6,618,800
3088	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6809	D9569-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]	10,696,000	5,155,200	5,540,800
3089	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6810	D7595-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	15,201,000	5,155,200	10,045,800
3090	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6811	D7596-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	10,696,000	5,155,200	5,540,800
3091	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6812	D9567-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp [gây tê]	10,696,000	5,155,200	5,540,800
3092	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6813	D7599-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	10,696,000	5,155,200	5,540,800
3093	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6814	D7600-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	10,696,000	5,155,200	5,540,800
3094	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6815	D7598-2	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	10,696,000	5,155,200	5,540,800
3095	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6816	D6549-2	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [Gây tê]	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	16,066,000	3,676,400	12,389,600
3096	4. Phẫu Thuật	Sân Phụ Khoa	6817	D7579-2	Phẫu thuật treo tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	11,330,000	2,433,200	8,896,800
3097	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	6825	D7981-2	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	5,866,000	489,500	5,376,500
3098	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	6828	D7958-2	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [Gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	2,671,000	874,800	1,796,200
3099	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	6836	D1400-2	Vá nhĩ đơn thuần [Gây tê]	Vá nhĩ đơn thuần	10,230,000	3,204,200	7,025,800
3100	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6840	D10397-2	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [Gây tê]	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [gây tê]	11,218,000	3,103,400	8,114,600
3101	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6841	D10341-2	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [Gây tê]	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [gây tê]	6,558,000	3,103,400	3,454,600
3102	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6843	D10470-2	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vù bằng kỹ thuật giãn da [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vù bằng kỹ thuật giãn da [gây tê]	12,772,000	3,103,400	9,668,600
3103	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6846	D10479-2	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	12,536,000	2,149,000	10,387,000
3104	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	6847	D10369-2	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [Gây tê]	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [gây tê]	11,037,000	2,583,600	8,453,400

3105	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6848	D10478-2	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [Gây tê]	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [gây tê]	15,835,000	3,964,400	11,870,600
3106	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6853	D10401-2	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [Gây tê]	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	12,591,000	2,583,600	10,007,400
3107	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6854	D10344-2	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [Gây tê]	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]	15,879,000	3,103,400	12,775,600
3108	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6861	D10474-2	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [Gây tê]	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [gây tê]	18,987,000	3,103,400	15,883,600
3109	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	6865	D10398-2	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi [Gây tê]	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi [gây tê]	11,218,000	3,103,400	8,114,600
3110	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6870	D10343-2	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [Gây tê]	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [gây tê]	15,879,000	3,103,400	12,775,600
3111	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6871	D10337-3	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [Gây tê, diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [gây tê]	4,823,000	2,583,600	2,239,400
3112	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6872	D10337-4	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [Gây tê, diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [gây tê]	8,067,000	3,964,400	4,102,600
3113	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6873	D10336-3	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [Gây tê, diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]	4,823,000	2,583,600	2,239,400
3114	4. Phẫu Thuật	Thăm Mỹ	6874	D10336-4	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [Gây tê, diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]	8,067,000	3,964,400	4,102,600
3115	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	6883	D6283-2	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [Gây tê]	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	15,456,000	4,304,000	11,152,000
3116	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6886	D6554-2	Cắt cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [Gây tê]	Cắt cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	8,396,000	3,676,400	4,719,600
3117	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6887	D6532-2	Cắt bàng quang, đ-ưa niệu quản ra ngoài da [Gây tê]	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	12,174,000	4,306,900	7,867,100
3118	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6888	D6580-2	Cắt bỏ tính hoàn [Gây tê]	Cắt bỏ tính hoàn	8,266,000	2,035,200	6,230,800
3119	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6889	D2031-2	Cắt bỏ tính hoàn lạc chỗ [Gây tê]	Cắt bỏ tính hoàn lạc chỗ [gây tê]	8,266,000	2,035,200	6,230,800
3120	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6891	D6534-2	Cắt cổ bàng quang [Gây tê]	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	10,961,000	4,306,900	6,654,100
3121	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6893	D2004-2	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bằng quang [Gây tê]	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bằng quang [gây tê]	8,479,000	3,854,100	4,624,900
3122	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6894	D6502-2	Cắt eo thận mỏng ngựa [Gây tê]	Cắt eo thận mỏng ngựa [gây tê]	8,426,000	3,578,400	4,847,600
3123	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6895	D6553-2	Cắt nối niệu đạo sau [Gây tê]	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	7,966,000	3,676,400	4,289,600
3124	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6896	D6552-2	Cắt nối niệu đạo tru-ớc [Gây tê]	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	7,966,000	3,676,400	4,289,600
3125	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6897	D7392-2	Cắt u bàng quang đường trên [Gây tê]	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	10,798,000	4,734,100	6,063,900
3126	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6898	D9546-2	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [Gây tê]	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	9,875,000	3,721,800	6,153,200
3127	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6899	D2000-2	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [Gây tê]	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	7,818,000	2,367,100	5,450,900
3128	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6900	D6555-2	Đu-a một đầu niệu đạo ra ngoài da [Gây tê]	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	5,525,000	1,475,400	4,049,600
3129	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6901	D6521-2	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong [Gây tê]	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	7,580,000	2,367,100	5,212,900
3130	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6902	D1996-2	Lấy sỏi niệu quản [Gây tê]	Lấy sỏi niệu quản [gây tê]	8,448,000	3,546,600	4,901,400
3131	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6903	D1998-2	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [Gây tê]	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	8,448,000	3,546,600	4,901,400
3132	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6904	D6512-2	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [Gây tê]	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	9,510,000	3,546,600	5,963,400
3133	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6905	D1997-2	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [Gây tê]	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	8,448,000	3,546,600	4,901,400
3134	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6906	D2009-2	Mổ lấy sỏi bàng quang [Gây tê]	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	7,866,000	3,546,600	4,319,400
3135	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6907	D9545-2	Nội soi bàng quang cắt u [Gây tê]	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	12,923,000	3,721,800	9,201,200
3136	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6909	D6535-3	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê, mổ hở]	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	9,587,000	3,676,400	5,910,600
3137	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6910	D6535-4	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [Gây tê, mổ nội soi]	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	12,102,000	3,676,400	8,425,600
3138	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6911	D6537-2	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [Gây tê]	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	12,252,000	4,734,100	7,517,900
3139	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6912	D7075-2	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [Gây tê]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	7,965,000	2,493,700	5,471,300
3140	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6913	D6531-2	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [Gây tê]	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	10,633,000	3,854,100	6,778,900
3141	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6914	D6517-2	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [Gây tê]	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	8,479,000	3,854,100	4,624,900
3142	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6915	D6566-2	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo hở niệu đạo mặt lưng dương vật [Gây tê]	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo hở niệu đạo mặt lưng dương vật [gây tê]	9,858,000	2,035,200	7,822,800
3143	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6916	D7608-2	Phẫu thuật TOT niệu đạo ngắn tiểu [Gây tê]	Phẫu thuật TOT niệu đạo ngắn tiểu [gây tê]	24,178,000	4,819,700	19,358,300
3144	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6917	D7609-2	Phẫu thuật TVT niệu đạo ngắn tiểu [Gây tê]	Phẫu thuật TVT niệu đạo ngắn tiểu [gây tê]	29,943,000	4,819,700	25,123,300
3145	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6918	D2040-2	Phẫu thuật xoắn, vô tính hoàn [Gây tê]	Phẫu thuật xoắn, vô tính hoàn [gây tê]	8,266,000	2,035,200	6,230,800
3146	4. Phẫu Thuật	Tìm Mạch - Lồng Ngực	6919	D1647-2	Cắt u xương sườn 1 xương [Gây tê]	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	8,106,000	3,338,600	4,767,400
3147	4. Phẫu Thuật	Tìm Mạch - Lồng Ngực	6920	D1643-2	Cắt u xương sườn nhiều xương [Gây tê]	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	8,106,000	3,338,600	4,767,400
3148	4. Phẫu Thuật	Tìm Mạch - Lồng Ngực	6925	D6431-2	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [Gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	7,696,000	2,718,800	4,977,200

3149	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	6931	D6474-2	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [Gây tê]	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	17,893,000	1,696,400	16,196,600
3150	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	6892	D7400-3	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bên hai bên [Gây tê]	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên [gây tê]	8,842,000	3,676,400	5,165,600
3151	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6666	D2147-5	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [Gây tê, tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	5,540,000	2,493,700	3,046,300
3152	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6932	DV-12	Phi khám ngoại viện cho Doanh nghiệp dưới 100 nhân viên	-	3,000,000	-	3,000,000
3153	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6933	DV-13	Phi khám ngoại viện cho Doanh nghiệp từ 100 nhân viên đến dưới 300 nhân viên	-	4,000,000	-	4,000,000
3154	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6934	DV-14	Phi khám ngoại viện cho Doanh nghiệp trên 300 nhân viên	-	5,000,000	-	5,000,000
3155	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	6937	KB-64	Tư vấn sức khỏe từ xa [30 phút]	-	100,000	-	100,000
3156	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	6936	KB-65	Tư vấn sức khỏe từ xa [60 phút]	-	250,000	-	250,000
3157	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6938	TPDD-027	Oral Impact 370gr (hộp 5 gói)_Dinh dưỡng cho bệnh nhân trước và sau khi phẫu thuật, Ung thư	-	515,000	-	515,000
3158	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6939	TPDD-028	Oral Impact 370gr gói lẻ _Dinh dưỡng cho bệnh nhân trước và sau khi phẫu thuật, Ung thư	-	103,000	-	103,000
3159	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	6940	VDBN-21	Dung dịch vệ sinh phụ nữ thảo dược 100ml	-	22,000	-	22,000
3160	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6941	TPDD-29	Proten Gold Chocolate - Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng (gói)	-	40,000	-	40,000
3161	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6942	TPDD-30	Proten Gold Green tea - Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng (gói)	-	40,000	-	40,000
3162	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6943	TPDD-31	Proten Gold Vanilla - Sữa cho bệnh suy dinh dưỡng (gói)	-	40,000	-	40,000
3163	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	6944	TPDD-32	Neo-mune Melon Flavor - Sữa cho người bệnh: sau phẫu thuật, ung thư, chấn thương, bỏng, đái tháo đường, suy dinh dưỡng (lon)	-	480,000	-	480,000
3164	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6945	D388-1	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	3,775,000	798,300	2,976,700
3165	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6946	D406-1	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	-	1,326,000	-	1,326,000
3166	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6947	D2314-1	Nội soi cắt polyp dạ dày	-	2,539,000	-	2,539,000
3167	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6948	D8855-1	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dân tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dân tĩnh mạch phình vị	3,357,000	798,300	2,558,700
3168	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6949	D149-1	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	3,585,000	798,300	2,786,700
3169	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6950	D153-1	Nội soi đại tràng cầm máu	-	1,753,000	-	1,753,000
3170	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6951	D152-1	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	-	614,000	-	614,000
3171	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6952	D154-1	Nội soi đại tràng sinh thiết	-	973,000	-	973,000
3172	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6953	D1007-1	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1,808,000	656,700	1,151,300
3173	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6954	D1006-1	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	2,566,000	1,743,100	822,900
3174	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6955	D10587-1	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)	-	3,371,000	-	3,371,000
3175	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6956	D383-1	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1,014,000	468,800	545,200
3176	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6957	D1009-1	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	723,000	468,800	254,200
3177	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6958	D374-1	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	648,000	276,500	371,500
3178	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6959	D1004-1	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết ống mềm, có sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	3,333,000	276,500	3,056,500
3179	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6960	D1002-1	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	2,590,000	1,743,100	846,900
3180	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6961	D1000-1	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	3,585,000	798,300	2,786,700
3181	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6962	D151-1	Nội soi trực tràng cấp cứu	-	420,000	-	420,000
3182	3. Thủ Thuật	Nội soi tiêu hóa	6963	D1008-1	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trí «thất trí»	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trí	2,602,000	283,800	2,318,200
3183	3. Thủ Thuật	Nội soi tai mũi họng	6964	D967-1	Nội soi mũi, họng có sinh thiết «gây mê»	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	2,361,000	1,601,900	759,100
3184	3. Thủ Thuật	Nội soi tai mũi họng	6965	D8819-1	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	672,000	116,100	555,900
3185	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	6972	D0-231	HIV khẳng định (*)	-	506,000	-	506,000
3186	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6973	D0-232	Xét nghiệm GBS - Kỹ thuật real-time PCR	-	1,315,000	-	1,315,000
3187	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6976	D8172-1	Chụp sù toàn phần [Sứ Zirconia]	-	3,895,000	-	3,895,000
3188	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6977	D8172-2	Chụp sù toàn phần [Sứ DD Bio]	-	4,340,000	-	4,340,000
3189	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6978	D8172-3	Chụp sù toàn phần [Sứ Zolid]	-	5,008,000	-	5,008,000
3190	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6979	D8172-4	Chụp sù toàn phần [Sứ Cercon HT]	-	5,008,000	-	5,008,000
3191	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6980	D8172-5	Chụp sù toàn phần [Sứ Plava-Plus]	-	6,120,000	-	6,120,000
3192	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6981	D8168-1	Chụp kim loại	-	1,113,000	-	1,113,000
3193	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	6982	D8173-1	Chụp kim loại quý cần sứ	-	1,335,000	-	1,335,000

3194	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.008	KB-08	Khám Nội Tiêu Hoá	Khám Nội tiêu hóa	150,000	39,800	110,200
3195	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0002	TT-48a	Máu toàn phần 250ml	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,416,000	868,000	548,000
3196	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0011	TT-48	Máu toàn phần 150ml	Máu toàn phần 150ml	939,000	417,000	522,000
3197	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0012	TT-48b	Máu toàn phần 350ml	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,557,000	985,000	572,000
3198	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0013	TT-48c	Máu toàn phần 450ml	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,617,000	1,085,000	532,000
3199	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0014	TT-49	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,416,000	865,000	551,000
3200	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0024	TT-55	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	886,000	177,000	709,000
3201	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0026	TT-56P	Tủa lạnh thể tích 50ml (từ 1.000ml máu toàn phần)	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	832,000	359,000	473,000
3202	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0027	TT-57	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000ml máu toàn phần)	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000ml máu toàn phần)	1,576,000	558,000	1,018,000
3203	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	0033	TT-58	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần (khối hồng cầu rửa 350ml)	-	1,879,000	-	1,879,000
3204	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	0037	TT-47	Xe cấp cứu chuyển bệnh Nội ô TPCT (duới 20km)	-	353,000	-	353,000
3205	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0038	CN-01	CN Viêm gan B người lớn (ENGERIX B 1 ml) - Tiêm bắp	-	259,000	-	259,000
3206	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0041	CN-02	CN Viêm gan B trẻ em (EU VAX B 0,5 ml) - Tiêm bắp	-	188,000	-	188,000
3207	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0042	CN-03	CN Kháng huyết thanh uốn ván (SAT) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da	-	132,000	-	132,000
3208	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0043	CN-04	CN Uốn Ván (VAT) - Tiêm bắp sâu	-	145,000	-	145,000
3209	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0056	CN-16	CN Ung thư cổ tử cung (GARDASIL) - Tiêm bắp	-	1,947,000	-	1,947,000
3210	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0061	CN-19	CN Tiêu chảy do Rota virus (ROTARIX) - Uống	-	1,063,000	-	1,063,000
3211	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0062	CN-20	CN 6 trong 1 (INFANRIX) - Tiêm bắp	-	1,150,000	-	1,150,000
3212	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	0067	CN-23	CN Lao (BCG) - Tiêm trong da	-	157,000	-	157,000
3213	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0068	DAO-01	Dao Hamonic Focus	-	1,745,000	-	1,745,000
3214	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0069	DAO-02	Dao Hamonic Scaple	-	2,549,000	-	2,549,000
3215	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0070	DAO-03	Dao Hamonic ACE (Buồng cổ NS)	-	2,415,000	-	2,415,000
3216	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0071	DAO-04	Dao Hamonic AEC (Đại trực tràng NS)	-	3,220,000	-	3,220,000
3217	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0072	DAO-05	Dao Hamonic Focus dài 9cm	-	1,208,000	-	1,208,000
3218	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0075	DAO-06	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng NS đa năng Echelon	-	2,280,000	-	2,280,000
3219	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0076	DAO-07	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mô hở	-	805,000	-	805,000
3220	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0077	GU-01	Quần Jean (giặt)	-	13,000	-	13,000
3221	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0078	GU-01A	Quần Jean (giặt + ủi)	-	16,000	-	16,000
3222	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0079	GU-02	Quần Áo (giặt)	-	9,000	-	9,000
3223	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0081	GU-02A	Quần Áo (giặt + ủi)	-	13,000	-	13,000
3224	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0082	GU-03	Quần đùi (giặt)	-	9,000	-	9,000
3225	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0084	GU-03A	Quần đùi kaki (giặt + ủi)	-	13,000	-	13,000
3226	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0086	GU-04	Quần thun (giặt)	-	8,000	-	8,000
3227	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0087	GU-04A	Quần thun (giặt + ủi)	-	12,000	-	12,000
3228	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0088	GU-05	Áo khoác (giặt)	-	14,000	-	14,000
3229	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0089	GU-05A	Áo khoác (giặt + ủi)	-	16,000	-	16,000
3230	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0091	GU-06A	Áo sơ mi, Áo kiểu vải, Áo thun (giặt + ủi)	-	12,000	-	12,000
3231	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0092	GU-07	Áo sơ mi (giặt)	-	8,000	-	8,000
3232	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0094	GU-07A	Áo sơ mi (giặt + ủi)	-	12,000	-	12,000
3233	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0095	GU-08	Áo thun (giặt)	-	8,000	-	8,000
3234	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0096	GU-08A	Áo thun (giặt + ủi)	-	12,000	-	12,000
3235	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0097	GU-09	Áo đầm (giặt)	-	14,000	-	14,000
3236	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0099	GU-09A	Áo đầm (giặt + ủi)	-	16,000	-	16,000
3237	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0100	GU-10	Áo dài (giặt)	-	14,000	-	14,000
3238	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0101	GU-10A	Áo dài (giặt + ủi)	-	16,000	-	16,000
3239	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0103	GU-11	Váy (giặt)	-	9,000	-	9,000
3240	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0104	GU-11A	Váy (giặt + ủi)	-	13,000	-	13,000
3241	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0108	GU-12A	Quần áo lót (giặt + ủi)	-	22,000	-	22,000
3242	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0109	GU-13	Quần lót (giặt)	-	3,000	-	3,000
3243	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0110	GU-14	Áo lót (giặt)	-	3,000	-	3,000
3244	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0112	GU-15	Vớ/ Bao tay người lớn (giặt)	-	3,000	-	3,000
3245	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0113	GU-16	Cà vạt (giặt)	-	6,000	-	6,000
3246	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0118	GU-19	Quần trẻ em 5-15 tuổi (giặt)	-	3,000	-	3,000
3247	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0119	GU-20	Áo trẻ em 5-15 tuổi (giặt)	-	3,000	-	3,000
3248	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0121	GU-21	Đồ bộ chất liệu thun, vải (giặt)	-	14,000	-	14,000
3249	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0122	GU-21A	Đồ bộ chất liệu thun, vải (giặt + ủi)	-	16,000	-	16,000

3250	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0125	GU-22A	Độ bền chất liệu Jeans, Kaki (giặt + ủi)	-	21,000	-	21,000
3251	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0126	GU-23	Đồ trẻ em < 5 tuổi (giặt)	-	7,000	-	7,000
3252	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0127	GU-24	Mền (Chăn)	-	13,000	-	13,000
3253	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0128	GU-25	Khăn tắm lớn	-	7,000	-	7,000
3254	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0129	GU-26	Khăn mặt	-	3,000	-	3,000
3255	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0130	GU-27	Đôi vớ tay hoặc đôi vớ chân trẻ em	-	1,000	-	1,000
3256	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0131	GU-28	Khăn sữa	-	1,000	-	1,000
3257	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	0134	GU-31	Khăn quần bé	-	7,000	-	7,000
3258	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	0141	KB-02	Khám Bệnh Tổng Quát	-	200,000	-	200,000
3259	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.001	KB-03	Khâm Viêm Gan	Khâm Nội tiêu hóa	150,000	39,800	110,200
3260	2. Cận Lâm Sàng	XN Điện Di	0143	XN-159	XN Điện Di PROTEIN	-	698,000	-	698,000
3261	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.037	KB-05	Khâm Cấp Cứu	Khâm Nội tổng hợp	325,000	39,800	285,200
3262	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.002	KB-06	Khâm Thai	Khâm Phụ sản	150,000	39,800	110,200
3263	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.003	KB-07	Khâm Tai Mũi Họng	Khâm Tai Mũi Họng	150,000	39,800	110,200
3264	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	0151	XN-151	XN ANAPATH 1	-	682,000	-	682,000
3265	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.004	KB-09	Khâm Phụ Khoa	Khâm Phụ sản	150,000	39,800	110,200
3266	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.005	KB-10	Khâm Hô Hấp	Khâm Nội Hô hấp	150,000	39,800	110,200
3267	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.006	KB-11	Khâm Nội Tim Mạch	Khâm Nội Tim mạch	150,000	39,800	110,200
3268	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.007	KB-12	Khâm Mắt	Khâm Mắt	150,000	39,800	110,200
3269	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.009	KB-13	Khâm Da Liễu	Khâm Da liễu	150,000	39,800	110,200
3270	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.010	KB-14	Khâm Ngoại Niệu	Khâm Ngoại thận - tiết niệu	150,000	39,800	110,200
3271	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.011	KB-15	Khâm Nội Khớp	Khâm Nội cơ xương khớp	150,000	39,800	110,200
3272	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.012	KB-16	Khâm Thần Kinh	Khâm Thần kinh	150,000	39,800	110,200
3273	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.013	KB-17	Khâm Nhi	Khâm Nhi	150,000	39,800	110,200
3274	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.014	KB-18	Khâm ung bướu	Khâm Ung bướu	150,000	39,800	110,200
3275	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.015	KB-19	Khâm trí	Khâm Ngoại tiêu hóa	150,000	39,800	110,200
3276	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.040	KB-22	Khâm khoa phục hồi chức năng	Khâm Phục hồi chức năng	150,000	39,800	110,200
3277	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.016	KB-25	Khâm Nội Tiết	Khâm Nội tiết	150,000	39,800	110,200
3278	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.025	KB-26	Khâm Ngoại Chấn Thương	Khâm Chấn thương chỉnh hình	150,000	39,800	110,200
3279	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.026	KB-27	Khâm Nhiễm	Khâm Truyền nhiễm	150,000	39,800	110,200
3280	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	0213	KB-28	Khâm Bệnh Hội Chấn	-	150,000	-	150,000
3281	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.017	KB-29	Khâm Nhũ	Khâm Phụ sản	150,000	39,800	110,200
3282	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	0218	KB-35	Khâm sức khỏe (Du học, lao động nước ngoài)	-	500,000	-	500,000
3283	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	0219	KB-36	Tư vấn	-	69,000	-	69,000
3284	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.018	NHA-01	Khâm Răng	Khâm Răng Hàm Mặt	150,000	39,800	110,200
3285	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	0443	OX-01	Oxy 1l/giờ	-	26,000	-	26,000
3286	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	0449	OX-02	Oxy 2l/giờ	-	34,000	-	34,000
3287	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	0453	OX-03	Oxy 3l/giờ	-	41,000	-	41,000
3288	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	0457	OX-04	Oxy 4l/giờ	-	47,000	-	47,000
3289	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	0464	OX-05	Oxy 5l/giờ	-	60,000	-	60,000
3290	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	0469	OX-06	Oxy 6l/giờ	-	60,000	-	60,000
3291	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	0472	D7499-1	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	6,783,000	1,191,900	5,591,100
3292	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	0488	SP-113	Phá thai nội khoa - Thai ngoài tử cung (đơn liều)	-	3,882,000	-	3,882,000
3293	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	0494	SK-01	Khâm sức khỏe (Bản sao)	-	25,000	-	25,000
3294	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	0499	DV01	Dịch vụ tiến phẫu	-	223,000	-	223,000
3295	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	0522	TA02NG	Khẩu phần ăn dinh dưỡng 1 phần ăn	-	48,000	-	48,000
3296	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	0524	TA03NG	Cháo dinh dưỡng nhỏ 150ml	-	20,000	-	20,000
3297	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	0526	TA04NG	Cháo dinh dưỡng lớn 300ml	-	32,000	-	32,000
3298	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	0550	XN-288	XN Ascaris Lumbricoides	-	340,000	-	340,000
3299	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	1000	XN-129	XN Tinh Trùng Đổ	-	274,000	-	274,000
3300	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	1040	TP-663	Tiêm giảm đau dưới da	-	502,000	-	502,000
3301	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1100	TT-26	Rửa Vết Thương	-	51,000	-	51,000
3302	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1110	TT-35	Đặt Vòng	-	352,000	-	352,000

3303	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1111	TT-36	Lấy Vòng Thường	-	370,000	-	370,000
3304	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1122	TT-60	Đo loãng xương toàn thân	.	535,000	-	535,000
3305	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1132	TT-78	Thủ thuật xô lồng tai	-	203,000	-	203,000
3306	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1585	MR-005	In lại phim MRI	-	1,041,000	-	1,041,000
3307	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	1586	MSCT-60	In lại phim MSCT (1 tấm)	-	284,000	-	284,000
3308	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	1629	D8402-2	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) [màu]	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	193,000	58,600	134,400
3309	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	1631	D8388-2	siêu âm màu Tuyến Giáp	Siêu âm tuyến giáp	256,000	58,600	197,400
3310	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	1648	XQ-111	Chụp Đáy mắt bằng Laser	-	465,000	-	465,000
3311	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1699	BB-001	Cắt bột	.	194,000	-	194,000
3312	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1778	GD-07	Tiêm Facet 1 bên dưới máy C-arm	-	1,601,000	-	1,601,000
3313	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1779	GD-08	Tiêm Facet 2 bên dưới máy C-arm	-	2,667,000	-	2,667,000
3314	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1780	GD-09	Tiêm gân dưới máy C-arm	-	1,384,000	-	1,384,000
3315	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.019	KB-37	Khám ngoại tìm mạch	Khám Ngoại tìm mạch	150,000	39,800	110,200
3316	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.020	KB-38	Khám Tâm thần	Khám Tâm thần	150,000	39,800	110,200
3317	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.021	KB-39	Khám Nội thận	Khám Nội thận - tiết niệu	150,000	39,800	110,200
3318	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.022	KB-40	Khám Ngoại tiêu hóa	Khám Ngoại tiêu hóa	150,000	39,800	110,200
3319	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.023	KB-41	Khám huyết học	Khám Huyết học	150,000	39,800	110,200
3320	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	1788	GD-10	Tiêm khớp dưới máy C-arm	-	1,384,000	-	1,384,000
3321	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1838	TT-47.2	Xe cấp cứu chuyển bệnh (chưa bao gồm BS & ĐD)	-	23,000	-	23,000
3322	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	1839	TT-49.1	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,649,000	975,000	674,000
3323	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	1840	TT-49.4	Khối hồng cầu từ 450ml máu toàn phần	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1,832,000	1,065,000	767,000
3324	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	1842	TT-57.1	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách (bao gồm bộ dụng cụ gan tách) (250ml)	-	5,870,000	-	5,870,000
3325	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1843	GIA-10	Khám bệnh tại nhà (Q. Ninh Kiều, Q. Cái Răng)	-	538,000	-	538,000
3326	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	1844	CN-24	CN Phế cầu (SYNFLORIX) - Tiêm bắp	-	1,188,000	-	1,188,000
3327	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.027	KB-42	Khám Ngoại Lồng Ngực	Khám Ngoại lồng ngực	150,000	39,800	110,200
3328	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.028	KB-43	Khám Mạch máu	Khám Ngoại tìm mạch	150,000	39,800	110,200
3329	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.029	KB-44	Khám Kỹ sinh trùng	Khám Truyền nhiễm	150,000	39,800	110,200
3330	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.030	KB-45	Khám Ngoại Mật	Khám Ngoại gan - mật - tụy	150,000	39,800	110,200
3331	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.031	KB-46	Khám Tụy	Khám Ngoại gan - mật - tụy	138,000	39,800	98,200
3332	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.032	KB-47	Khám Ngoại Thận Kinh	Khám Ngoại thần kinh	150,000	39,800	110,200
3333	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.033	KB-48	Khám Ngoại Cơ Xương Khớp	Khám Chấn thương chỉnh hình	150,000	39,800	110,200
3334	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.034	KB-49	Khám Nam Học	Khám Nam học	150,000	39,800	110,200
3335	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.035	KB-50	Khám Hậu Môn	Khám Ngoại tiêu hóa	150,000	39,800	110,200
3336	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.036	KB-51	Khám Ngoại Tổng quát	Khám Ngoại tổng hợp	150,000	39,800	110,200
3337	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	1845	VTYT Tiêu hao	Màng lọc Spiro Filter	-	110,000	-	110,000
3338	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1852	KB-53	Khám tiền mê	-	150,000	-	150,000
3339	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1853	TT-47.1	Cấp cứu ngoại viện	-	867,000	-	867,000
3340	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1854	TT-47.3	CC ngoại viện (Chương Trình CSKH - Cấp cứu ngoại viện miễn phí)	-	560,000	-	560,000
3341	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1855	TT-47.4	Bác sĩ (chuyển theo yêu cầu) Nội ở TPCT	-	833,000	-	833,000
3342	4. Phẫu Thuật	Mắt	1858	MMMP	ƯU ĐÃI_Chương trình mổ mắt từ thiện_ECCÊ+IOL_mổ ngoài bao	-	696,000	-	696,000
3343	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.038	KB-52	Khám dinh dưỡng	Khám Dinh dưỡng	150,000	39,800	110,200
3344	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	1859	TT-83	Đo thành lực	-	178,000	-	178,000
3345	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	1860	CN-25	CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (EUVAX B 0,5 ml + HEPABIG) - Tiêm bắp	-	716,000	-	716,000
3346	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1865	BB-30	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C_ARM	-	3,845,000	-	3,845,000
3347	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.039	KB-54	Khám chăm sóc giảm nhẹ	-	138,000	-	138,000

3348	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1876	TT47.5	Điều dưỡng (chuyển theo yêu cầu) Nội ô TPCT	-	332,000	-	332,000
3349	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1877	TT47.6	Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) Nội ô TPCT	-	1,164,000	-	1,164,000
3350	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1878	TT47.7	Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) Nội ô TPCT	-	499,000	-	499,000
3351	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1879	TT47.8	Xe du lịch chuyển bệnh Nội ô TPCT (dưới 20km)	-	282,000	-	282,000
3352	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1880	TT47.9	Xe du lịch chuyển bệnh (chưa bao gồm BS & DD)	-	20,000	-	20,000
3353	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1881	TT47.10	Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) 20km - 100km	-	1,665,000	-	1,665,000
3354	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1882	TT47.11	Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) 20km - 100km	-	833,000	-	833,000
3355	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1885	TT47.14	Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) 200km - 300km	-	3,330,000	-	3,330,000
3356	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1886	TT47.15	Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) 200km - 300km	-	1,498,000	-	1,498,000
3357	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1887	TT47.16	Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) trên 300km	-	4,162,000	-	4,162,000
3358	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1888	TT47.17	Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) trên 300km	-	1,665,000	-	1,665,000
3359	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	1889	TT47.19	Máy thở oxy theo xe _Nội ô TPCT	-	1,368,000	-	1,368,000
3360	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	1890	TT47.20	Máy thở oxy theo xe _Ngoại ô TPCT	-	2,053,000	-	2,053,000
3361	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1891	TT47.12	Bác sĩ (chuyển bệnh nặng) 100km - 200km	-	2,497,000	-	2,497,000
3362	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1892	TT47.13	Điều dưỡng (chuyển bệnh nặng) 100km - 200km	-	1,164,000	-	1,164,000
3363	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	1894	TT47.18	Điều dưỡng (chuyển theo yêu cầu) >= 20km	-	582,000	-	582,000
3364	5. Dịch Vụ Y Tế	Giặt ủi	1896	DVYC	Phòng nghỉ theo yêu cầu khách hàng	-	872,000	-	872,000
3365	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1903	XQ-137	Đo loãng xương 2 bộ phận	.	297,000	-	297,000
3366	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1904	D290-1	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	834,000	135,300	698,700
3367	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1905	D302-1	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	834,000	135,300	698,700
3368	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1906	D8906-1	Ghi điện cơ (Điện cơ kim)	Ghi điện cơ	834,000	135,300	698,700
3369	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1907	D8909-1	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	834,000	135,300	698,700
3370	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1908	D8910-1	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	834,000	135,300	698,700
3371	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1909	D8911-1	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	834,000	135,300	698,700
3372	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	1910	D8912-1	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	834,000	135,300	698,700
3373	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	1911	D291-1	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	411,000	75,200	335,800
3374	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	1912	D2439-1	Đo điện não video	-	4,223,000	-	4,223,000
3375	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	1913	D8913-1	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	411,000	75,200	335,800
3376	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	1914	D1-1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	-	2,490,000	-	2,490,000
3377	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	1915	D2-1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	135,000	39,900	95,100
3378	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	1916	D256-1	Điện tim thường	Điện tim thường	135,000	39,900	95,100
3379	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	1917	D260-1	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	925,000	215,800	709,200
3380	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	1918	D261-1	Holter huyết áp	Holter huyết áp	925,000	215,800	709,200
3381	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	1919	D273-1	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	782,000	236,600	545,400
3382	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1920	D7899-1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	608,000	222,300	385,700
3383	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.002	D8451-1	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	-	221,000	-	221,000
3384	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.004	D8452-1	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3385	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.006	D8453-1	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	215,000	-	215,000
3386	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.007	D8453-2	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	221,000	73,300	147,700
3387	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.008	D8454-1	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	158,000	-	158,000
3388	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.009	D8454-2	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	163,000	73,300	89,700
3389	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1575.010	D8455-1	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	-	221,000	-	221,000
3390	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.004	D8456-1	Chụp Xquang Blondeau «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	221,000	-	221,000
3391	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.005	D8456-2	Chụp Xquang Blondeau «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	227,000	73,300	153,700
3392	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.006	D8457-1	Chụp Xquang Hirtz «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	221,000	-	221,000
3393	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1578.007	D8457-2	Chụp Xquang Hirtz «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	227,000	73,300	153,700
3394	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.005	D8458-1	Chụp Xquang hàm chéo một bên «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	-	221,000	-	221,000
3395	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1574.006	D8458-2	Chụp Xquang hàm chéo một bên «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	221,000	73,300	147,700
3396	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1570.002	D8459-1	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến «phim > 24x30 cm (1 tư thế)»	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	163,000	58,300	104,700
3397	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.007	D8602-1*	Chụp cộng hưởng từ tủy sống không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tà tràng...)	Chụp cộng hưởng từ tủy sống không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,520,000	1,341,500	1,178,500

3398	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.009	D8605-1*	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3399	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.010	D8607-1*	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3400	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1570.003	D8459-2	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến «số hóa 1 phim»	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	163,000	73,300	89,700
3401	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.011	D8609-1*	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3402	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.012	D8610-1*	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3403	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.013	D8611-1*	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3404	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.014	D8613-1*	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3,238,000	3,238,400	(400)
3405	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1422.015	D8614-1*	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3406	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1921	D19-1	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1,856,000	532,400	1,323,600
3407	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1922	D108-1	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	3,698,000	1,158,500	2,539,500
3408	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1923	D109-1	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	3,919,000	1,607,000	2,312,000
3409	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1924	D110-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	4,160,000	2,310,600	1,849,400
3410	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1925	D111-1	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	4,160,000	2,310,600	1,849,400
3411	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1926	D112-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	4,160,000	2,310,600	1,849,400
3412	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1927	D113-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	4,120,000	2,310,600	1,809,400
3413	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1928	D114-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	4,120,000	2,310,600	1,809,400
3414	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1929	D115-1	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	4,160,000	2,310,600	1,849,400
3415	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.008	D8600-1*	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3416	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1930	D116-1	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	4,160,000	2,310,600	1,849,400
3417	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.009	D8603-1*	Chụp cộng hưởng từ tủy sống có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-trà tràng...)	Chụp cộng hưởng từ tủy sống có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3418	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1931	D117-1	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	4,160,000	2,310,600	1,849,400
3419	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.010	D8606-1*	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3420	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1932	D118-1	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	4,120,000	2,310,600	1,809,400
3421	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.011	D8608-1*	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3422	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1933	D119-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	4,120,000	2,310,600	1,809,400
3423	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.012	D8612-1*	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3424	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1934	D120-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	4,120,000	2,310,600	1,809,400
3425	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.013	D8629-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3426	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1935	D121-1	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	4,120,000	2,310,600	1,809,400
3427	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.014	D8630-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3428	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	1936	D139-1	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1,330,000	622,500	707,500

3429	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.015	D8631-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3430	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.016	D8632-1*	Chụp cộng hưởng từ tim «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3431	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1423.017	D8633-1*	Chụp cộng hưởng từ tủy trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ tủy trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3432	3. Thủ Thuật	DSA	1937	D241-1	Biết lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Biết lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	14,904,000	7,118,100	7,785,900
3433	3. Thủ Thuật	DSA	1938	D242-1	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	19,266,000	1,879,900	17,386,100
3434	3. Thủ Thuật	DSA	1939	D251-1	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	14,441,000	7,118,100	7,322,900
3435	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1296.002	D8627-1*	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3436	3. Thủ Thuật	DSA	1941	D253-1	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	16,139,000	9,368,100	6,770,900
3437	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1296.003	D8634-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3438	3. Thủ Thuật	DSA	1942	D254-1	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	16,139,000	9,368,100	6,770,900
3439	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1296.004	D8636-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3440	3. Thủ Thuật	DSA	1943	D266-1	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	17,820,000	7,118,100	10,701,900
3441	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1296.005	D8640-1*	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3442	3. Thủ Thuật	DSA	1944	D267-1	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	16,440,000	7,118,100	9,321,900
3443	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1296.006	D8646-1*	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3444	3. Thủ Thuật	DSA	1945	D272-1	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	16,139,000	9,368,100	6,770,900
3445	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1424.002	D8628-1*	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3446	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1424.003	D8635-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3447	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1424.004	D8637-1*	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3448	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1424.005	D8641-1*	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3449	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.004	D8596-1*	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3450	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.005	D8598-1*	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Hei) «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Hei) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3451	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.006	D8599-1*	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3452	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.007	D8601-1*	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3,238,000	3,238,400	(400)
3453	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.008	D8616-1*	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3454	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.009	D8618-1*	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3455	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1946	D1475-1	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	3,619,000	929,400	2,689,600
3456	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1425.010	D8620-1*	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3457	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1947	D1478-1	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	1,065,000	653,700	411,300
3458	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	1948	D1670-1	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [Gây mê]	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	13,367,000	3,217,800	10,149,200
3459	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	1949	D1672-1	Cắt u thành âm đạo [Gây mê]	Cắt u thành âm đạo	7,348,000	2,268,300	5,079,700
3460	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1950	D7421-1	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	-	1,137,000	-	1,137,000
3461	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1954	D7500-1	Nội xoay thai	Nội xoay thai	7,768,000	1,472,000	6,296,000
3462	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1955	D7501-1	Đỡ đẻ tư sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ tư sinh đôi trở lên	7,911,000	1,510,300	6,400,700
3463	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1956	D7502-1	Forceps	Forceps	6,783,000	1,141,900	5,641,100
3464	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1427.004	D8597-1*	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3465	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1427.005	D8617-1*	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3466	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1427.006	D8619-1*	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3467	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1427.007	D8621-1*	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3468	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1527.003	D8517-1	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	543,000	280,800	262,200
3469	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1527.004	D8518-1	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	864,000	280,800	583,200
3470	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1527.005	D8519-1	Chụp X-quang đường dò	Chụp X-quang đường rò	946,000	446,800	499,200

3471	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1431.002	D8622-1*	Chụp cộng hưởng từ khớp «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3472	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1431.003	D8625-1*	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3473	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1432.003	D8623-1*	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3474	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1432.004	D8624-1*	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3475	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1432.005	D8626-1*	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3476	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1535.005	D8498-1	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3477	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.005	D8579-1*	Chụp cộng hưởng từ sọ não «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3478	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1543.003	D8490-1	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3479	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.006	D8581-1*	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3480	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.007	D8583-1*	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3481	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1547.003	D8487-1	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3482	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.008	D8586-1*	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3483	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.009	D8589-1*	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	3,238,000	3,238,400	(400)
3484	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.010	D8590-1	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	-	4,231,000	-	4,231,000
3485	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.011	D8591-1	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	-	2,500,000	-	2,500,000
3486	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.012	D8592-1*	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá «có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3,224,000	2,250,800	973,200
3487	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.013	D8593-1*	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ «không có thuốc cản quang»	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,520,000	1,341,500	1,178,500
3488	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1443.014	D8595-1	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	-	2,500,000	-	2,500,000
3489	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1444.006	D8580-1*	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3490	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1444.007	D8582-1*	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3491	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1444.008	D8584-1*	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3492	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1444.009	D8585-1*	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3493	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1444.010	D8587-1*	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3494	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1444.011	D8594-1*	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,224,000	2,250,800	973,200
3495	2. Cận Lâm Sàng	MRI	1446.002	D8647-1*	Chụp cộng hưởng từ tuổi máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tuổi máu các tạng (1.5T)	3,247,000	3,238,400	8,600
3496	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1957	D7504-1	Soi ối	Soi ối	565,000	55,100	509,900
3497	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1958	D7508-1	Đẻ đẻ thường ngôi chòm	Đẻ đẻ thường ngôi chòm	6,712,000	786,700	5,925,300
3498	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1548.004	D8491-1	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	212,000	77,300	134,700
3499	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1964	D7519-1	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [Gây mê]	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	5,100,000	2,951,800	2,148,200
3500	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1965	D7520-1	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	9,928,000	2,520,200	7,407,800
3501	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1967	D7522-1	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	4,695,000	825,800	3,869,200
3502	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1968	D7523-1	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1,534,000	313,500	1,220,500
3503	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1969	D7524-1	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	3,167,000	376,500	2,790,500
3504	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1970	D7525-1	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	-	4,626,000	-	4,626,000
3505	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1971	D7526-1	Điều trị tắc tia sữa bằng hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	579,000	40,900	538,100
3506	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1972	D7526-2	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	579,000	41,100	537,900
3507	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1973	D7528-1	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	631,000	139,000	492,000
3508	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1974	D7601-1	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [Gây mê]	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	9,096,000	3,035,700	6,060,300
3509	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	1975	D7612-1	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chưa ó cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chưa ó cổ tử cung	3,872,000	290,800	3,581,200

3510	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	1976	D7613-1	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	4,817,000	270,500	4,546,500
3511	3. Thủ Thuật	Sân Phụ Khoa	1977	D7616-1	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	3,815,000	1,249,700	2,565,300
3512	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1549.012	D8470-1	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)	227,000	77,300	149,700
3513	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1549.014	D8471-1	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên (> 24x30 cm, 2 tư thế)	227,000	77,300	149,700
3514	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1978	D1086-1	Cắt hoại tử bóng sáu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	-	7,426,000	-	7,426,000
3515	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1979	D1087-1	Cắt hoại tử bóng sáu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	-	6,105,000	-	6,105,000
3516	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1549.016	D8472-1	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	369,000	130,300	238,700
3517	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1980	D1090-1	Cắt cột chỉ thể cấp cứu, trên người bệnh bóng sáu chỉ thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng.	-	7,044,000	-	7,044,000
3518	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1549.017	D8473-1	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (phim > 24x30 cm (1 tư thế)	-	221,000	-	221,000
3519	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1981	D1091-1	Cắt cột chỉ thể trong điều trị, trên người bệnh bóng sáu chỉ thể không còn khả năng bảo tồn.	-	7,044,000	-	7,044,000
3520	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1982	D7225-1	Tháo khớp chỉ thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu [Gây mê]	Tháo khớp chỉ thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	7,911,000	3,994,900	3,916,100
3521	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1983	D1102-1	Cắt dây ố loét vết thương mãn tính	-	5,844,000	-	5,844,000
3522	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1984	D7452-1	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	5,483,000	1,456,700	4,026,300
3523	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1985	D7451-1	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	10,340,000	2,140,700	8,199,300
3524	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1986	D1684-1	Cắt u xương sụn lành tính	-	10,113,000	-	10,113,000
3525	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1987	D1722-1	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dư-ới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	5,070,000	458,200	4,611,800
3526	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1988	D1723-1	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	5,085,000	618,300	4,466,700
3527	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1989	D1726-1	Nạo vết lõm chảo không viêm xư-ơng	Nạo vết lõm chảo không viêm xương	5,106,000	649,800	4,456,200
3528	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1990	D1727-1	Nạo vết lõm chảo có viêm x-ương	Nạo vết lõm chảo có viêm xương	5,886,000	694,000	5,192,000
3529	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1991	D1736-1	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [Gây mê]	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	10,387,000	3,405,300	6,981,700
3530	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1994	D1877-1	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp [Gây mê]	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	12,841,000	7,392,200	5,448,800
3531	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1995	D2047-1	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	8,352,000	4,102,500	4,249,500
3532	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1996	D2048-1	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	7,963,000	4,102,500	3,860,500
3533	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1997	D2049-1	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	9,592,000	4,102,500	5,489,500
3534	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1998	D2050-1	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [nhỏ Gây mê]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	7,203,000	4,085,900	3,117,100
3535	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	1999	D2050-2	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [phức tạp Gây mê]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	9,172,000	4,085,900	5,086,100
3536	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2000	D2050-3	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [cắt gai xương chày Gây mê]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	9,583,000	4,085,900	5,497,100
3537	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2001	D2050-4	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [cắt u xương,sụn lành tính Gây mê]	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	10,746,000	4,085,900	6,660,100
3538	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2002	D2052-1	Phẫu thuật khoan xương có tuổi rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	-	5,805,000	-	5,805,000
3539	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2003	D2054-1	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [Gây mê]	-	10,061,000	-	10,061,000
3540	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2004	D2055-1	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	8,352,000	4,102,500	4,249,500
3541	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2005	D2056-1	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	11,835,000	4,102,500	7,732,500
3542	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1550.002	D8480-1	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)	227,000	77,300	149,700
3543	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2006	D2057-1	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [Gây mê]	-	8,127,000	-	8,127,000
3544	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2007	D2058-1	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	10,286,000	4,102,500	6,183,500
3545	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1550.004	D8481-1	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	223,000	130,300	92,700
3546	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2008	D2059-1	Phẫu thuật củng đui khớp khuỷu [Gây mê]	Phẫu thuật củng đui khớp khuỷu	7,963,000	3,923,600	4,039,400
3547	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2009	D2060-1	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Gây mê]	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	7,900,000	3,011,900	4,888,100

3548	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2010	D2061-1	Cắt đoạn khớp khuỷu [Gây mê]	Cắt đoạn khớp khuỷu	7,334,000	3,994,900	3,339,100
3549	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2011	D2062-1	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [Gây mê]	-	7,453,000	-	7,453,000
3550	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2012	D2064-1	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	9,131,000	4,102,500	5,028,500
3551	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2013	D2066-1	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	8,931,000	4,102,500	4,828,500
3552	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2014	D2067-1	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	8,352,000	4,102,500	4,249,500
3553	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2015	D2068-1	Phẫu thuật giải phòng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	-	6,591,000	-	6,591,000
3554	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2016	D2069-1	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [Gây mê]	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	13,002,000	5,204,600	7,797,400
3555	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2017	D2070-1	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	7,963,000	4,102,500	3,860,500
3556	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2018	D2071-1	Tháo khớp khuỷu [Gây mê]	Tháo khớp khuỷu	7,206,000	3,994,900	3,211,100
3557	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.005	D8474-1	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3558	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2019	D2072-1	Cắt cụt cẳng tay [Gây mê]	Cắt cụt cẳng tay	7,206,000	3,994,900	3,211,100
3559	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2020	D2073-1	Tháo khớp cổ tay [Gây mê]	Tháo khớp cổ tay	7,206,000	3,994,900	3,211,100
3560	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.007	D8475-1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3561	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2021	D2074-1	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	10,286,000	4,102,500	6,183,500
3562	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2022	D2075-1	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Gây mê]	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	6,021,000	3,226,900	2,794,100
3563	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.009	D8476-1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3564	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2023	D2076-1	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [Gây mê]	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	10,859,000	3,226,900	7,632,100
3565	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	2024	D2077-1	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	-	5,805,000	-	5,805,000
3566	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	1554.011	D8477-1	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng «phim > 24x30 cm (2 tư thế)»	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	227,000	77,300	149,700
3567	4. Phẫu Thuật	Tím Mạch - Lồng Ngực	6983	D2463-1	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Gây mê]	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	14,085,000	3,620,900	10,464,100
3568	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chỉnh Hình	6984	D7077-1	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [Gây mê]	-	15,476,000	-	15,476,000
3569	3. Thủ Thuật	Mắt	6985	D7699-1	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	2,335,000	342,400	1,992,600
3570	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	6986	D8046-1	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	4,056,000	2,333,000	1,723,000
3571	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	6987	D8047-1	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	4,056,000	2,333,000	1,723,000
3572	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	6988	KB-66	Tư vấn sức khoẻ từ xa [Mobifone]	-	84,000	-	84,000
3573	3. Thủ Thuật	Mắt	6991	D7827-1	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, antiVEGF, corticoid,...)	Tiêm nội nhãn	1,686,000	245,100	1,440,900
3574	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	6992	D0-229.6	Virus test nhanh [COVID - 19] [Khách hàng dịch vụ]	-	118,000	-	118,000
3575	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6993	D0-228.14	Xét nghiệm vi khuẩn/vi rus/vi nấm/ký sinh trùng Real-time PCR [bệnh viêm đường hô hấp cấp do COVID-19] [Gộp 5]	-	309,000	-	309,000
3576	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	6994	DV-15	Túi đựng tử thi	-	350,000	-	350,000
3577	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6995	D0-228.3	Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu đơn]	-	704,000	-	704,000
3578	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6996	D0-228.4	Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 2]	-	433,000	-	433,000
3579	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6997	D0-228.5	Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 3]	-	325,000	-	325,000
3580	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6998	D0-228.6	Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 4]	-	281,000	-	281,000
3581	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	6999	D0-228.7	Virus Real-time PCR [SARS-COV-2] [mẫu gộp 5]	-	239,000	-	239,000
3582	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	7005	D2733-1	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor	-	136,000	-	136,000
3583	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7006	D2562-1	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	417,000	279,500	137,500
3584	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7007	D2563-1	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	603,000	452,800	150,200

3585	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7008	D2564-1	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,181,000	719,800	461,200
3586	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7009	D2565-1	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,181,000	719,800	461,200
3587	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7010	D2566-1	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	417,000	279,500	137,500
3588	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	7014	D0-229.7	Virus test nhanh [COVID - 19] [Theo KH 195/KH-P.PTKH]	-	97,000	-	97,000
3589	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7015	CN-49	CN Cúm tử giá (VAXIGRIP TETRA 0.5 ml) - Tiêm bắp	-	395,000	-	395,000
3590	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7016	D10580-1	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	5,651,000	2,157,100	3,493,900
3591	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7017	D10581-1	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	5,651,000	2,057,100	3,593,900
3592	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7020	D1636-2	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	7,813,000	2,718,800	5,094,200
3593	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7022	D1653-2	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [Gây tê]	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê]	8,266,000	2,276,100	5,989,900
3594	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7059	D1891-2	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [Gây tê]	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]	8,266,000	2,276,100	5,989,900
3595	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7061	D1893-2	Phẫu thuật viêm ruột thừa [Gây tê]	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	12,206,000	2,277,400	9,928,600
3596	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7062	D1894-2	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Gây tê]	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	12,942,000	3,888,600	9,053,400
3597	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7063	D1896-2	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [Gây tê]	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	12,241,000	2,432,400	9,808,600
3598	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7065	D1933-2	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	12,241,000	2,432,400	9,808,600
3599	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7066	D1934-2	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]	11,010,000	3,888,600	7,121,400
3600	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	7072	D1959-2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [Gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	5,437,000	2,432,400	3,004,600
3601	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	7081	D1976-2	Nối nang tụy - dạ dày [Gây tê]	Nối nang tụy - dạ dày	8,764,000	2,367,100	6,396,900
3602	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	7084	D2208-2	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement [Gây tê]	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	22,956,000	4,846,800	18,109,200
3603	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	7128	D6307-2	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	14,965,000	2,493,700	12,471,300
3604	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7138	D6348-2	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [Gây tê]	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	6,976,000	1,696,400	5,279,600
3605	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7189	D6479-2	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	7,813,000	2,718,800	5,094,200
3606	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7194	D6487-2	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [Gây tê]	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	8,426,000	3,546,600	4,879,400
3607	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7195	D6490-2	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [Gây tê]	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	12,562,000	3,578,400	8,983,600
3608	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7196	D6492-2	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [Gây tê]	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]	13,118,000	3,578,400	9,539,600
3609	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7197	D6494-2	Lấy sỏi san hô thận [Gây tê]	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	12,562,000	3,546,600	9,015,400
3610	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7198	D6495-2	Lấy sỏi mỏ bể thận trong xoang [Gây tê]	Lấy sỏi mỏ bể thận trong xoang [gây tê]	12,562,000	3,546,600	9,015,400
3611	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7199	D6496-2	Lấy sỏi mỏ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [Gây tê]	Lấy sỏi mỏ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	12,562,000	3,546,600	9,015,400
3612	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7200	D6497-2	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [Gây tê]	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	12,562,000	3,546,600	9,015,400
3613	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7201	D6498-2	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [Gây tê]	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	12,562,000	3,546,600	9,015,400
3614	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7203	D6509-2	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [Gây tê]	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê]	13,301,000	3,578,400	9,722,600
3615	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7204	D6586-2	Mở ngực thăm dò [Gây tê]	Mở ngực thăm dò [gây tê]	13,145,000	2,718,800	10,426,200
3616	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7205	D6614-2	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết [Gây tê]	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	9,499,000	2,276,100	7,222,900
3617	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7206	D6615-2	Nội vị trắng [Gây tê]	Nội vị trắng	12,024,000	2,367,100	9,656,900
3618	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7211	D6633-2	Cắt túi thừa tá tràng [Gây tê]	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	13,757,000	2,277,400	11,479,600
3619	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7221	D6649-2	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [Gây tê]	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	12,400,000	2,432,400	9,967,600
3620	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7226	D6663-2	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [Gây tê]	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	12,705,000	2,277,400	10,427,600
3621	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7227	D6664-2	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [Gây tê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	9,689,000	2,277,400	7,411,600
3622	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7234	D6680-2	Làm hậu môn nhân tạo [Gây tê]	Làm hậu môn nhân tạo	8,266,000	2,276,100	5,989,900
3623	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	7256	D6793-2	Nối nang tụy với dạ dày [Gây tê]	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]	8,764,000	2,367,100	6,396,900
3624	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	7257	D6794-2	Nối nang tụy với hồng tràng [Gây tê]	Nối nang tụy với hồng tràng [gây tê]	8,764,000	2,367,100	6,396,900
3625	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7262	D6849-2	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Gây tê]	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	9,442,000	2,276,100	7,165,900
3626	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	7270	D7192-2	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [Gây tê]	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	12,549,000	4,846,800	7,702,200

3627	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7287	D7403-2	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [Gây tê]	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]	12,562,000	3,578,400	8,983,600
3628	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7288	D7405-2	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống [Gây tê]	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống [gây tê]	10,412,000	3,578,400	6,833,600
3629	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7290	D7433-2	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [Gây tê]	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	13,654,000	3,536,400	10,117,600
3630	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7291	D10057-2	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung [gây tê]	15,978,000	5,263,300	10,714,700
3631	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7293	D7486-2	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	9,902,000	3,783,200	6,118,800
3632	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7294	D7487-2	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [Gây tê]	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	9,972,000	2,751,200	7,220,800
3633	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7295	D7488-2	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [Gây tê]	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	14,008,000	3,713,100	10,294,900
3634	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7334	D9397-2	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [Gây tê]	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	11,049,000	2,367,100	8,681,900
3635	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7348	D1950-3	Mổ bụng thăm dò [ổ bụng Gây tê]	Mổ bụng thăm dò [gây tê]	8,266,000	2,276,100	5,989,900
3636	3. Thủ Thuật	Nội soi tai mũi họng	7354	D971-2	Nội soi tai	Nội soi tai	344,000	40,000	304,000
3637	3. Thủ Thuật	Nội soi tai mũi họng	7355	D972-2	Nội soi mũi	Nội soi mũi	344,000	40,000	304,000
3638	3. Thủ Thuật	Nội soi tai mũi họng	7356	D973-2	Nội soi họng	Nội soi họng	344,000	40,000	304,000
3639	3. Thủ Thuật	Mắt	7357	D1228-2	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	143,000	60,000	83,000
3640	3. Thủ Thuật	Hối Súc Cấp Cứu - Gây Mê Hối Súc - Lọc Máu	7358	D28-1	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	-	394,000	-	394,000
3641	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7359	VDBN-22	Mil ly	-	15,000	-	15,000
3642	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7360	VDBN-23	Chảo ly	-	10,000	-	10,000
3643	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7361	TPDD-33	Glutamine plus orange-Dinh dưỡng cho bệnh nhân phẫu thuật, bỏng hoặc chấn thương; giúp nhanh lành vết thương (gói)	-	110,000	-	110,000
3644	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	7362	D9211-2	EV71 IgM/IgG test nhanh [máu]	EV71 IgM/IgG test nhanh	353,000	125,000	228,000
3645	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7363	D8300-2	Điều trị bằng siêu âm [Tắc tuyến sữa]	Điều trị bằng siêu âm	215,000	48,700	166,300
3646	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7364	D0-233	Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh [sàng lọc 50 bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh]	-	1,264,000	-	1,264,000
3647	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7365	D0-234	Xét nghiệm Sàng lọc sơ sinh [Định lượng GALACTOSEMIA, BIOTINIDASE và IMMUNOREACTIVE TRYPSINOGEN]	-	657,000	-	657,000
3648	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	7366	D9124-2	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) «niệu» [Tỷ số A/C]	-	65,000	-	65,000
3649	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	7367	D9122-3	Định lượng Creatinin «niệu» [Tỷ số A/C]	-	32,000	-	32,000
3650	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7369	CN-50	CN ung thư cổ tử cung 9 tuýp (GARDASIL 9) - Tiêm bắp	-	3,200,000	-	3,200,000
3651	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	7370	D8106-3	Lấy cao răng «hai hàm» [Nhân viên + người thân nhân viên HMCL]	-	279,000	-	279,000
3652	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7371	VDBN-24	Nacurgo - 12ml	-	132,000	-	132,000
3653	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7372	VDBN-25	Sudorem	-	105,000	-	105,000
3654	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7373	VDBN-26	Neopeptine - 15ml	-	60,000	-	60,000
3655	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	7374	D0-235	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	-	1,315,000	-	1,315,000
3656	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7376	D0-237	oncoSure (Tầm soát 17 gen cho 15 bệnh ung thư di truyền)	-	8,667,000	-	8,667,000
3657	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	7377	D10241-1	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	-	200,000	-	200,000
3658	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7382	D10493-1	Phẫu thuật dọn môi	-	10,875,000	-	10,875,000
3659	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7383	D10471-1	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	15,914,000	5,363,900	10,550,100
3660	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7384	D10470-1	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	12,773,000	4,436,400	8,336,600
3661	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7385	CN-47	CN Viêm gan B trẻ em (Engerix B 0,5 ml) - Tiêm bắp	-	190,000	-	190,000
3662	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7386	CN-48	CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (Engerix B 0.5 ml + IMMUNOHB5) - Tiêm bắp	-	2,860,000	-	2,860,000
3663	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7387	CN-52	CN Viêm gan B người lớn (Gene-HBvax 1ml) - Tiêm bắp	-	200,000	-	200,000
3664	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7388	CN-51	CN Viêm gan B trẻ em (Gene-HBvax 0,5ml) - Tiêm bắp	-	180,000	-	180,000
3665	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7389	CN-53	CN Sởi - Quai Bị - Rubella (Priorix) - Tiêm dưới da/Tiêm bắp	-	430,000	-	430,000
3666	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	7392	D1078-1	Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	7,144,000	-	7,144,000
3667	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	7394	D1089-1	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	-	13,355,000	-	13,355,000
3668	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	7395	D0-61	XN Anti HAV total	-	590,000	-	590,000
3669	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7396	D10358-1	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ [Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	8,146,000	5,363,900	2,782,100
3670	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7397	D10359-1	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu [Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	19,022,000	5,363,900	13,658,100
3671	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7398	D10341-1	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [Gây mê]	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	6,559,000	4,436,400	2,122,600

3672	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7399	D10343-1	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu [Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	15,880,000	4,436,400	11,443,600
3673	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7400	D10344-1	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [Gây mê]	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	15,880,000	4,436,400	11,443,600
3674	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7401	D10345-1	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mô trung bì vùng trán	15,950,000	4,630,500	11,319,500
3675	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7402	D10346-1	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman vùng trán	15,950,000	4,630,500	11,319,500
3676	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7403	D10348-1	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí [Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mí	8,146,000	5,363,900	2,782,100
3677	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7404	D10349-1	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí [Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí	15,914,000	5,363,900	10,550,100
3678	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7405	D10352-1	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới [Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí dưới	19,022,000	5,363,900	13,658,100
3679	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7406	D10369-1	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt [Gây mê]	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	11,037,000	3,044,900	7,992,100
3680	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7407	D10401-1	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lõ mũi [Gây mê]	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lõ mũi	12,591,000	3,044,900	9,546,100
3681	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7408	D10417-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	14,361,000	5,363,900	8,997,100
3682	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7409	D10418-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	15,914,000	5,363,900	10,550,100
3683	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7410	D10419-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	8,146,000	5,363,900	2,782,100
3684	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7411	D10430-1	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	19,022,000	5,363,900	13,658,100
3685	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7412	D10441-1	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mô coleman	15,950,000	4,630,500	11,319,500
3686	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7413	D10443-1	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mô coleman	19,058,000	4,630,500	14,427,500
3687	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7414	D10447-1	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô da tía xạ bằng vật có cuống mạch nuôi [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô da tía xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	19,022,000	5,363,900	13,658,100
3688	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7415	D10473-1	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận [Gây mê]	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	8,472,000	5,363,900	3,108,100
3689	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7416	D10474-1	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da [Gây mê]	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	19,748,000	4,436,400	15,311,600
3690	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7417	D10477-1	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	24,630,000	5,363,900	19,266,100
3691	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7418	D10478-1	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân	16,468,000	4,699,100	11,768,900
3692	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7419	D10479-1	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	13,038,000	2,767,900	10,270,100
3693	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7420	D10480-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	13,284,000	5,449,400	7,834,600
3694	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7421	D10537-1	Phẫu thuật cấy mô làm đầy vùng mặt [Gây mê]	Phẫu thuật cấy mô làm đầy vùng mặt	19,820,000	4,630,500	15,189,500
3695	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	7422	D10538-1	Phẫu thuật cấy mô bàn tay [Gây mê]	Phẫu thuật cấy mô bàn tay	16,588,000	4,630,500	11,957,500
3696	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7423	D10539-1	Phẫu thuật cấy mô vùng mỏng [Gây mê]	Phẫu thuật cấy mô vùng mỏng	31,487,000	4,630,500	26,856,500
3697	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7424	D10336-1	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2, Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	8,067,000	4,699,100	3,367,900
3698	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7425	D10336-2	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2, Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	4,823,000	3,044,900	1,778,100
3699	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7426	D10337-1	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2, Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	8,067,000	4,699,100	3,367,900
3700	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7427	D10337-2	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2, Gây mê]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	4,823,000	3,044,900	1,778,100
3701	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7428	D10353-1	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	15,599,000	1,402,600	14,196,400
3702	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7429	D10354-1	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	15,599,000	1,402,600	14,196,400
3703	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7430	D10355-1	Phẫu thuật hạ mí trên	Phẫu thuật hạ mí trên	12,492,000	1,402,600	11,089,400
3704	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7431	D10361-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mí mắt	-	10,875,000	-	10,875,000
3705	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7432	D10362-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mí mắt trên	-	15,536,000	-	15,536,000
3706	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7433	D10363-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mí mắt trên	-	18,644,000	-	18,644,000
3707	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7434	D10364-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mí mắt dưới	-	15,536,000	-	15,536,000
3708	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7435	D10365-1	Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mí mắt dưới	-	18,644,000	-	18,644,000
3709	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7436	D10371-1	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mô tự thân coleman điều trị lõm mắt	15,950,000	4,630,500	11,319,500
3710	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7437	D10372-1	Phẫu thuật ghép mô trung bì tự thân điều trị lõm mắt [Gây mê]	Phẫu thuật ghép mô trung bì tự thân điều trị lõm mắt	15,950,000	4,630,500	11,319,500

3711	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7438	D10373-1	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	18,752,000	2,925,900	15,826,100
3712	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7439	D10374-1	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	15,810,000	2,396,200	13,413,800
3713	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7440	D10375-1	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	23,547,000	2,572,800	20,974,200
3714	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7441	D10397-1	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [Gây mê]	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	11,219,000	4,436,400	6,782,600
3715	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7442	D10398-1	Phẫu thuật tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi [Gây mê]	Phẫu thuật tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	11,219,000	4,436,400	6,782,600
3716	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7443	D10399-1	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	-	12,429,000	-	12,429,000
3717	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7444	D10404-1	Ghép một phần mũi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần mũi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	31,680,000	6,046,900	25,033,100
3718	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7445	D10411-1	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	15,788,000	2,888,600	12,899,400
3719	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7446	D10413-1	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bóng môi	-	15,536,000	-	15,536,000
3720	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7447	D10414-1	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	6,258,000	439,100	5,818,900
3721	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7448	D10434-1	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	-	38,841,000	-	38,841,000
3722	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7449	D10440-1	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy	-	15,536,000	-	15,536,000
3723	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7450	D10442-1	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng chất làm đầy	-	18,044,000	-	18,044,000
3724	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7451	D10458-1	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mắt	-	10,875,000	-	10,875,000
3725	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7452	D10468-1	Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng co kéo vú	-	18,044,000	-	18,044,000
3726	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7453	D10469-1	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch [Gây mê]	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	23,683,000	5,363,900	18,319,100
3727	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7454	D10492-1	Phẫu thuật thu gọn môi dày	-	10,875,000	-	10,875,000
3728	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7455	D10497-1	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	-	10,875,000	-	10,875,000
3729	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	7514	D10498-1	Phẫu thuật lấy bóng mỡ mí dưới	-	10,875,000	-	10,875,000
3730	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7517	CN-54	CN Viêm gan B người lớn (Heberbiovac HB 1 ml) - Tiêm bắp	-	200,000	-	200,000
3731	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7518	KB-75	Khám sức khỏe cho người từ 18 tuổi	-	200,000	-	200,000
3732	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7519	KB-76	Khám sức khỏe cho người dưới 18 tuổi	-	200,000	-	200,000
3733	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7521	D8347-1	Kỹ thuật di động khớp	-	118,000	-	118,000
3734	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7522	D768-1	Kỹ thuật di động khớp- trượt khớp	-	118,000	-	118,000
3735	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7523	D8348-1	Kỹ thuật di động mô mềm	-	118,000	-	118,000
3736	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7524	D8345-1	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	-	124,000	-	124,000
3737	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7525	D1522-1	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	-	118,000	-	118,000
3738	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.050	KB-77	Khám can thiệp ngôn ngữ trị liệu	-	300,000	-	300,000
3739	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7536	DVCS_ICU	Dịch vụ chăm sóc ICU trọn gói	-	200,000	-	200,000
3740	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7537	TPDD-034	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-12 tháng tuổi Similac Alimentum Eye-Q 400g	.	363,000	-	363,000
3741	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7538	TPDD-035	Thực phẩm dinh dưỡng y học Ensure Plus Advance 220ml	.	85,000	-	85,000
3742	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7539	TPDD-036	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ 0-12 tháng tuổi Similac Isomil 400g	.	330,000	-	330,000
3743	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7540	TPDD-037	Thực phẩm dinh dưỡng y học Vital 1.5Kcal 200ml	.	85,000	-	85,000
3744	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7541	D0-240	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Các gen gây ung thư gan, phổi, vú, đại trực tràng và dạ dày)	-	9,053,000	-	9,053,000
3745	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	7542	D2415-1	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	-	230,000	-	230,000
3746	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7543	D0-241	TriSure Carrier	-	2,984,000	-	2,984,000
3747	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7544	D0-242	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới (PinkCare)	-	3,257,000	-	3,257,000
3748	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7545	D0-243	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới (MenCare)	-	3,257,000	-	3,257,000
3749	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7546	CN-55	CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (Gene-HBvax 0,5 ml + IMMUNOHB5) - Tiêm bắp	-	2,600,000	-	2,600,000
3750	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7547	CN-56	CN kháng huyết thanh (IMMUNOHB5) - Tiêm bắp	-	2,500,000	-	2,500,000
3751	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	7548	D0-244	XN HEV RNA	-	809,000	-	809,000
3752	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.051	(P)-KB-63	(P)-Khám bàn chân dái tháo đường	Khám nội tiết	250,000	39,800	210,200
3753	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.053	(P)-KB-52	(P)-Khám dinh dưỡng	Khám Dinh dưỡng	250,000	39,800	210,200
3754	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.054	(P)-KB-50	(P)-Khám Hậu Môn	Khám Ngoại tiêu hóa	250,000	39,800	210,200

3755	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.055	(P)-KB-10	(P)-Khám Hô Hấp	Khám Nội Hô hấp	250,000	39,800	210,200
3756	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.056	(P)-KB-41	(P)-Khám huyết học	Khám Huyết học	250,000	39,800	210,200
3757	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.057	(P)-KB-44	(P)-Khám Ký sinh trùng	Khám Truyền nhiễm	250,000	39,800	210,200
3758	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.058	(P)-KB-43	(P)-Khám Mạch máu	Khám Ngoại tim mạch	250,000	39,800	210,200
3759	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.059	(P)-KB-59	(P)-Khám mạch vành	Khám Nội Tim mạch	250,000	39,800	210,200
3760	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.061	(P)-KB-49	(P)-Khám Nam Học	Khám Nam học	250,000	39,800	210,200
3761	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.062	(P)-KB-26	(P)-Khám Ngoại Chấn Thương	Khám Chấn thương chỉnh hình	250,000	39,800	210,200
3762	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.063	(P)-KB-48	(P)-Khám Ngoại Cơ Xương Khớp	Khám Chấn thương chỉnh hình	250,000	39,800	210,200
3763	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.064	(P)-KB-42	(P)-Khám Ngoại Lồng Ngực	Khám Ngoại lồng ngực	250,000	39,800	210,200
3764	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.065	(P)-KB-45	(P)-Khám Ngoại Mật	Khám Ngoại gan - mật - tụy	250,000	39,800	210,200
3765	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.067	(P)-KB-47	(P)-Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Ngoại thần kinh	250,000	39,800	210,200
3766	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.068	(P)-KB-40	(P)-Khám Ngoại tiêu hóa	Khám Ngoại tiêu hóa	250,000	39,800	210,200
3767	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.069	(P)-KB-37	(P)-Khám ngoại tim mạch	Khám Ngoại tim mạch	250,000	39,800	210,200
3768	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.070	(P)-KB-51	(P)-Khám Ngoại Tổng quát	Khám Ngoại tổng hợp	250,000	39,800	210,200
3769	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.072	(P)-KB-27	(P)-Khám Nhiễm	Khám Truyền nhiễm	250,000	39,800	210,200
3770	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.073	(P)-KB-29	(P)-Khám Nữ	Khám Phụ sản	250,000	39,800	210,200
3771	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.074	(P)-KB-15	(P)-Khám Nội Khớp	Khám Nội cơ xương khớp	250,000	39,800	210,200
3772	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.075	(P)-KB-39	(P)-Khám Nội thận	Khám Nội thận - tiết niệu	250,000	39,800	210,200
3773	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.076	(P)-KB-25	(P)-Khám Nội Tiết	Khám Nội tiết	250,000	39,800	210,200
3774	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.077	(P)-KB-08	(P)-Khám Nội Tiêu Hoá	Khám Nội tiêu hóa	250,000	39,800	210,200
3775	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.078	(P)-KB-11	(P)-Khám Nội Tim Mạch	Khám Nội Tim mạch	250,000	39,800	210,200
3776	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.081	(P)-KB-61	(P)-Khám rối loạn nhịp	Khám Nội Tim mạch	250,000	39,800	210,200
3777	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.082	(P)-KB-58	(P)-Khám sàng chậu	Khám Ngoại thận - tiết niệu	250,000	39,800	210,200
3778	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.084	(P)-KB-38	(P)-Khám Tâm thần	Khám Tâm thần	250,000	39,800	210,200
3779	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.085	(P)-KB-06	(P)-Khám Thai	Khám Phụ sản	250,000	39,800	210,200
3780	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.086	(P)-KB-16	(P)-Khám Thần Kinh	Khám Thần kinh	250,000	39,800	210,200
3781	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.087	(P)-KB-60	(P)-Khám tim bẩm sinh	Khám Nội Tim mạch	250,000	39,800	210,200
3782	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.088	(P)-KB-19	(P)-Khám trí	Khám Ngoại tiêu hóa	250,000	39,800	210,200
3783	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.089	(P)-KB-46	(P)-Khám Tụy	Khám Ngoại gan - mật - tụy	250,000	39,800	210,200
3784	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.090	(P)-KB-18	(P)-Khám ung bướu	Khám Ung bướu	250,000	39,800	210,200
3785	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.091	(P)-KB-03	(P)-Khám Viêm Gan	Khám Nội tiêu hóa	250,000	39,800	210,200
3786	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7549	VDBN-27	Sữa tắm - gói ALFASEPT 100ml	-	105,000	-	105,000
3787	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	7550	D9153-7	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Phân - Phẩy khuẩn Tả]	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	432,000	325,200	106,800
3788	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7551	D6506-2	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Gây tê]	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	8,352,000	1,475,400	6,876,600
3789	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7552	VDBN-28	Sữa tắm - gói ALFASEPT 50ml	-	60,000	-	60,000
3790	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7553	KB-80	Khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi (đối với nữ)	-	250,000	-	250,000
3791	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7554	D1862-1	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồng, lồng	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồng, lồng	13,583,000	7,392,200	6,190,800
3792	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7555	D6486-1	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	7,625,000	5,712,200	1,912,800
3793	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7556	D0-247	Spa - Gói đầu thảo dược	-	145,000	-	145,000
3794	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7557	D0-248	Spa - Gói đầu dưỡng sinh	-	265,000	-	265,000
3795	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7558	D0-249	Spa - Gói đầu thảo dược 30p	-	115,000	-	115,000
3796	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7559	D0-250	Spa - Massage toàn thân bà bầu	-	305,000	-	305,000
3797	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7560	D0-251	Spa - Massage chân giảm phù nề	-	245,000	-	245,000
3798	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7561	D0-252	Spa - Massage cổ vai gáy kèm đá nóng	-	155,000	-	155,000

3799	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7562	D0-253	Spa - Massage vùng đầu trán theo phương pháp Gekiteki Nhật Bản	-	170,000	-	170,000
3800	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7563	D0-254	Spa - Massage chân chống phù nề	-	125,000	-	125,000
3801	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7564	D0-255	Spa - Massage chân giảm mỏi	-	125,000	-	125,000
3802	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7565	D0-256	Spa - Massage lưng và thắt lưng với đá nóng	-	155,000	-	155,000
3803	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7566	D0-257	Spa - Massage lưng và thắt lưng với túi thảo dược	-	190,000	-	190,000
3804	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7567	D0-258	Spa - Dịch vụ chăm sóc da mặt	-	330,000	-	330,000
3805	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7568	D0-259	Spa - Dọn vùng Y	-	95,000	-	95,000
3806	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7569	D0-260	Spa - Dịch vụ xông vùng Y sau sinh	-	115,000	-	115,000
3807	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7570	D0-261	Spa - Matxa gọi sữa (matxa ngực + ủ túi thảo dược)	-	115,000	-	115,000
3808	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7571	D0-262	Spa - Combo 1- Sinh thường	-	490,000	-	490,000
3809	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7572	D0-263	Spa - Combo 2- Sinh mổ	-	890,000	-	890,000
3810	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7573	D0-264	Spa - Nhân viên - Gội đầu thảo dược	-	130,000	-	130,000
3811	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7574	D0-265	Spa - Nhân viên - Gội đầu dưỡng sinh	-	240,000	-	240,000
3812	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7575	D0-266	Spa - Nhân viên - Gội đầu thảo dược 30p	-	105,000	-	105,000
3813	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7576	D0-267	Spa - Nhân viên - Massage toàn thân bà bầu	-	270,000	-	270,000
3814	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7577	D0-268	Spa - Nhân viên - Massage chân giảm phù nề	-	220,000	-	220,000
3815	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7578	D0-269	Spa - Nhân viên - Massage cổ vai gáy kèm đá nóng	-	140,000	-	140,000
3816	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7579	D0-270	Spa - Nhân viên - Massage vùng đầu trán theo phương pháp Gekiteki Nhật Bản	-	155,000	-	155,000
3817	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7580	D0-271	Spa - Nhân viên - Massage chân chống phù nề	-	110,000	-	110,000
3818	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7581	D0-272	Spa - Nhân viên - Massage chân giảm mỏi	-	110,000	-	110,000
3819	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7582	D0-273	Spa - Nhân viên - Massage lưng và thắt lưng với đá nóng	-	140,000	-	140,000
3820	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7583	D0-274	Spa - Nhân viên - Massage lưng và thắt lưng với túi thảo dược	-	170,000	-	170,000
3821	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7584	D0-275	Spa - Nhân viên - Dịch vụ chăm sóc da mặt	-	300,000	-	300,000
3822	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7585	D0-276	Spa - Nhân viên - Dọn vùng Y	-	90,000	-	90,000
3823	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7586	D0-277	Spa - Nhân viên - Dịch vụ xông vùng Y sau sinh	-	105,000	-	105,000
3824	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7587	D0-278	Spa - Nhân viên - Matxa gọi sữa (matxa ngực + ủ túi thảo dược)	-	105,000	-	105,000
3825	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7588	D0-279	Spa - Nhân viên - Combo 1- Sinh thường	-	440,000	-	440,000
3826	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7589	D0-280	Spa - Nhân viên - Combo 2- Sinh mổ	-	790,000	-	790,000
3827	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	7590	D2689-1	Hạ thân nhiệt chỉ huy	-	2,310,000	-	2,310,000
3828	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7591	D10594-1	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	-	6,300,000	-	6,300,000
3829	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7592	D745-1	Kéo cột sống bằng máy	-	114,000	-	114,000
3830	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7593	D759-1	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	-	121,000	-	121,000
3831	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	7594	D760-1	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	-	114,000	-	114,000
3832	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7595	D0-281	Điều trị bệnh lý hoặc tổn thương da bằng chiếu tia Plasma lạnh	-	315,000	-	315,000
3833	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7596	KB-78	Khám chuyên gia	-	500,000	-	500,000
3834	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	7597	D0-245	Đa ký giấc ngủ (chứa bao gồm tiền giưỡng)	-	4,025,000	-	4,025,000
3835	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	7598	D0-246	Đa ký hô hấp (chứa bao gồm tiền giưỡng)	-	2,070,000	-	2,070,000
3836	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7599	KBs	Phụ thu phiếu khám (nâng cấp thành phiếu khám bệnh theo yêu cầu)	-	100,000	-	100,000
3837	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7601	D10593-1	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	-	6,300,000	-	6,300,000
3838	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	7602	TT-55.2	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml	500,000	285,000	215,000
3839	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.092	(P)-KB-02	(P)-Khám Bệnh Tổng Quát	-	250,000	-	250,000
3840	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	7603	D0-282	Định lượng Haptoglobin	-	253,000	-	253,000
3841	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	7604	D9096-1	Định lượng Phospho (máu)	-	253,000	-	253,000
3842	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7605	V-KB-63	V_Khám bàn chân dãi thảo đường	.	500,000	-	500,000
3843	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7605	V-KB-28	V_Khám Bệnh Hội Chấn	.	500,000	-	500,000
3844	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	7606	V-KB-13	V_Khám Da Liễu	-	500,000	-	500,000
3845	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.093	V-KB-52	V_Khám dinh dưỡng	-	500,000	-	500,000
3846	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.094	V-KB-50	V_Khám Hậu Môn	-	500,000	-	500,000
3847	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.095	V-KB-10	V_Khám Hô Hấp	-	500,000	-	500,000
3848	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.096	V-KB-41	V_Khám huyết học	-	500,000	-	500,000

3849	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.097	V-KB-22	V_Khám khoa phục hồi chức năng	-	500,000	-	500,000
3850	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.098	V-KB-44	V_Khám Ký sinh trùng	-	500,000	-	500,000
3851	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.099	V-KB-43	V_Khám Mạch máu	-	500,000	-	500,000
3852	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.100	V-KB-59	V_Khám mạch vành	-	500,000	-	500,000
3853	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.101	V-KB-12	V_Khám Mắt	-	500,000	-	500,000
3854	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.102	V-KB-49	V_Khám Nam Học	-	500,000	-	500,000
3855	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.103	V-KB-26	V_Khám Ngoại Chấn Thương	-	500,000	-	500,000
3856	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.104	V-KB-48	V_Khám Ngoại Cơ Xương Khớp	-	500,000	-	500,000
3857	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.105	V-KB-42	V_Khám Ngoại Lồng Ngực	-	500,000	-	500,000
3858	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.106	V-KB-45	V_Khám Ngoại Mật	-	500,000	-	500,000
3859	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.107	V-KB-14	V_Khám Ngoại Niệu	-	500,000	-	500,000
3860	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.108	V-KB-47	V_Khám Ngoại Thần Kinh	-	500,000	-	500,000
3861	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.109	V-KB-40	V_Khám Ngoại tiêu hóa	-	500,000	-	500,000
3862	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.110	V-KB-37	V_Khám ngoại tìm mạch	-	500,000	-	500,000
3863	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.111	V-KB-51	V_Khám Ngoại Tổng quát	-	500,000	-	500,000
3864	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.112	V-KB-17	V_Khám Nhi	-	500,000	-	500,000
3865	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.113	V-KB-27	V_Khám Nhiễm	-	500,000	-	500,000
3866	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.114	V-KB-29	V_Khám Nhũ	-	500,000	-	500,000
3867	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.115	V-KB-15	V_Khám Nội Khớp	-	500,000	-	500,000
3868	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.116	V-KB-39	V_Khám Nội thận	-	500,000	-	500,000
3869	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.117	V-KB-25	V_Khám Nội Tiết	-	500,000	-	500,000
3870	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.118	V-KB-08	V_Khám Nội Tiêu Hoá	-	500,000	-	500,000
3871	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.119	V-KB-11	V_Khám Nội Tim Mạch	-	500,000	-	500,000
3872	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.120	V-KB-09	V_Khám Phụ Khoa	-	500,000	-	500,000
3873	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.121	V-NHA-01	V_Khám Răng	-	500,000	-	500,000
3874	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.122	V-KB-61	V_Khám rối loạn nhịp	-	500,000	-	500,000
3875	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.123	V-KB-58	V_Khám sáng chói	-	500,000	-	500,000
3876	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.124	V-KB-07	V_Khám Tai Mũi Họng	-	500,000	-	500,000
3877	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.125	V-KB-38	V_Khám Tâm thần	-	500,000	-	500,000
3878	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.126	V-KB-06	V_Khám Thai	-	500,000	-	500,000
3879	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.127	V-KB-16	V_Khám Thần Kinh	-	500,000	-	500,000
3880	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.128	V-KB-53	V_Khám tiền mê	-	500,000	-	500,000
3881	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.129	V-KB-60	V_Khám tìm bẩm sinh	-	500,000	-	500,000
3882	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.130	V-KB-19	V_Khám trí	-	500,000	-	500,000
3883	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.131	V-KB-18	V_Khám ung bướu	-	500,000	-	500,000
3884	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	1768.132	V-KB-03	V_Khám Viêm Gan	-	500,000	-	500,000
3885	2. Cận Lâm Sàng	XN Miễn Dịch	7605	D9094-1*	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu, Suy tim]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	932,000	424,700	507,300
3886	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	7606	DO-283	Chỉ phi điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (250ml) (Rửa tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh)	-	6,100,000	-	6,100,000
3887	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7607	D11096-1	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	18,888,000	1,879,900	17,008,100

3888	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7608	D10982-1	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực [Gây mê]	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	15,370,000	6,024,400	9,345,600
3889	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	7610	D10983-1	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng [Gây mê]	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	15,370,000	6,024,400	9,345,600
3890	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7612	D10967-1	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolone dưới da	-	2,080,000	-	2,080,000
3891	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	7613	D10968-1	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolone trong thương tổn	-	2,080,000	-	2,080,000
3892	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7614	D10992-1	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	12,422,000	5,324,200	7,097,800
3893	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7615	D10993-1	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp hợp đường dưới) [Gây mê]	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp hợp đường dưới)	12,422,000	6,640,200	5,781,800
3894	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7616	D10994-1	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên [Gây mê]	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	12,774,000	4,158,300	8,615,700
3895	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7617	D10987-1	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu [Gây mê]	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	15,447,000	6,849,100	8,597,900
3896	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7618	D10988-1	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	16,274,000	6,964,200	9,309,800
3897	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7619	D10989-1	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	16,449,000	8,769,200	7,679,800
3898	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7620	D10990-1	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [Gây mê]	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	16,449,000	6,836,200	9,612,800
3899	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	7621	D10991-1	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [Gây mê]	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	12,274,000	4,553,300	7,720,700
3900	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7622	D10928-1	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch	-	14,000,000	-	14,000,000
3901	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7623	D10930-1	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [Gây mê]	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	17,299,000	4,703,100	12,595,900
3902	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7624	D10930-2	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [Gây tê]	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [gây tê]	15,299,000	3,578,400	11,720,600
3903	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7625	D10933-1	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	-	17,000,000	-	17,000,000
3904	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7626	D10934-1	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	-	18,000,000	-	18,000,000
3905	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7627	D10936-1	Đóng các lỗ rò niệu đạo	-	14,000,000	-	14,000,000
3906	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7628	D10956-1	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	14,296,000	4,781,900	9,514,100
3907	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7629	D11081-1	Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	-	14,000,000	-	14,000,000
3908	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7630	D11082-1	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận [Gây mê]	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	14,299,000	4,497,100	9,801,900
3909	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7632	D11090-1	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	12,225,000	4,302,500	7,922,500
3910	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7633	D11093-1	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	12,397,000	4,343,300	8,053,700
3911	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7634	D11106-1	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh	-	12,000,000	-	12,000,000
3912	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	7635	D10995-1	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	-	5,200,000	-	5,200,000
3913	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	7636	D10996-1	Hút thai dưới siêu âm	-	3,164,000	522,000	2,642,000
3914	3. Thủ Thuật	DSA	7637	D10986-1	Nút mạch cắm máu trong sản khoa	-	13,720,000	9,418,100	4,301,900
3915	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	7638	D11098-1	Nội soi đặt catheter bàng quang - niệu quản để chụp UPR có gây mê	-	6,240,000	-	6,240,000
3916	5. Dịch Vụ Y Tế	Mẫu và chế phẩm máu	7639	TT-57.2	Chỉ phi điều chế khối tiểu cầu gạn tách (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (120ml)	-	3,900,000	-	3,900,000
3917	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	7692	D0-285	Phân tích đa hình Gen (Khảo sát Gen CYP2C19, alen *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel)	-	2,529,000	-	2,529,000
3918	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	7693	D0-286	Khảo sát Gen CYP2C19 với hơn 20 biến thể di truyền xác định đáp ứng của Clopidogrel	-	3,540,000	-	3,540,000
3919	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7697	CN-57	CN tả (Morcvax) - Uống	-	170,000	-	170,000
3920	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7786	D0-287	Spa - Thẻ bầu hánh phúc 01	-	115,000	-	115,000
3921	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7787	D0-288	Spa - Thẻ bầu hánh phúc 02	-	115,000	-	115,000
3922	5. Dịch Vụ Y Tế	SPA	7788	D0-289	Spa - Thẻ bầu hánh phúc 03	-	115,000	-	115,000
3923	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7789	CN-58	CN Viêm gan B trẻ em (HEBERBIOVAC HB 0,5 ml) - Tiêm bắp	-	187,000	-	187,000
3924	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7790	CN-59	CN Sởi - Quai Bị- Rubella (Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated) - Tiêm bắp/Tiêm dưới da (CD cho trẻ từ 12 tháng đến 10 tuổi)	-	265,000	-	265,000
3925	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7791	CN-60	CN Viêm gan B trẻ em và kháng huyết thanh (HEBERBIOVAC HB 0,5 ml + IMMUNOHBS) - Tiêm bắp	-	2,687,000	-	2,687,000
3926	5. Dịch Vụ Y Tế	Vật dụng bệnh nhân	7792	VDBN-29	Khăn giấy Napkin 33x33	-	15,000	-	15,000
3927	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	7793	D7680	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không dao)	-	4,725,000	-	4,725,000
3928	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7794	D0-290	Nuôi cấy tế bào < dịch ối>	-	1,517,000	-	1,517,000
3929	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7795	CN-61	CN sốt xuất huyết (Qdenga) - Tiêm dưới da	-	1,400,000	-	1,400,000
3930	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7796	D0-291	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	-	100,000	-	100,000
3931	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7797	D0-292	Giấy chứng nhận thương tích	-	100,000	-	100,000

3932	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7798	D0-293	Giấy xác nhận thông tin	.	100,000	-	100,000
3933	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7799	D0-294	Photo hồ sơ bệnh án	.	200,000	-	200,000
3934	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7800	D0-295	Dịch thuật 1 (từ trang 1 đến trang 5)	.	200,000	-	200,000
3935	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7801	D0-296	Dịch thuật 2 (từ trang 6 trở lên)	.	100,000	-	100,000
3936	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7802	D0-297	Phi sử dụng hội trường 15 phút (đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)	.	3,240,000	-	3,240,000
3937	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7803	D0-298	Phi sử dụng hội trường 30 phút (đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)	.	5,400,000	-	5,400,000
3938	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7804	D0-299	Phi sử dụng hội trường 1 buổi (thời lượng dưới 3 giờ, đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)	.	10,800,000	-	10,800,000
3939	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7805	D0-300	Phi sử dụng hội trường 1 buổi (thời lượng trên 3 giờ, đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu, teabreak, standee)	.	21,600,000	-	21,600,000
3940	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	7806	D0-301	Phi sử dụng hội trường khoa học - Phi đồng hành - 1 buổi (Đã bao gồm âm thanh, máy tính, máy chiếu)	.	5,400,000	-	5,400,000
3941	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7807	CN-62	CN Zona thần kinh (Shingrix) - Tiêm bắp	.	3,950,000	-	3,950,000
3942	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7808	TPDD-038	Thực phẩm dinh dưỡng y học-Fortimel Powder (hương Vani)	.	510,000	-	510,000
3943	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7809	TPDD-039	Thực phẩm dinh dưỡng y học-Fortimel Compact Protein 2.4 Kcal/ml (hương Vani)	.	96,000	-	96,000
3944	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7810	TPDD-040	Thực phẩm dinh dưỡng y học-Leisure preop	.	50,000	-	50,000
3945	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7811	TPDD-042	Thực phẩm dinh dưỡng y học-Peptamen Junior 400g	.	570,000	-	570,000
3946	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	7812	D9732 - 1	Xét nghiệm sàng lọc định tính 5 loại ma túy theo TT36/2024/TT-BYT	.	354,000	-	354,000
3947	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	7813	D11054-1	Phẫu thuật cấy ghép Implant	.	5,000,000	-	5,000,000
3948	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	7814	D11055-1	Phẫu thuật tách xương để cấy ghép Implant	.	5,000,000	-	5,000,000
3949	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7815	CN-63	CN Nào mô cấu nhòm B (BEXSERO)- Tiêm bắp	.	1,750,000	-	1,750,000
3950	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	7816	D9294-3	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [ThinPas] (*)	.	688,000	-	688,000
3951	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7817	D11160-1	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3952	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7818	D11161-1	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3953	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7819	D11162-1	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3954	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7820	D11163-1	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3955	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7821	D11164-1	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3956	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7822	D11165-1	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3957	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7823	D11166-1	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3958	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7824	D11167-1	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3959	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7825	D11168-1	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3960	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7826	D11169-1	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3961	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7827	D11170-1	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	4,000,000	3,238,400	761,600
3962	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7828	D11171-1	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	4,000,000	3,238,400	761,600
3963	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7829	D11172-1	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3964	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7830	D11173-1	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3965	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7831	D11174-1	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3966	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7832	D11175-1	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3967	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7833	D11176-1	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	4,000,000	3,238,400	761,600
3968	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7834	D11177-1	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3969	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7835	D11178-1	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200

3970	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7836	D11179-1	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3971	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7837	D11180-1	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3972	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7838	D11181-1	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (≥ 3T)	4,000,000	3,238,400	761,600
3973	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7839	D11182-1	Chụp cộng hưởng từ tủy sống có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tủy sống có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3974	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7840	D11183-1	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3975	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7841	D11184-1	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3976	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7842	D11143-1	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
3977	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7843	D11186-1	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3978	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7844	D11187-1	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3979	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7845	D11188-1	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3980	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7846	D11189-1	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3981	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7847	D11190-1	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	4,000,000	3,238,400	761,600
3982	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7848	D11191-1	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3983	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7849	D11192-1	Chụp cộng hưởng từ thái nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thái nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3984	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7850	D11194-1	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3985	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7851	D11195-1	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3986	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7852	D11196-1	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3987	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7853	D11197-1	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3988	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7854	D11198-1	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3989	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7855	D11199-1	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3990	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7856	D11200-1	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3991	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7857	D11201-1	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3992	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7858	D11202-1	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3993	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7859	D11203-1	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3994	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7860	D11204-1	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3995	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7861	D11205-1	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
3996	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7862	D11206-1	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3997	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7863	D11207-1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3998	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7864	D11208-1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
3999	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7865	D11142-1	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4000	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7866	D11142-2	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900

4001	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7867	D11211-1	Chụp cộng hưởng từ tủy trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tủy trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
4002	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7868	D11212-1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
4003	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7869	D11213-1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
4004	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7870	D11214-1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
4005	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7871	D11215-1	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	4,000,000	2,250,800	1,749,200
4006	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7872	D11217-1	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
4007	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7873	D11218-1	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	4,000,000	2,250,800	1,749,200
4008	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7874	D11221-1	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	2,800,000	1,341,500	1,458,500
4009	2. Cận Lâm Sàng	MRI	7875	D11222-1	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	4,000,000	3,238,400	761,600
4010	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7876	D11111-1	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4011	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7877	D11112-1	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4012	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7878	D11113-1	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4013	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7879	D11114-1	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4014	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7880	D11115-1	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4015	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7881	D11116-1	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4016	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7882	D11117-1	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4017	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7883	D11118-1	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4018	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7884	D11119-1	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4019	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7885	D11120-1	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4020	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7886	D11121-1	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4021	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7887	D11122-1	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	1,900,000	-	1,900,000
4022	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7888	D11123-1	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	1,900,000	-	1,900,000
4023	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7889	D11124-1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4024	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7890	D11125-1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4025	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7891	D11126-1	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4026	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7892	D11127-1	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4027	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7893	D11128-1	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4028	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7894	D11129-1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4029	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7895	D11130-1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600

4030	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7896	D11131-1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm có dấu hiệu thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm có dấu hiệu thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	2,884,000	3,035,600	(151,600)
4031	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7897	D11132-1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dấu hiệu thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dấu hiệu thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4032	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7898	D11133-1	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh điểm với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,700,000	1,732,400	967,600
4033	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7899	D11134-1	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4034	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7900	D11135-1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4035	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7901	D11135-2	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4036	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7902	D11147-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4037	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7903	D11146-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4038	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7904	D11149-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4039	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7905	D11148-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4040	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7906	D11151-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4041	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7907	D11150-1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4042	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7908	D11144-1	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4043	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7909	D11145-1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4044	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7910	D11132-2*	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dấu hiệu thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tìm không dấu hiệu thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	2,884,000	3,035,600	(151,600)
4045	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7911	D11140-1	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4046	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7912	D11139-1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4047	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7913	D11137-1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4048	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7914	D11137-2	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4049	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7915	D11154-1	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4050	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7916	D11153-1	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	2,300,000	663,400	1,636,600
4051	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7917	D11152-1	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	1,900,000	550,100	1,349,900
4052	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7918	D11159-1	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600
4053	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7919	D11158-1	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy) [giá 64-128 dãy] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	2,700,000	1,732,400	967,600

4054	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7920	D11157-4*	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [không có thuốc cản quang]	6,380,000	6,715,600	(335,600)
4055	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7921	D11157-3*	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [có thuốc cản quang] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [có thuốc cản quang]	6,394,000	6,731,000	(337,000)
4056	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7922	D11157-2	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [giá 1-32 dây có thuốc cản quang] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [không có thuốc cản quang]	4,750,000	663,400	4,086,600
4057	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7923	D11157-1	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [giá 1-32 dây không thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tằm soát toàn thân (từ ≥256 dây) [có thuốc cản quang]	4,750,000	550,100	4,199,900
4058	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7924	D11141-1	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây) [giá 64-128 dây] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dây) [có thuốc cản quang]	2,700,000	1,732,400	967,600
4059	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7925	D11138-1	Chụp cắt lớp vi tính tằm trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dây) [giá 64-128 dây] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tằm trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dây)	2,700,000	1,732,400	967,600
4060	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7926	D11134-2	Chụp cắt lớp vi tính tằm trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tằm trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dây) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4061	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7927	D11136-1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dây trở lên] [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	2,300,000	663,400	1,636,600
4062	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7928	D11136-2	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dây trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	1,900,000	550,100	1,349,900
4063	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7929	D11156-1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây) [Giá chưa bao gồm tiền thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	2,300,000	663,400	1,636,600
4064	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7930	D11155-1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dây)	1,900,000	550,100	1,349,900
4065	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	7931	D11193-1	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	8,301,000	8,738,400	(437,400)
4066	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	7933	D11269-1	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	8,000,000	2,434,500	5,565,500
4067	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7934	TPDD-043	Pan-fried salmon with orange sauce (Cá hồi áp chảo sốt cam)	.	195,000	-	195,000
4068	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7935	TPDD-044	Seafood salad with creamy sauce (Salad hải sản sốt kem)	.	130,000	-	130,000
4069	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7936	TPDD-045	Beefsteak (Bò beefteak)	.	110,000	-	110,000
4070	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7937	TPDD-046	Creamy mushroom pasta (Mỳ ý sốt kem nấm)	.	110,000	-	110,000
4071	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7938	TPDD-047	Beef Hamburger +pepsicola (Hamburger bò + pepsi)	.	75,000	-	75,000
4072	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7939	TPDD-048	Fried chicken breast fillet with pasion sauce (Ức gà fillet chiên sốt chanh dây)	.	70,000	-	70,000
4073	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7940	TPDD-049	Spaghetti with minced beef sauce (Mỳ ý sốt bò băm)	.	75,000	-	75,000
4074	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7941	TPDD-050	Fried chicken thighs + french fries (Gà chiên xù kèm khoai tây chiên)	.	70,000	-	70,000
4075	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7942	TPDD-051	Chicken Hamburger +pepsicola (Burger Gà + pepsi)	.	70,000	-	70,000
4076	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	7943	TPDD-052	Crispy fried young tofu (đậu hũ non chiên xù) + Mushroom and mix vegetable soup (canh rau củ nấm)	.	70,000	-	70,000
4077	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	7944	D10579-2*	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio [chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	38,000,000	3,638,300	34,361,700
4078	3. Thủ Thuật	Tiêm Chủng	7945	CN-64	CN Phế cầu (PREVENAR 20)- Tiêm bắp	.	1,750,000	-	1,750,000
4079	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7526	P1G	Phòng 1 Giường (classic)	-	1,500,000	-	1,500,000
4080	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7527	P1G.1	Phòng 1 Giường (modern)	-	2,208,000	-	2,208,000
4081	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7528	P1G.DD	Phòng 1 giường DD (classic)	-	1,800,000	-	1,800,000
4082	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7529	P1G.DD.1	Phòng 1 giường DD (modern)	-	2,870,000	-	2,870,000
4083	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7530	P2G	Phòng 2 Giường (classic)	-	968,000	-	968,000
4084	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7531	P2G.1	Phòng 2 Giường (modern)	-	1,346,000	-	1,346,000

4085	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7532	P2G.DD	Phòng 2 giường DD (classic)	-	1,320,000	-	1,320,000
4086	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7533	P2G.DD.1	Phòng 2 giường DD (modern)	.	2,000,000	-	2,000,000
4087	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7534	PNG	Phòng nhiều Giường	-	300,000	-	300,000
4088	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	7535	PNG.DD	Phòng nhiều Giường DD	-	632,000	-	632,000
4089	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	HST001	A001	Phòng hồi sức Tim	-	1,063,000	-	1,063,000
4090	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	ICU003	A002	Phòng ICU	-	1,300,000	-	1,300,000
4091	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	NICU04	A003	Phòng NICU	-	584,000	-	584,000
4092	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	PHP002	A004	Phòng Hậu Phẫu	-	968,000	-	968,000
4093	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	6496	CCS_P1G.1	CCS_Phòng 1 giường (modern)	-	385,000	-	385,000
4094	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	6497	CCS_P2G.1	CCS_Phòng 2 giường (modern)	-	385,000	-	385,000
4095	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1770	CCS_HSCC	CCS_Hồi sức cấp cứu	-	593,000	-	593,000
4096	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1771	CCS_HSTIM	CCS_Hồi sức tim	-	702,000	-	702,000
4097	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1772	CCS_NICU	CCS_Hồi sức nhi	-	387,000	-	387,000
4098	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1773	CCS_HP	CCS_Hậu phẫu	-	387,000	-	387,000
4099	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1774	CCS_phòng thường	CCS_Phòng nhiều giường	-	218,000	-	218,000
4100	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1775	CCS_P2G	CCS_Phòng 2 giường (classic)	-	218,000	-	218,000
4101	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	1776	CCS_P1G	CCS_Phòng 1 giường (classic)	-	218,000	-	218,000
4102	5. Dịch Vụ Y Tế	Công Chăm Sóc	7600	CCS_HDU	CCS_Phòng nhiều giường_HDU	-	318,000	-	318,000

Cán Thô, Ngày.....Tháng.....Năm 2026
GIÁM ĐỐC

Bs. NGUYỄN VĂN HOÀNG